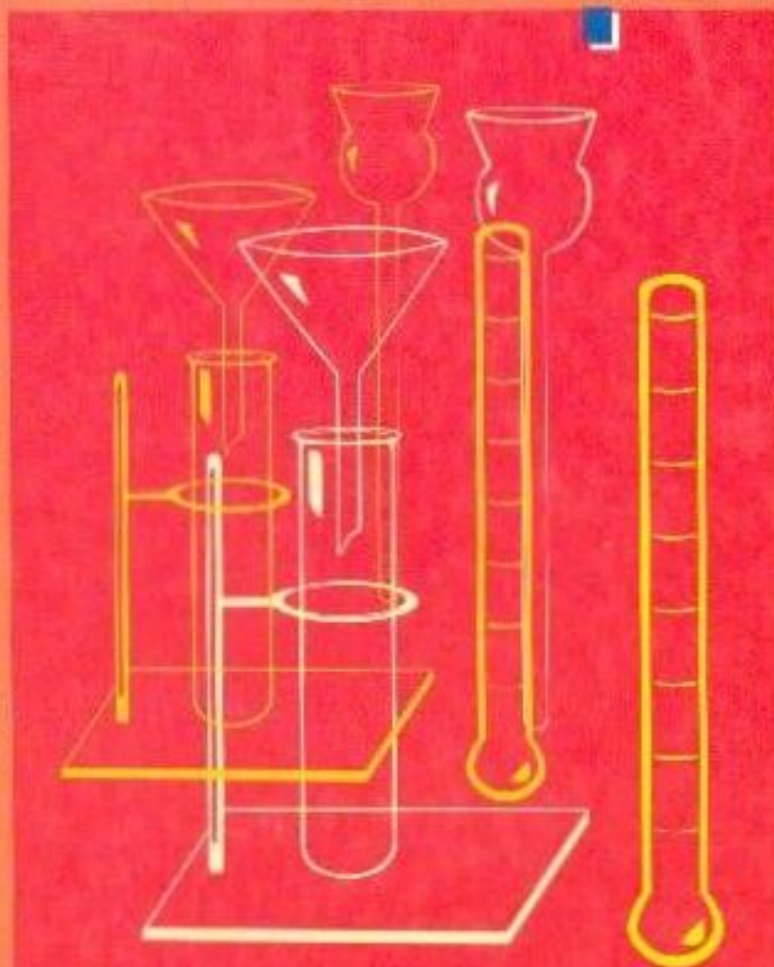


VÕ ĐẠI MAU

HỌC TỐT **HÓA HỌC 8**



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VÕ ĐẠI MAU
*(Nguyên Giáo viên Toán – Lí – Hóa
các trường Trung học tư thục ở Huế)*

HỌC TỐT HÓA HỌC 8

- Tóm tắt kiến thức
- Câu hỏi trắc nghiệm
- Luyện giải bài tập
- Bài tập trắc nghiệm

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Trước hết kính xin các bạn đồng nghiệp khoan vội cho tôi là "lấn sân".

Nếu tôi dạy Toán 50 năm thì tôi cũng đã dạy Lí và Hóa được gần 40 năm.

Trước 1975, ở miền Nam nước ta, Sử và Địa lí là một; Lí và Hóa là một môn; không có giáo viên Sử riêng, giáo viên Địa lí riêng, không có giáo viên Lí riêng, giáo viên Hóa riêng mà chỉ có "giáo sư" Sử Địa, "giáo sư" Lí Hóa mà thôi.

Từ năm 1958, từ trường Trung học công lập Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho về, tôi phụ trách Toán và Lí Hóa tại các trường Trung học ở Huế như Tư thực Pellerin, Thiên Hữu, Hùng Vương, Tín Đức, Trung học Đệ nhị cấp Bán công Huế, Trung tâm Bách khoa, luyện thi Tú tài I, Tú tài II, thi vào Đại học Sư phạm, Y khoa, Cao đẳng Phú Thọ (bây giờ là Đại học Bách khoa TP HCM). Có trường thì tôi phụ trách Lí Hóa các lớp đệ nhị cấp (Trung học phổ thông), có trường thì đệ nhất cấp (Trung học cơ sở)...

Sau 1975, tôi có phụ trách môn Hóa ở lớp 9 chuyên toán Huế trong lúc chờ đợi giáo viên bổ sung về.

Từ lúc đổi về Nam, tôi vẫn dạy Lí và Hóa cho các lớp 10, 11, 12 và luyện thi đại học.

Mãi đến năm 1998, tôi mới chính thức thôi dạy Lí, Hóa vì lúc này tôi dạy quá nhiều giờ Toán ở Trường Điện toán và Ngoại ngữ CADASA, Lương Thế Vinh, Trung tâm bồi dưỡng Bách khoa, FCM, ...

Từ năm 1995, nhiều bạn và học sinh cũ làm sách đề nghị tôi viết sách tham khảo về Lí và Hóa nhưng tôi không có điều kiện... Bây giờ sức khỏe không cho phép tôi đứng lớp ở các Trung tâm luyện thi nữa, tôi mới sắp xếp tài liệu giảng dạy theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 2434/QĐ/BGDĐT – THPT).

Cuốn sách "Học tốt Hóa học 8" được viết theo cách thức sau :

Mỗi bài học thường gồm có bốn phần :

- + Tóm tắt kiến thức.
- + Câu hỏi trắc nghiệm.
- + Luyện tập (luyện giải bài tập).
- + Bài tập trắc nghiệm.

Để các bài tập trắc nghiệm được ra tương tự các bài trong phần luyện tập.

• Một số quy ước :

+ dktc : viết tắt của "điều kiện tiêu chuẩn" nghĩa là ở điều kiện nhiệt độ là 0°C và áp suất là 1 atm (1 atmosphe).

+ Phần trăm : Thí dụ hợp chất A tính ra có : đơn chất X chiếm 30% và đơn chất Y chiếm 70% (về khối lượng hoặc thể tích) thì tôi viết :

$$X\% = 30\%; Y\% = 70\%.$$

+ Một số bài tập có đánh dấu (*) ở phía trên số thứ tự bài là những bài khó dành cho các em học sinh khá và giỏi.

+ Một số bài tập đòi hỏi các em phải động não mới giải đúng.

Rất mong các bạn đồng nghiệp góp ý giúp đỡ để cho các lần tái bản được tốt hơn. Chân thành cảm ơn các bạn.

Võ Đại Mau

§1. CHẤT – NGUYÊN TỬ

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CHẤT

- Có hai loại vật thể :
 - + Vật thể tự nhiên : có sẵn trong trời đất, có tính chất khác nhau.
 - + Vật thể nhân tạo : do con người làm ra, được chế tạo bằng vật liệu.
- Có ba trạng thái của chất : rắn, lỏng, khí hoặc hơi.
- Có hàng triệu chất khác nhau có trong tự nhiên và do loài người làm ra.
- Mỗi chất có những tính chất nhất định.
 - + Tính chất vật lí (ta gọi là Lí tính).
 - Ở trạng thái rắn, lỏng hay khí.
 - Màu, mùi, vị.
 - Tan trong nước hay không.
 - Tan trong một chất lỏng khác.
 - Nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, nhiệt độ hóa lỏng, nhiệt độ đông đặc...
 - Tính dẫn điện, dẫn nhiệt.
 - Khối lượng riêng, ...
 - + Tính chất hóa học.
 - Cháy được trong không khí.
 - Kết hợp được với chất khác để sinh ra chất mới, ...

II. CHẤT TINH KHIẾT

- Hai hay nhiều chất trộn lẫn vào nhau gọi là hỗn hợp.
- Đun nước tự nhiên lên 100°C , nước sôi và bốc hơi. Làm lạnh hơi nước, ta được một loại nước, gọi là nước cất, không có chất hòa tan.
Nước tự nhiên là một hỗn hợp, nước cất là chất tinh khiết.
- Có thể tách các chất ra khỏi hỗn hợp của chúng.
Đun nóng một chất rắn đến một nhiệt độ nhất định thì chất rắn hóa lỏng nếu ta tiếp tục đun thì chất lỏng sẽ hóa hơi và ngưng lại.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nước khoáng là một hỗn hợp hay là một chất tinh khiết ?
a) ☐ hỗn hợp
b) ☐ chất tinh khiết.
2. Trong hai loại nước, nước khoáng và nước cất, nước nào uống có lợi cho cơ thể con người hơn ?
a) ☐ nước khoáng
b) ☐ nước cất.
3. Người ta nói rằng khí cacbonic (khí cacbon đioxit) còn gọi là khí than có thể làm đục nước vôi trong.
a) ☐ Đúng
b) ☐ Sai.

III. NGUYÊN TỬ

1. • Nguyên tử là những hạt vô cùng nhỏ, trung hòa về điện, cấu tạo thành chất.

- Có hàng chục triệu chất khác nhau nhưng chỉ có hơn một trăm loại nguyên tử.

- *Cấu trúc của một nguyên tử* : Nguyên tử là một hạt vô cùng nhỏ.

- + *Hạt nhân mang điện tích dương.*

- + Vỏ tạo bởi một hoặc nhiều electron mang điện tích âm.

- + Electron, kí hiệu là e , có điện tích âm nhỏ nhất, quy ước ghi bằng dấu $(-)$.

2. Hat nhân nguyên tử

- + *Hạt nhân nguyên tử chứa nhiều hạt nhỏ là proton và neutron.*

- Proton kí hiệu là p , có cùng điện tích với e , mang điện dương (+).

- Nơtron không mang điện, kí hiệu là n .

- Các nguyên tử cùng loại có cùng số proton. Trong một nguyên tử, số proton và số electron bằng nhau.

Số $p =$ số e .

- + Proton và nơtron có cùng khối lượng.

$$\text{Khối lượng electron} = \frac{1}{2000} \text{ khối lượng proton.}$$

3. Vỏ của một nguyên tử

- + Vỏ của một nguyên tử gồm nhiều lớp electron.

- + Các electron luôn luôn chuyển động rất nhanh quanh hạt nhân..

- + Các electron xếp thành từng lớp, mỗi lớp có một số electron nhất định.
- Lớp gần hạt nhân nhất có tối đa 2 electron.
 - Lớp thứ hai có tối đa 8 electron.
 - Lớp thứ ba có tối đa 18 electron, ...

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

4. Trong nguyên tử của một nguyên tố hóa học bất kì, các hạt proton và neutron có cùng khối lượng. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
5. Trong nguyên tử của một nguyên tố hóa học bất kì, số proton trong hạt nhân nhiều gấp hai lần số electron quay quanh hạt nhân. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
6. Người ta nói rằng khối lượng của một nguyên tử của một nguyên tố hóa học bất kì đều tập trung ở hạt nhân nguyên tử. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
7. Một hạt proton và mỗi hạt electron có cùng điện tích nhưng trái dấu. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
8. Đơteri cũng là nguyên tử hydro nhưng hạt nhân gồm có 1 proton và 1 neutron. Như vậy đơteri nặng gấp hai lần một nguyên tử hydro. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
9. Triti cũng là một nguyên tử hydro nhưng hạt nhân gồm có 1 proton và 2 neutron. Triti nặng gấp 3 lần nguyên tử hydro. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
10. Khối lượng của hạt nhân một nguyên tử có thể xem là khối lượng của nguyên tử đó. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
11. Nguyên tử oxi có 8 electron quay quanh hạt nhân. Hỏi hạt nhân nguyên tử oxi có bao nhiêu proton ?
Đáp số :
a) ☐ p = 2 b) ☐ p = 4 c) ☐ p = 6 d) ☐ p = 8.
12. Nguyên tử nhôm Al có 13 electron quay quanh hạt nhân. Hỏi hạt nhân

nguyên tử Al có bao nhiêu proton ?

Đáp số :

a) ☐ p = 5

b) ☐ p = 11

c) ☐ p = 9

d) ☐ Đáp số khác.

13. Nếu hạt nhân nguyên tử của một nguyên tố X có 20 proton thì nguyên tử đó có bao nhiêu electron ?

Đáp số :

a) ☐ 10 electron

b) ☐ 15 electron

c) ☐ 20 electron

d) ☐ Đáp số khác.

14. Nguyên tử cacbon C có tất cả 24 hạt vừa proton vừa electron. Hỏi hạt nhân nguyên tử C có bao nhiêu proton ?

Đáp số :

a) ☐ 12 proton

b) ☐ 24 proton

c) ☐ 8 proton

d) ☐ Đáp số khác.

§2. NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Định nghĩa

Nguyên tố hóa học là tập hợp các nguyên tử cùng loại (có cùng số proton trong hạt nhân và có cùng số electron ngoài hạt nhân).

Số proton p hay số electron e là số đặc trưng của một nguyên tố hóa học.

2. Kí hiệu hóa học

Nguyên tố hydrogen hay hidro được kí hiệu bởi chữ cái đầu tiên là H.

Nguyên tố cacbon kí hiệu là C.

Nguyên tố canxi kí hiệu là Ca, nguyên tố đồng (Cuvre) là Cu, nguyên tố crom là Cr, nguyên tố coban là Co, ...

3. Nguyên tử khối

- Một nguyên tử có khối lượng vô cùng nhỏ.*

Khối lượng của 1 nguyên tử cacbon bằng $1,9926 \cdot 10^{-23}g$.

- Quy ước : Lấy $\frac{1}{12}$ khối lượng của một nguyên tử cacbon làm đơn vị, gọi là đơn vị cacbon, kí hiệu là đvC.*

17. Hãy so sánh xem nguyên tử magie nặng gấp bao nhiêu lần so với :

1. nguyên tử lưu huỳnh S ?
2. nguyên tử nhôm Al ?
3. nguyên tử oxi O ?

(Cho, Al = 27; S = 32; Mg = 24; O = 16).

Đáp số :

1. a) ☐ 1,5 lần b) ☐ 2 lần c) ☐ 1,75 lần d) ☐ 0,75 lần.
2. a) ☐ 0,7 lần b) ☐ 0,8 lần
c) ☐ 0,9 lần d) ☐ Đáp số khác.
3. a) ☐ 2 lần b) ☐ 1,5 lần
c) ☐ 2,5 lần d) ☐ Đáp số khác.

18. Một đơn vị cacbon tương ứng bao nhiêu gam ?

Đáp số :

- a) ☐ $0,16605 \cdot 10^{-23} \text{g}$ b) ☐ 10^{-23}g
- c) ☐ $0,3 \cdot 10^{-23} \text{g}$ d) ☐ Đáp số khác.

* Thường người ta chọn $0,166 \cdot 10^{-23} \text{g}$.

19. Khối lượng tính bằng gam của nguyên tử oxi là bao nhiêu ? (O = 16).

Đáp số :

- a) ☐ $1,656 \cdot 10^{-23} \text{g}$ b) ☐ 10^{-23}g
- c) ☐ $0,3 \cdot 10^{-23} \text{g}$ d) ☐ $2,656 \cdot 10^{-23} \text{g}$.

20. Khối lượng bằng gam của nguyên tử nhôm là bao nhiêu ? (Al = 27).

Đáp số :

- a) ☐ $1,482 \cdot 10^{-23} \text{g}$ b) ☐ 10^{-23}g
- c) ☐ $4,482 \cdot 10^{-23} \text{g}$ d) ☐ Đáp số khác.

21. Khối lượng tính bằng gam của nguyên tử bạc Ag là bao nhiêu ? (Ag = 108).

Đáp số :

- a) ☐ $17,928 \cdot 10^{-23} \text{g}$ b) ☐ $1,7 \cdot 10^{-23} \text{g}$
- c) ☐ $17,928 \cdot 10^{-22} \text{g}$ d) ☐ $27 \cdot 10^{-23} \text{g}$.

22. Khối lượng tính bằng gam của nguyên tử thủy ngân Hg là bao nhiêu ?? (Hg = 201).

Đáp số :

- a) ☐ $93,366 \cdot 10^{-23} \text{g}$ b) ☐ $33,366 \cdot 10^{-23} \text{g}$
- c) ☐ 10^{-23}g d) ☐ $3 \cdot 10^{-23} \text{g}$.

LUYỆN TẬP

23. Nguyên tử X nặng gấp hai lần nguyên tử oxi.

Nguyên tố X là nguyên tố nào ? Viết kí hiệu hóa học của nguyên tố đó.

Giải

Nguyên tử X nặng gấp hai lần nguyên tử oxi, nguyên tử khối của oxi là 16, nên nguyên tử khối của nguyên tử X là 32.

Ta suy ra nguyên tố X chính là nguyên tố lưu huỳnh (sunfua).

Kí hiệu hóa học của sunfua là S.

24. Nguyên tử Y nặng gấp hai lần nguyên tử nitơ N.

Nguyên tố Y là nguyên tố nào ? Viết kí hiệu hóa học của nguyên tố đó.

Giải

Nguyên tử Y nặng gấp hai lần nguyên tử nitơ N, nguyên tử khối của N là 14, nên nguyên tử khối của Y là 28.

Ta suy ra nguyên tố Y chính là nguyên tố silic.

Kí hiệu hóa học của silic là Si.

§3. ĐƠN CHẤT VÀ HỢP CHẤT – PHÂN TỬ

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. ĐƠN CHẤT

Đơn chất là những chất tạo nên từ một nguyên tố hóa học.

Thường tên đơn chất trùng với tên nguyên tố.

Có hai loại đơn chất :

- + *Đơn chất kim loại : đồng Cu, kẽm Zn, nhôm Al, bạc Ag, vàng Au, có ánh kim, dẫn điện, dẫn nhiệt, ...*

Trong đơn chất kim loại, các nguyên tử sắp xếp theo một trật tự nhất định và sát nhau.

- *Đơn chất phi kim : không có ánh kim, không dẫn điện và nhiệt : hidro, lưu huỳnh, than, ...*

Trong đơn chất phi kim, các nguyên tố thường liên kết với nhau theo một số nhất định, thường là 2 nguyên tử.

II. HỢP CHẤT

Hợp chất là những chất tạo bởi từ hai nguyên tố hóa học trở lên.

LUYỆN TẬP

- 29.** Một phân tử cacbon đioxit (khí cacbonic) gồm một nguyên tử C và hai nguyên tử O. Hỏi phân tử khối của cacbon đioxit là bao nhiêu ? (Cho C = 12; O = 16).

Giải

Nguyên tử khối của cacbon là $C = 12$.

Nguyên tử khối của oxi là $O = 16$.

Do đó ta có phân tử khối của cacbon dioxit là :

$$M = 12 + 16.2 = 44.$$

30. Một phân tử axit nitric gồm một nguyên tử H, một nguyên tử N và ba nguyên tử O. Tìm phân tử khối của axit nitric.

Giải

Nguyên tử khối của H là : $H = 1$.

Nguyên tử khối của N là : $N = 14$.

Nguyên tử khối của O là : $O = 16$.

Do đó ta có phân tử khối của axit nitric là :

$$M = 1 + 14 + 16.3 = 63.$$

- 31.** Một phân tử kali pemanganat (thuốc tím) gồm một nguyên tử K, một nguyên tử Mn và bốn nguyên tử O. Tìm phân tử khối của thuốc tím.

Giải

Ta có : K = 39; Mn = 55; O = 16.

Do đó ta có phân tử khối của thuốc tím là :

$$M = 39 + 55 + 16.4 = 158.$$

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- 32.** Một phân tử axit sunfuric gồm hai nguyên tử H, một nguyên tử S và bốn nguyên tử O. Tìm phân tử khối M của axit sunfuric. (Cho S = 32; O = 16).

Đáp số :

- a) $\square M = 98$

- b)
- $\square M = 108$

- c)
- $\square M = 96$

- d) ☐ Đáp số khác.

- 33.** Một phân tử bari clorua gồm có một nguyên tử Ba và hai nguyên tử Cl. Tìm phân tử khối M của bari clorua. (Cho Ba = 137; Cl = 35,5).

Đáp số :

- a) $\square M = 172,5$

- b)
- $\square M = 200$

- c)
- $\square M = 208$

- d) ☐ Đáp số khác.

34. 1. Một phân tử sắt (II) oxit gồm 1 nguyên tử sắt Fe và 1 nguyên tử oxi. Tìm phân tử khối M của oxit sắt đó.
 2. Tìm phân tử khối của sắt (III) oxit biết rằng 1 phân tử của oxit sắt này gồm 2 nguyên tử sắt và 3 nguyên tử O.
 3. Cùng câu hỏi với oxit sắt từ biết rằng 1 phân tử oxit sắt từ gồm 3 nguyên tử sắt và 4 nguyên tử O.

(Cho Fe = 56; O = 16).

Đáp số :

1. a) ☐ M = 72 b) ☐ M = 62 c) ☐ M = 82 d) ☐ Đáp số khác.
 2. a) ☐ M = 104 b) ☐ M = 160 c) ☐ M = 106 d) ☐ Đáp số khác.
 3. a) ☐ M = 212 b) ☐ M = 222 c) ☐ M = 232 d) ☐ Đáp số khác.
 35. Một phân tử axit photphoric gồm có 3 nguyên tử H, 1 nguyên tử photpho P và 4 nguyên tử O. Tìm phân tử khối của axit đó. (Cho P = 31; O = 16).

Đáp số :

- a) ☐ M = 89 b) ☐ M = 80 c) ☐ M = 108 d) ☐ M = 98.
 36. Một phân tử hợp chất A chứa 6 nguyên tử C, 12 nguyên tử H và 6 nguyên tử O. Tìm phân tử khối của hợp chất A đó.

Đáp số :

- a) ☐ M = 84 b) ☐ M = 96 c) ☐ M = 180 d) ☐ Đáp số khác.
 37. Một phân tử của hợp chất B gồm 2 nguyên tử magie Mg, 2 nguyên tử photpho P và 7 nguyên tử O. Tìm phân tử khối của B. (Cho Mg = 24; P = 31).

Đáp số :

- a) ☐ M = 222 b) ☐ M = 232 c) ☐ M = 322 d) ☐ M = 223.
 38. Biết một phân tử thủy ngân clorua gồm 1 Hg và 2 Cl, hãy tìm phân tử khối của thủy ngân clorua. (Cho Hg = 201; Cl = 35,5).

Đáp số :

- a) ☐ M = 206,5 b) ☐ M = 236,5
 c) ☐ M = 270 d) ☐ M = 272.
 39. Biết một phân tử bari hidroxit gồm 1 Ba, 2 O và 2 H, hãy tìm phân tử khối của bari hidroxit. (Cho Ba = 137).

Đáp số :

- a) ☐ M = 170 b) ☐ M = 171 c) ☐ M = 172 d) ☐ M = 173.
 40. Hãy tìm phân tử khối của natri sunfat biết 1 phân tử của hợp chất này gồm 2 Na, 1 S và 4 O.

Đáp số :

- a) ☐ M = 122 b) ☐ M = 132 c) ☐ M = 142 d) ☐ M = 152.

§4. CÔNG THỨC HÓA HỌC

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CÔNG THỨC HÓA HỌC CỦA ĐƠN CHẤT

Công thức hóa học của đơn chất chỉ gồm kí hiệu hóa học của một nguyên tố. Ví dụ :

- Công thức hóa học của đồng là Cu, của bạc là Ag, của vàng là Au, ...
- Công thức hóa học của hidro H là H_2 , của oxi O là O_2 , ...
- Công thức hóa học của các phi kim rắn như cacbon, lưu huỳnh là C, S, ...

II CÔNG THỨC HÓA HỌC CỦA MỘT HỢP CHẤT

- Một hợp chất thường do hai hay nhiều nguyên tố tạo nên, hai nguyên tố A và B chẳng hạn.

Công thức hóa học của hợp chất có dạng : A_xB_y

+ x là số tự nhiên khác 0, chỉ số nguyên tử của nguyên tố A có trong một phân tử hợp chất.

+ y là số tự nhiên khác 0, chỉ số nguyên tử của nguyên tố B có trong một phân tử hợp chất.

Nếu $x = 1$ hoặc $y = 1$ thì khỏi ghi.

Ví dụ : Công thức hóa học của muối ăn là NaCl, của muối iot là NaI, của nước là H_2O , ...

- Một hợp chất có thể do nhiều nguyên tố tạo thành : C, H, O và N.

Công thức hóa học của hợp chất này sẽ có dạng : $C_xH_yO_zN_t$

với $x, y, z, t \in \mathbb{N}^*$.

- Một hợp chất có thể gồm một nguyên tố hóa học và một nhóm các nguyên tố khác.

+ nhóm (SO_4) : nhóm sunfat.

+ nhóm (NO_3) : nhóm nitrat.

+ nhóm (OH) : nhóm hidroxit.

+ nhóm (CO_3) : nhóm cacbonat.

+ nhóm (PO_4) : nhóm photphat.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

41. Trong một phân tử nước (H_2O) có một nguyên tử oxi và một phân tử hidro. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

42. Trong một phân tử axit sunfuhidric (H_2S) có một nguyên tử S và hai nguyên tử H. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
43. Một hợp chất gồm hai nguyên tố A và B : A là kim loại, B là phi kim. Cứ một nguyên tử A thì liên kết với hai nguyên tử B. Công thức hóa học đơn giản của hợp chất là AB_2 . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

44. Kẽm clorua là một hợp chất gồm hai nguyên tố : nguyên tố kim loại kẽm Zn và nguyên tố phi kim clo Cl. Cứ một nguyên tử Zn thì liên kết với hai nguyên tử Cl. Công thức hóa học của kẽm clorua là :
 a) ☐ $ZnCl_2$ b) ☐ Cl_2Zn c) ☐ Zn_2Cl d) ☐ Zn_2Cl_2 .
45. Natri sunfat là một hợp chất gồm nguyên tố natri Na và nhóm sunfat (SO_4). Cứ hai nguyên tử Na thì liên kết với một nhóm (SO_4). Công thức hóa học của natri sunfat là :
 a) ☐ $Na(SO_4)_2$ b) ☐ Na_2SO_4 c) ☐ $2NaSO_4$ d) ☐ Đáp số khác.
46. Canxi hidroxit là một hợp chất gồm nguyên tố canxi Ca và nhóm (OH). Cứ một nguyên tử Ca thì liên kết với hai nhóm (OH). Công thức hóa học của canxi hidroxit là :
 a) ☐ Ca_2OH b) ☐ Ca_2OH c) ☐ $Ca(OH)_2$ d) ☐ Đáp số khác.
47. Photphoric anhidrit là một hợp chất gồm hai nguyên tố : nguyên tố photpho P và nguyên tố oxi. Cứ hai nguyên tử P thì liên kết với năm nguyên tử O. Công thức hóa học của photphoric anhidrit là :
 a) ☐ $2P_5O$ b) ☐ $2PO_5$ c) ☐ P_25O d) ☐ P_2O_5 .
48. Magiê photphua là một hợp chất gồm hai nguyên tố : magie Mg và photpho P. Cứ ba nguyên tử Mg thì liên kết với hai nguyên tử P. Công thức hóa học của magie photphua là :
 a) ☐ $3Mg_2P$ b) ☐ $3MgP_2$ c) ☐ Mg_32P d) ☐ Mg_3P_2 .

49. Tính phân tử khối của các chất :

- | | |
|--------------------|------------------------|
| 1. Kẽm clorua | 2. Natri sunfat |
| 3. Canxi hidroxit | 4. Photphoric anhidrit |
| 5. Magiê photphua. | |

Đáp số :

1. a) ☐ 135 b) ☐ 136 c) ☐ 137 d) ☐ Đáp số khác.

2. a) ☐ 145 b) ☐ 144 c) ☐ 143 d) ☐ 142.
 3. a) ☐ 71 b) ☐ 72 c) ☐ 73 d) ☐ Đáp số khác.
 4. a) ☐ 142 b) ☐ 141 c) ☐ 140 d) ☐ 139.
 5. a) ☐ 136 b) ☐ 135 c) ☐ 134 d) ☐ Đáp số khác.

50. Tìm phân tử khối của các chất :

1. C_6H_6 2. $C_{11}H_{22}O_{11}$ 3. NH_4Cl 4. $AlCl_3$.

Đáp số :

1. a) ☐ M = 72 b) ☐ M = 80 c) ☐ M = 87 d) ☐ M = 78.
 2. a) ☐ M = 320 b) ☐ M = 330 c) ☐ M = 340 d) ☐ M = 300.
 3. a) ☐ M = 36,5 b) ☐ M = 51,5
 c) ☐ M = 53,5 d) ☐ Đáp số khác.
 4. a) ☐ M = 133,5 b) ☐ M = 98
 c) ☐ M = 62,5 d) ☐ Đáp số khác.

§5. HÓA TRỊ

Kiến thức cần nhớ

Hóa trị của một nguyên tố là số biểu thị khả năng liên kết của nguyên tử nguyên tố này với nguyên tử nguyên tố khác.

1. Bài toán 1 : Làm thế nào để xác định hóa trị của một nguyên tố ?

Hóa trị của một nguyên tố được xác định theo hóa trị của nguyên tố H và nguyên tố O.

- Hóa trị của nguyên tố H được chọn làm đơn vị nghĩa là nguyên tố H có hóa trị bằng 1, kí hiệu I.
- Hóa trị của nguyên tố O là II.

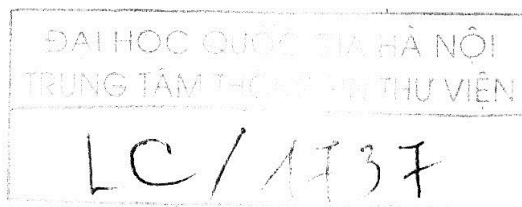
Quy tắc : Trong một công thức hóa học, tích của chỉ số và hóa trị của nguyên tố này bằng tích của chỉ số và hóa trị của nguyên tố kia.

Giả sử x nguyên tử của nguyên tố A kết hợp với y nguyên tử của nguyên tố B, ta có hợp chất A_xB_y .

Gọi a là hóa trị của nguyên tố A và b là hóa trị của nguyên tố B. Ta có :

$$x.a = y.b$$

Quy tắc trên cũng đúng khi A hoặc B (thường là B) là một nhóm nguyên tố.



Thí dụ : Tìm hóa trị của nguyên tố C trong hợp chất cacbon đioxit CO_2 .

- * Gọi x là hóa trị của nguyên tố C trong hợp chất CO_2 ; nguyên tố O có hóa trị II. Do đó ta có :

$$1.x = 2.II \Leftrightarrow x = IV$$

Vậy hóa trị của nguyên tố C trong hợp chất CO_2 là IV.

Thí dụ : Xác định hóa trị của nhóm (SO_4) trong hợp chất axit sunfuric H_2SO_4 .

- * Gọi y là hóa trị của nhóm (SO_4), hóa trị của H là I. Ta có :

$$1.2 = y.4 \Leftrightarrow y = II$$

Vậy : Hóa trị của nhóm (SO_4) là II.

2. Bài toán 2 : Dựa vào hóa trị của các nguyên tố, viết công thức hóa học của một hợp chất.

Giả sử ta có x nguyên tử (x chưa biết) của nguyên tố A (hóa trị của a đã biết) kết hợp với y nguyên tử (y chưa biết) của nguyên tố B (hóa trị b đã biết) cho ta hợp chất A_xB_y . Hãy xác định công thức hóa học của hợp chất đó.

- * Theo quy tắc về hóa trị, ta có : $\overset{a}{\text{A}}_x \overset{b}{\text{B}}_y$

$$a.x = b.y \Leftrightarrow \frac{x}{y} = \frac{b}{a}$$

- + Nếu $\frac{b}{a}$ là một phân số tối giản, ta có thể chọn :

$$x = b, y = a.$$

Công thức hóa học của hợp chất là : A_bB_a

- + Nếu $\frac{b}{a}$ có thể giản ước được :

$$\frac{b}{a} = \frac{c}{d} \text{ với } \frac{c}{d} \text{ tối giản, ta có thể chọn : } x = c, y = d.$$

Công thức hóa học của hợp chất sẽ là : A_cB_d

Thí dụ : Viết công thức hóa học của hợp chất tạo bởi sắt (III) và oxi.

- * Công thức hóa học của hợp chất có dạng : $\overset{III}{\text{Fe}}_x \overset{II}{\text{O}}_y$

$$\text{Theo quy tắc hóa trị, ta có : } x.III = y.II \Rightarrow \frac{x}{y} = \frac{II}{III} = \frac{2}{3}$$

Ta chọn $x = 2, y = 3$.

Ta có công thức hóa học của hợp chất là : Fe_2O_3 gọi là sắt (III) oxit.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

51. Hóa trị của nguyên tố kali K trong hợp chất KH bằng I. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
52. Hóa trị của các nguyên tố Fe, S, canxi Ca trong các hợp chất FeO, H₂S, CaO đều bằng II. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
53. Hóa trị của các nguyên tố C, silic Si trong các hợp chất CH₄; SiO₂ đều bằng IV. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
54. Hóa trị của photpho P trong công thức PCl₅ bằng V. Đúng hay sai ?
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
55. Nhôm Al hóa trị III. Công thức hóa học sau đây của một hợp chất gồm có Al lẫn lộn với Cl, nhóm (SO₄), nhóm (NO₃), đúng hay sai ?
1. Công thức AlCl₃
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
 2. Công thức Al₂(SO₄)₃
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
 3. Công thức Al(NO₃)₂
a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

56. Xác định hóa trị của nguyên tố photpho P trong công thức hóa học P₂O₅.

Giải

Gọi a là hóa trị của nguyên tố photpho P trong hợp chất P₂O₅.



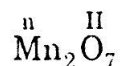
$$\text{Ta có : } 2 \times a = 5 \times \text{II} \quad \Leftrightarrow \quad a = \text{V}$$

Vậy : Hóa trị của nguyên tố photpho P trong hợp chất P₂O₅ là V.

57. Xác định hóa trị của nguyên tố mangan Mn trong công thức Mn₂O₇.

Giải

Gọi n là hóa trị của nguyên tố mangan Mn trong hợp chất Mn₂O₇ :



$$\text{Ta có : } 2 \times n = 7 \times \text{II} \quad \Rightarrow \quad n = \text{VII}$$

Vậy : Hóa trị của nguyên tố mangan trong Mn_2O_7 là VII.

58. Lập công thức hóa học của hợp chất natri clorua (muối ăn) gồm các nguyên tố natri Na và clo Cl.

Giải

Chúng ta biết rằng các nguyên tố Na và Cl đều có hóa trị I.

Do đó một nguyên tử Na chỉ kết hợp đúng với một nguyên tử Cl để cho một phân tử natri clorua mà thôi.

Vậy : Công thức hóa học của muối ăn (không có iốt) là NaCl.

- * *Chú ý* : Theo quy ước quốc tế, công thức hóa học của một hợp chất gồm hai nguyên tố (một là nguyên tố hiđro H hoặc kim loại như đồng Cu, sắt Fe, kẽm Zn, chì Pb, bạc Ag, ...; nguyên tố thứ hai không phải kim loại, thường gọi là phi kim) hoặc một nguyên tố là kim loại, phần còn lại là nguyên tố H hoặc một nhóm như (SO_4) , (NO_3) , (OH) , ...

+ nguyên tố H hoặc kim loại đứng trước (bên trái).

+ nguyên tố phi kim hoặc nhóm đứng sau (bên phải).

Thí dụ : • NaCl : (viết sao đọc vậy) : natri clorua

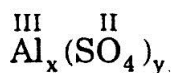
- HCl : axit clohidric
- $\text{H}_2(\text{SO}_4)$: axit sunfuric
- HNO_3 : axit nitric
- AgCl : bạc clorua
- AlCl_3 : nhôm clorua.

59. 1. Viết công thức hóa học của hợp chất gồm có nguyên tố nhôm Al và nhóm (SO_4) .
2. Tính phân tử khối của hợp chất đó (gọi là nhôm sunfat) biết $\text{Al} = 27$, $\text{S} = 32$, $\text{O} = 16$.

Giải

1. Nguyên tố Al có hóa trị III.

Nhóm (SO_4) có hóa trị II.



$$\text{Ta có : } x.\text{III} = y.\text{II} \quad \Leftrightarrow \quad \frac{x}{y} = \frac{\text{II}}{\text{III}} = \frac{2}{3}$$

Ta chọn $x = 2 \Rightarrow y = 3$.

Do đó ta có công thức hóa học của nhôm sunfat là : $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$.

2. Ta có : $\text{Al} = 27, \text{S} = 32, \text{O} = 16.$

$$\Rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 = 27 \times 2 + (32 + 64) \times 3 = 342.$$

Vậy : Phân tử khối của nhôm sunfat $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$ là 342.

60. 1. Viết công thức hóa học của sắt (II) oxit.

2. Tính phân tử khối của sắt (II) oxit, biết $\text{Fe} = 56, \text{O} = 16.$

Giải

1. Sắt (II) oxit là một hợp chất giữa nguyên tố sắt Fe hóa trị II và nguyên tố oxi O.

Chúng ta biết rằng nguyên tố O cũng có hóa trị II. Do đó một nguyên tử Fe chỉ có thể kết hợp với một nguyên tử O mà thôi.

Ta suy ra công thức hóa học của sắt (II) oxit là : FeO.

2. Ta có : $\text{Fe} = 56, \text{O} = 16 \Rightarrow \text{FeO} = 72.$

Phân tử khối của sắt (II) oxit là 72.

61. 1. Viết công thức hóa học của hợp chất gồm có nguyên tố canxi Ca và nhóm cacbonat (CO_3) (có hóa trị II).

2. Tính phân tử khối của hợp chất đó (gọi là canxi cacbonat), biết $\text{Ca} = 40$, hóa trị II; $\text{C} = 12, \text{O} = 16.$

Giải

1. Nguyên tố Ca có hóa trị II. Nhóm (CO_3) có hóa trị II.

Do đó ta có công thức hóa học của hợp chất canxi cacbonat là : $\text{CaCO}_3.$

2. Ta có : $\text{Ca} = 40, \text{C} = 12, \text{O} = 16.$

$$\Rightarrow \text{CaCO}_3 = 40 + 12 + 16.3 = 100$$

Vậy : Phân tử khối của canxi cacbonat CaCO_3 là 100.

62. 1. Viết công thức hóa học của hợp chất gồm có nguyên tố natri Na và nhóm (OH).

2. Tính phân tử khối của hợp chất đó (gọi là natri hidroxit hay xút), biết $\text{Na} = 23, \text{O} = 16, \text{H} = 1.$

Giải

1. Nguyên tố Na có hóa trị I. Nhóm hidroxit (OH) có hóa trị I.

Do đó ta có công thức hóa học của hợp chất natri hidroxit hay xút là : NaOH.

2. Ta có : $\text{Na} = 23, \text{O} = 16, \text{H} = 1.$

$$\Rightarrow \text{NaOH} = 23 + 16 + 1 = 40$$

Vậy : Phân tử khối của xút là 40.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

63. Xác định hóa trị n.

1. của nguyên tố clo Cl_2 trong hợp chất hidro clorua HCl .
2. của nguyên tố nitơ N_2 trong amoniac NH_3 .
3. của nguyên tố natri Na trong muối ăn natri clorua NaCl .

Đáp số :

1. a) ☐ n = II b) ☐ n = I c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.
2. a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.
3. a) ☐ n = III b) ☐ n = II c) ☐ n = IV d) ☐ n = I.

64. Xác định hóa trị n của nguyên tố sắt Fe.

1. trong hợp chất FeO
2. trong hợp chất Fe_2O_3 .

Đáp số :

1. a) ☐ n = II b) ☐ n = III c) ☐ n = I d) ☐ n = IV.
2. a) ☐ n = II b) ☐ n = III c) ☐ n = IV d) ☐ n = V.

65. Xác định hóa trị n của các nguyên tố đồng Cu, photpho P, silic Si trong các hợp chất sau : $\text{Cu}(\text{OH})_2$, PCl_5 , $\text{Si}(\text{OH})_2$.

Đáp số :

1. Hóa trị của nguyên tố Cu trong CuCl_2 .
a) ☐ n = IV b) ☐ n = III c) ☐ n = II d) ☐ n = I.
2. Hóa trị của nguyên tố P trong PCl_5 .
a) ☐ n = IV b) ☐ n = III c) ☐ n = II d) ☐ n = V.
3. Hóa trị của nguyên tố Si trong $\text{Si}(\text{OH})_2$:
a) ☐ n = I b) ☐ n = IV c) ☐ n = III d) ☐ n = II.

66. Xác định hóa trị n của các nguyên tố bạc Ag, kẽm Zn, nhôm Al, cacbon C trong các hợp chất AgCl , ZnCl_2 , AlCl_3 , CCl_4 .

Đáp số :

1. Hóa trị của nguyên tố Ag trong AgCl là :
a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.
2. Hóa trị của nguyên tố Zn trong ZnCl_2 là :
a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.
3. Hóa trị của nguyên tố Al trong AlCl_3 là :
a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

4. Hóa trị của nguyên tố C trong CCl_4 là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

67. Xác định hóa trị của nguyên tố lưu huỳnh S trong các hợp chất sau :
 H_2S , SO_2 , SO_3 .

Đáp số :

1. Hóa trị của nguyên tố S trong hợp chất H_2S là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

2. Hóa trị của nguyên tố S trong hợp chất SO_2 là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

3. Hóa trị của nguyên tố S trong hợp chất SO_3 là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = IV d) ☐ Trị số khác.

68. Xác định hóa trị n của nguyên tố chì Pb trong các hợp chất PbO ; PbO_2 .

Đáp số :

1. Hóa trị n của nguyên tố Pb trong hợp chất PbO là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

2. Hóa trị n của nguyên tố Pb trong hợp chất PbO_2 là :

- a) ☐ n = I b) ☐ n = II c) ☐ n = III d) ☐ n = IV.

69. Xác định hóa trị n của nguyên tố N trong các hợp chất sau :

1. NO

2. N_2O_3

3. N_2O

4. NO_2 .

Đáp số :

1. a) ☐ n = III b) ☐ n = I c) ☐ n = II d) ☐ n = IV.

2. a) ☐ n = I b) ☐ n = IV c) ☐ n = II d) ☐ n = III.

3. a) ☐ n = I b) ☐ n = III c) ☐ n = IV d) ☐ n = V.

4. a) ☐ n = III b) ☐ n = IV c) ☐ n = I d) ☐ n = II.

70. Xác định hóa trị n của nguyên tố photpho P trong các hợp chất P_2O_3 ,
 PCl_5 , P_2O_5 .

Đáp số :

1. Hóa trị của nguyên tố P trong hợp chất P_2O_3 là :

- a) ☐ n = III b) ☐ n = II c) ☐ n = I d) ☐ Trị số khác.

2. Hóa trị của nguyên tố P trong hợp chất PCl_5 là :

- a) ☐ n = III b) ☐ n = IV c) ☐ n = V d) ☐ Trị số khác.

3. Hóa trị của nguyên tố P trong hợp chất P_2O_5 là :

- a) ☐ n = III b) ☐ n = II c) ☐ n = IV d) ☐ Trị số khác.

71. Trong các công thức hóa học sau, công thức nào đúng ?

1. a) ☐ NaCO_3 b) ☐ MgCl c) ☐ CaCl_2 d) ☐ KO .
2. a) ☐ $\text{Ba}_3(\text{PO}_4)_2$ b) ☐ Ba_3PO_4
c) ☐ BaPO_4 d) ☐ Ba_2PO_4 .
3. a) ☐ Fe_2SO_4 b) ☐ $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_2$
c) ☐ $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ d) ☐ $\text{Fe}_3(\text{SO}_4)_2$.

biết nguyên tố sắt là nguyên tố trong hợp chất Fe_2O_3 .

72. Công thức hóa học một hợp chất của nguyên tố X và O có dạng : XO ; công thức hóa học một hợp chất của nguyên tố Y và H có dạng H_3Y .

Trong các công thức hóa học hợp chất của hai nguyên tố X và Y sau đây, công thức nào đúng ?

- a) ☐ XY b) ☐ X_2Y c) ☐ XY_2 d) ☐ X_3Y
e) ☐ XY_3 f) ☐ X_3Y_2 g) ☐ X_2Y_3 .

73. Lập công thức hóa học của hợp chất gồm Na, Cu, Al và bạc Ag với Cl, biết Na, Ag, Cl có hóa trị I; Cu hóa trị II; Al hóa trị III.

Đáp số :

1. a) ☐ NaCl b) ☐ Na_2Cl c) ☐ NaCl_2 d) ☐ NaCl_3 .
2. a) ☐ CuCl b) ☐ Cu_2Cl c) ☐ CuCl_2 d) ☐ CuCl_3 .
3. a) ☐ AlCl b) ☐ Al_2Cl c) ☐ AlCl_2
d) ☐ Công thức khác.
4. a) ☐ AgCl b) ☐ Ag_2Cl c) ☐ AgCl_2 d) ☐ AgCl_3 .

74. Lập công thức hóa học của hợp chất gồm Na, Cu, Al và Ag lần lượt với nhóm (SO_4) , biết nhóm (SO_4) có hóa trị II.

Đáp số :

1. a) ☐ NaSO_4 b) ☐ $\text{Na}(\text{SO}_4)_2$
c) ☐ Na_2SO_4 d) ☐ Công thức khác.
2. a) ☐ CuSO_4 b) ☐ $\text{Cu}(\text{SO}_4)_2$
c) ☐ Cu_2SO_4 d) ☐ Công thức khác.
3. a) ☐ AlSO_4 b) ☐ $\text{Al}(\text{SO}_4)_2$
c) ☐ Al_2SO_4 d) ☐ Công thức khác.
4. a) ☐ AgSO_4 b) ☐ $\text{Ag}(\text{SO}_4)_2$
c) ☐ Ag_2SO_4 d) ☐ Công thức khác.

§6. PHẢN ỨNG HÓA HỌC

Kiến thức cần nhớ

I. SỰ BIẾN ĐỔI CHẤT

- *Hiện tượng vật lí* : là hiện tượng chất biến đổi mà vẫn giữ nguyên là chất ban đầu.
- *Hiện tượng hóa học* : là hiện tượng chất biến đổi tạo ra chất khác.

II. PHẢN ỨNG HÓA HỌC

- *Phản ứng hóa học* là quá trình biến đổi chất này thành chất khác.
- + *Chất bị biến đổi trong phản ứng* gọi là chất tham gia phản ứng, gọi tắt là chất phản ứng.
- + *Chất mới sinh ra từ phản ứng* gọi là sản phẩm.

Tên các chất phản ứng $\longrightarrow$ Tên các sản phẩm

Thí dụ : • *Natri + clo $\longrightarrow$ natri clorua*

Natri tác dụng với clo tạo ra natri clorua.

• *Hidro + oxi $\longrightarrow$ nước*

Hidro tác dụng với oxi tạo ra nước.

- *Khi nào phản ứng hóa học xảy ra ?*
 - + *Các chất phản ứng tiếp xúc với nhau.*
 - + *Có phản ứng xảy ra trong điều kiện bình thường về nhiệt độ và áp suất.*
 - + *Có trường hợp phải đun nóng đến một nhiệt độ nào đó thì phản ứng mới xảy ra.*
 - + *Có phản ứng cần phải có chất xúc tác mới xảy ra. Chất xúc tác kích thích cho phản ứng xảy ra mà không tham gia vào phản ứng. Chất xúc tác không thay đổi sau khi phản ứng kết thúc.*
- *Làm thế nào để nhận biết có phản ứng hóa học đã xảy ra ?*
 - + *Có chất mới xuất hiện.*
 - + *Màu sắc thay đổi.*
 - + *Trạng thái vật chất thay đổi.*
 - + *Có sự tỏa hoặc thu nhiệt.*
 - + *Có sự phát sáng ...*

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

75. Khi cho hidro cháy trong oxi ta thu được hơi nước.

1. Hidro và oxi được gọi là chất phản ứng. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Hơi nước được gọi là sản phẩm. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

76. Khi cho natri vào trong nước ta được một chất là natri hidroxít.

1. Na được gọi là chất phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Nước là sản phẩm.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

3. Natri hidroxít là sản phẩm.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

77. Khi cho một kim loại tác dụng với một dung dịch axit, ta thu được một muối và khí hidro bay ra.

1. Kim loại là chất tham gia phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Dung dịch axit là chất phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

3. Muối là sản phẩm.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

4. Hidro không phải là sản phẩm.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

78. Khi cho muối natri clorua NaCl tác dụng với bạc nitrat AgNO_3 , ta được một chất kết tủa (bạc clorua AgCl) và natri nitrat NaNO_3 .

1. NaCl là chất phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. AgNO_3 là chất phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

3. AgCl là chất phản ứng.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

4. NaNO_3 là sản phẩm.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

5. Chất kết tủa không phải là sản phẩm.
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
79. Khi nấu ăn bằng củi, ta thấy có khói và một vài giọt nước ở đầu cây củi nằm ngoài bếp, đầu kia thì cháy.
1. Chất tham gia phản ứng là chất nào ?
 a) ☐ Củi b) ☐ Cacbon và hiđro
 c) ☐ Oxi d) ☐ b và c đều đúng.
2. Sản phẩm là những chất nào ?
 a) ☐ Khí than CO_2 b) ☐ Nước H_2O
 c) ☐ a và b đều đúng d) ☐ Tất cả đều sai.

§7. ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN KHỐI LƯỢNG

Kiến thức cần nhớ

I. ĐỊNH LUẬT

Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các sản phẩm tạo thành bằng tổng khối lượng của các chất tham gia phản ứng.

• Giả sử ta có phản ứng : $A + B \longrightarrow C + D$.

Gọi m_A , m_B , m_C , m_D theo thứ tự là khối lượng của các chất A, B, C, D.

Ta có : $m_A + m_B = m_C + m_D$

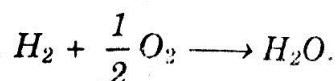
Thí dụ : • $2\text{Na} + \text{Cl}_2 \longrightarrow 2\text{NaCl}$

Ta có : $m_{\text{Na}} = 23$

$m_{\text{Cl}} = 35,5$

$m_{\text{NaCl}} = 23 + 35,5 = 58,5$.

• 2g hiđro cháy trong 16g Oxi cho 18g nước theo phương trình phản ứng :



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

80. 2g hiđro tác dụng với 16g oxi cho 18g nước biết công thức hóa học của nước là H_2O (H = 1; O = 16). Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

81. 23g natri Na tác dụng với 35,5g khí clo Cl_2 cho 58,5g natri clorua NaCl . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
82. 64g đồng Cu tác dụng với 71g Cl_2 cho 135g CuCl_2 . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
83. Trong 100g CaCO_3 có 40g canxi. Đúng hay sai ? (Cho $\text{Ca} = 40$; $\text{C} = 12$; $\text{O} = 16$).
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
84. Trong 40g NaOH có 23g natri, 16g oxi và 1g hiđro. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
85. 16,8g sắt Fe tác dụng 4,8g oxi cho 23,2g oxit sắt từ Fe_3O_4 . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
86. Trong 3g hợp chất NaH có 2g Na và 1g hiđro. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

87. Bari clorua BaCl_2 tác dụng với natri sunfat Na_2SO_4 tạo ra hai sản phẩm mới là bari sunfat và natri clorua.

Biết rằng : $m_{\text{BaCl}_2} + m_{\text{Na}_2\text{SO}_4} = m_{\text{BaSO}_4} + m_{\text{NaCl}}$

Khối lượng của natri sunfat tham gia phản ứng là 1,42g và khối lượng các sản phẩm tạo thành là 2,33g bari sunfat và 1,17g natri clorua, hãy tính khối lượng của bari clorua đã tham gia phản ứng.

Giải

Theo định luật bảo toàn khối lượng, ta có :

$$m_{\text{BaCl}_2} + m_{\text{Na}_2\text{SO}_4} = m_{\text{BaSO}_4} + m_{\text{NaCl}}$$

$$\Rightarrow m_{\text{BaCl}_2} + 1,42 = 2,33 + 1,17$$

$$\Rightarrow m_{\text{BaCl}_2} = 3,50 - 1,42 = 2,08\text{g}.$$

Vậy : khối lượng bari clorua đã tham gia phản ứng là : $m = 2,08\text{g}$.

88. 2g khí hiđro tác dụng với 16g oxi cho bao nhiêu gam nước ?

Giải

Theo định luật bảo toàn khối lượng, ta có khối lượng nước được sinh ra

là : $2g + 16g = 18g$.

Đáp số : 18g nước.

89. Đốt cháy hết 9g kim loại magiê Mg trong không khí, ta thu được 15g hợp chất magiê oxit MgO (magiê cháy trong không khí là xảy ra một phản ứng hóa học giữa magiê và oxi trong không khí).

Tìm khối lượng oxi đã tham gia phản ứng. (Tìm khối lượng oxi đã đốt cháy hết 9g magiê).

Giải

Theo định luật bảo toàn khối lượng, ta có :

$$m_{Mg} + m_O = m_{MgO}$$

$$\Rightarrow 9g + m_O = 15g \quad \Rightarrow \quad m_O = 15g - 9g = 6g.$$

Vậy : Khối lượng oxi đã tham gia phản ứng là : $m_O = 6g$.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

90. Trong 2,7g hơi nước :

1. Có bao nhiêu gam hidro ?

2. Có bao nhiêu gam oxi ?

Đáp số :

1. a) ☐ 0,3375g hidro

b) ☐ 0,75g hidro

b) ☐ 0,3g hidro

d) ☐ Đáp số khác.

2. a) ☐ 2g oxi

b) ☐ 2,4g oxi

c) ☐ 2,2g oxi

d) ☐ 0,3g oxi.

91. Trong 93,6 gam NaCl :

1. Có bao nhiêu gam natri ?

2. Có bao nhiêu gam clo ?

Đáp số :

1. a) ☐ 36g natri

b) ☐ 63g natri

c) ☐ 38,6g natri

d) ☐ 36,8g natri.

2. a) ☐ 56,8g clo

b) ☐ 58,6g clo

c) ☐ 35,5g clo

d) ☐ Đáp số khác.

92. Cho 70g sắt tác dụng vừa đủ với oxi, cho sắt (II) oxit FeO. Tính :

1. Khối lượng oxi cần dùng.

2. Khối lượng oxit sắt sinh ra.

Đáp số :

1. a) ☐ 10g oxi

b) ☐ 30g oxi

c) ☐ 20g oxi

d) ☐ 40g oxi.

2. a) ☐ 60g FeO

b) ☐ 70g FeO

c) ☐ 80g FeO

d) ☐ Đáp số khác.

§8. PHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

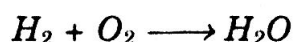
I. LẬP PHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC

1. Phương trình hóa học dùng để biểu diễn phản ứng hóa học một cách ngắn gọn.

Thí dụ : Khí hiđro tác dụng với khí oxi sinh ra nước.

Ta viết : Khí hiđro + khí oxi $\longrightarrow$ nước.

Thay tên các chất bằng công thức hóa học, ta có sơ đồ của phản ứng :

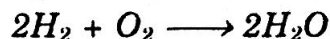


* Nhận xét :

- + Số nguyên tử O bên trái sơ đồ là 2; bên phải sơ đồ là 1. Do đó ta cần có số nguyên tử O bên phải sơ đồ phải là 2. Ta đặt hệ số 2 trước công thức H_2O : $2H_2O$ (ý nghĩa của $2H_2O$ là gấp hai lần phân tử nước nghĩa là có $2.2 = 4$ nguyên tử H và 2 nguyên tử O).

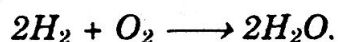


Lúc này ta thấy số nguyên tử H bên trái sơ đồ là 2, bên phải là 4. Ta lại đặt hệ số 2 trước công thức hóa học H_2 của hiđro : $2H_2$.



Số các nguyên tử H và O ở hai bên sơ đồ bằng nhau. Ta nói phản ứng đã được cân bằng.

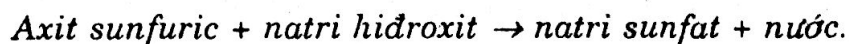
Phương trình hóa học của phản ứng giữa khí hiđro và oxi là :



2. Các bước lập phương trình hóa học của một phản ứng.

- Bước 1 : Viết sơ đồ phản ứng.
- Bước 2 : Cân bằng số nguyên tử của mỗi nguyên tố ở hai vế của sơ đồ.
- Bước 3 : Viết phương trình hóa học của phản ứng.

Thí dụ : Viết phương trình hóa học của phản ứng sau :

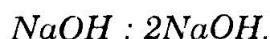


- + Bước 1 : Viết sơ đồ phản ứng :



- + Bước 2 : Cân bằng các nguyên tử :

- Ở bên trái sơ đồ ta cần có 2 nguyên tử Na. Ta đặt hệ số 2 trước

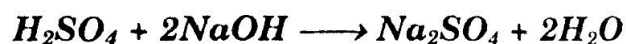


- Bên trái sơ đồ có 4 nguyên tử H. Ta đặt hệ số 2 trước $\text{H}_2\text{O} : 2\text{H}_2\text{O}$.



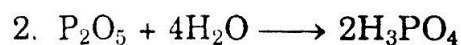
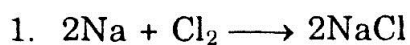
- Phản ứng đã được cân bằng.

+ Bước 3 : Ta có phương trình hóa học :



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

93. Các phương trình hóa học sau đây đúng hay sai ?



Đáp số :

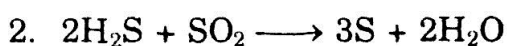
1. a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

94. Các phương trình hóa học sau đây đúng hay sai ?



Đáp số :

1. a) ☐ Đúng

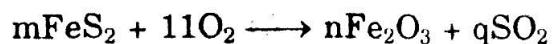
b) ☐ Sai.

2. a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

95. Cho sơ đồ của phản ứng sau :



Hãy xác định m, n và q để phản ứng cân bằng.

Giải

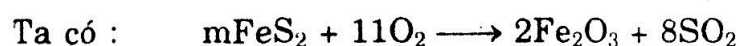
Số nguyên tử oxi bên trái sơ đồ là : $11.2 = 22$ nguyên tử.

Số nguyên tử oxi bên phải sơ đồ là : $3n + 2q$ với $n, q \in \mathbb{N}^*$

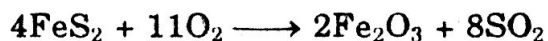
$$\Rightarrow 3n + 2q = 22$$

Ta suy ra n là một số chẵn.

$$\text{Giả sử } n = 2 \Rightarrow q = 8$$



Ở bên phải sơ đồ có 4 nguyên tử Fe, ta chọn $m = 4$. Ta có :

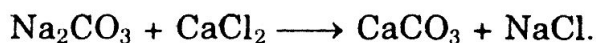


Số nguyên tử của các nguyên tố trong phản ứng đã được cân bằng.

Do đó ta có : $m = 4$; $n = 2$; $q = 8$.

- * Nếu không cho biết hệ số của O_2 bên trái sơ đồ là 11 thì chúng ta có cân bằng được phản ứng đã cho hay không ? (Các em sẽ học ở lớp 11).

96. Cho sơ đồ của phản ứng sau :

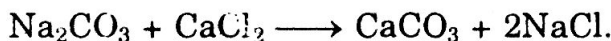


Hãy viết phương trình hóa học của phản ứng đã cho.

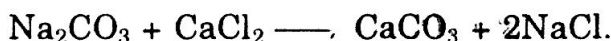
Giải

Số nguyên tử của Na bên trái sơ đồ là 2, bên phải là 1.

Ta đặt hệ số 2 trước NaCl : 2NaCl .



Ta nhận thấy phản ứng đã được cân bằng. Do đó ta có :



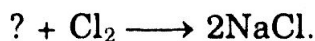
97. Hãy chọn hệ số và công thức hóa học thích hợp thay vào những chỗ có dấu hỏi trong các phương trình hóa học sau :

- | | |
|--|--|
| 1. $? + \text{Cl}_2 \longrightarrow ?\text{NaCl}$. | 2. $\text{Zn} + ?\text{HCl} \longrightarrow \text{ZnCl}_2 + ?$ |
| 3. $\text{HCl} + ? \longrightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$. | 4. $\text{CaO} + ?\text{HNO}_3 \longrightarrow \text{Ca}(\text{NO}_3)_2 + ?$ |

Giải

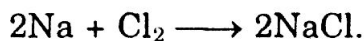
1. Ở bên phải sơ đồ, chỉ có một sản phẩm duy nhất là muối ăn natri clorua NaCl .

Số nguyên tử Cl tham gia phản ứng là 2 nên ta đặt hệ số 2 trước công thức NaCl : 2NaCl .

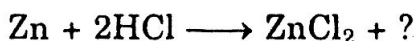


Ta suy ra chất tham gia thứ hai vào phản ứng là nguyên tố natri Na với hệ số 2.

Ta có phương trình hóa học của phản ứng là :



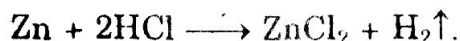
2. Số nguyên tử Cl bên phải sơ đồ là 2 nên ta đặt hệ số 2 trước công thức axit clohidric HCl : 2HCl .



Một nguyên tử Zn liên kết với 2 nguyên tử clo cho sản phẩm kẽm clorua ZnCl_2 : ở bên trái sơ đồ còn 2 nguyên tử khí hiđro nên sản

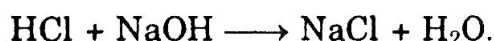
phẩm thứ hai là H_2 .

Ta có phương trình hóa học :



Mũi tên $\uparrow$ ý nói khí hidro bay lên.

3. Số nguyên tử H ở bên phải sơ đồ là 2, bên trái là 1. Còn dư 1 nguyên tử H. Bên phải sơ đồ có 1 nguyên tử Na và 1 nguyên tử O. Do đó bên trái sơ đồ phải có một hợp chất gồm 1 Na, 1 O và 1 H. Đó là chất natri hidroxit NaOH. Ta có :



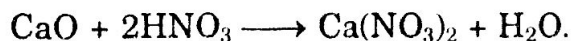
4. Số nguyên tử canxi Ca ở bên trái và bên phải sơ đồ đều bằng nhau và đều bằng 1.

Bên phải sơ đồ có 2 nhóm (NO_3) nên ta đặt hệ số 2 trước công thức HNO_3 : $2HNO_3$. Ta có :

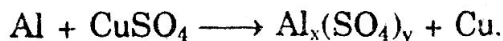


Số nguyên tử H bên trái sơ đồ là 2 và còn 1 nguyên tử O nên sản phẩm thứ hai chính là nước H_2O .

Ta có phương trình hóa học sau :



98. Cho sơ đồ phản ứng sau :



1. Xác định các chỉ số x và y.
2. Viết phương trình hóa học của phản ứng trên.

Giải

Ta biết rằng : Nguyên tố nhôm Al hóa trị III.

Nhóm (SO_4) hóa trị II.

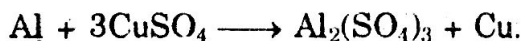
Đó đó ta có : $\overset{III}{Al}_x(\overset{II}{SO_4})_y$

$$x.III = y.II \quad \Rightarrow \quad \frac{x}{y} = \frac{II}{III} = \frac{2}{3}.$$

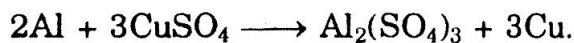
Chọn $x = 2 \Rightarrow y = 3$.

Ta có : $Al + CuSO_4 \longrightarrow Al_2(SO_4)_3 + Cu$

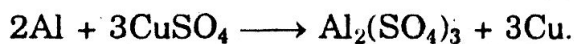
Bên phải sơ đồ có 3 nhóm (SO_4) . Ta đặt hệ số 3 trước $CuSO_4$: $3CuSO_4$.



Bên phải sơ đồ có 2Al, bên trái sơ đồ có 3Cu. Do đó ta có :



Vậy phương trình hóa học của phản ứng là :



99. Xem phản ứng hóa học sau :

Canxi cacbonat $\longrightarrow$ Canxi oxit + Cacbon đioxit.

Biết rằng khi nung nóng 140kg đá vôi (chứa canxi cacbonat) CaCO_3 , ta được 70kg vôi sống (canxi oxit) và 55kg khí cacbonic (cacbon đioxit) CO_2 . Tính tỉ lệ phần trăm về khối lượng canxi cacbonat chứa trong đá vôi.

Giải

$$\text{Ta có : } m_{\text{CaCO}_3} = m_{\text{CaO}} + m_{\text{CO}_2}$$

$$\Rightarrow m_{\text{CaCO}_3} = 70\text{kg} + 55\text{kg} = 125\text{kg}.$$

Do đó ta có tỉ lệ phần trăm về khối lượng của canxi cacbonat trong đá vôi là : $\frac{125}{140} \cdot 100\% = 89,23\%$.

Đáp số : 89,28%.

100. Benzen C_6H_6 tác dụng với oxi cho khí cacbonic (cacbon đioxit) và nước.

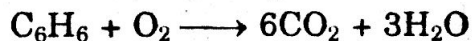
1. Viết phương trình hóa học của phản ứng.
2. Khối lượng benzen tham gia phản ứng là 19,5g.
 - a) Tính khối lượng oxi cần thiết.
 - b) Tính khối lượng của các sản phẩm.

Giải

1. Sơ đồ phản ứng : $\text{C}_6\text{H}_6 + \text{O}_2 \longrightarrow \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$

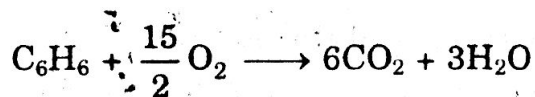
+ Bên trái sơ đồ có 6C, 6H.

Suy ra bên phải sơ đồ : $6\text{CO}_2, 3\text{H}_2\text{O}$. Ta có :



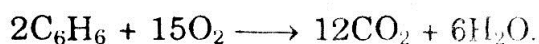
Số nguyên tử O bên phải sơ đồ là 15. Ta đặt hệ số $\frac{15}{2}$ trước O_2 :

$\frac{15}{2} \text{O}_2$. Ta có :



Nếu ta quy ước các hệ số phải là số tự nhiên thì ta có phương trình

hóa học của phản ứng :



2. Ta có :

- $\text{C}_6\text{H}_6 = 12.6 + 1.6 = 78$; $\text{CO}_2 = 44$
 - $156\text{g C}_6\text{H}_6 + 480\text{g O}_2 = 528\text{g CO}_2 + 108\text{g H}_2\text{O}$
- $$19,5\text{g C}_6\text{H}_6 + ? m_{\text{O}_2} \longrightarrow ? m_{\text{CO}_2} + ? m_{\text{H}_2\text{O}}$$

a) Khối lượng oxi tham gia phản ứng :

$$\frac{m_{\text{O}_2}}{480} = \frac{19,5}{156} \Rightarrow m_{\text{O}_2} = \frac{19,5 \times 480}{156} = 60.$$

b) Khối lượng CO_2 sinh ra :

$$\frac{m_{\text{CO}_2}}{528} = \frac{19,5}{156} \Rightarrow m_{\text{CO}_2} = \frac{19,5.528}{156} = 66$$

Khối lượng H_2O sinh ra :

$$\frac{m_{\text{H}_2\text{O}}}{108} = \frac{19,5}{156} \Rightarrow m_{\text{H}_2\text{O}} = \frac{19,5.108}{156} = 13,5$$

Vậy : $m_{\text{O}_2} = 60\text{g}$; $m_{\text{CO}_2} = 66\text{g}$; $m_{\text{H}_2\text{O}} = 13,5\text{g}$.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

101. Hãy chọn hệ số và công thức hóa học thích hợp thay vào những chỗ có dấu hỏi trong các phương trình hóa học sau :

1. $\text{Na}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow ?\text{NaOH}$
2. $? + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$
3. $\text{NaOH} + ? \longrightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$
4. $? \text{Al}(\text{OH})_3 + ? \text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + ? \text{H}_2\text{O}$

Đáp số :

1. a) ☐ 1(NaOH) b) ☐ 2(NaOH)
c) ☐ 3(NaOH) d) ☐ 4(NaOH).
2. a) ☐ SO_3 b) ☐ SO_2
c) ☐ SO d) ☐ Đáp số khác.
3. a) ☐ 3HCl b) ☐ 2HCl
c) ☐ HCl d) ☐ Đáp số khác.
4. a) ☐ Các hệ số theo thứ tự là : 2; 2; 3
b) ☐ 2; 2; 6 c) ☐ 3; 3; 6 d) ☐ Đáp số khác.

§9. MOL

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. ĐỊNH NGHĨA MOL

Mol là lượng chất có chứa 6.10^{23} nguyên tử hoặc phân tử của chất đó.

Số $N = 6.10^{23}$ gọi là số Avogadro.

II. ĐỊNH NGHĨA KHỐI LƯỢNG MOL

- Khối lượng mol của một chất, kí hiệu M , là khối lượng tính bằng gam của N nguyên tử hoặc N phân tử chất đó.
- Khối lượng mol nguyên tử hay khối lượng mol phân tử của một chất có cùng trị số với nguyên tử khối hoặc phân tử khối của chất đó.

Thí dụ : $M_H = 1g$; $M_O = 16g$; $M_C = 12g$.

$M_{H_2} = 2g$; $M_{O_2} = 32g$; $M_{CO_2} = 44g$

III. ĐỊNH NGHĨA THỂ TÍCH MOL CỦA CHẤT KHÍ

- Thể tích mol của một chất khí là thể tích chiếm bởi N phân tử của chất khí đó.
- Trong cùng một điều kiện về nhiệt độ và áp suất, mọi mol của các chất khí đều chiếm những thể tích bằng nhau.
- Trong điều kiện tiêu chuẩn (viết tắt là đktc) nghĩa là ở nhiệt độ $0^{\circ}C$ và áp suất 1 atm (1 atmosphe) thì thể tích mol của các chất khí là $22,4l$.
- Ở điều kiện thường ($20^{\circ}C$ và 1 atm) thì 1 mol chất khí có thể tích là $24l$.
- Khi ta trộn các chất khí lại với nhau mà phản ứng không xảy ra (dù có chất xúc tác) thì ta có một hỗn hợp khí. Thể tích của hỗn hợp bằng tổng thể tích của các chất khí.

Thí dụ : Trộn $22,4l$ khí cacbon (hay cacbon monooxit) CO với $22,4l$ khí cacbonic (cacbon đioxit) CO_2 , ta được $44,8l$ hỗn hợp ($CO + CO_2$).

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

102. Ở điều kiện tiêu chuẩn, thể tích mol của các chất khí hidro, oxi, nitơ đều bằng $22,4l$. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

103. Ở đktc, $1,5\text{ mol}$ phân tử nitơ chiếm một thể tích là $33,6l$. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

104. Ở đktc, $\frac{1}{8}$ mol phân tử CO_2 chiếm một thể tích là 2,68l. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
105. Ở đktc, một thể tích khí 1,344l bằng 0,06 mol phân tử khí đó. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
106. Ở đktc, một thể tích là 2,28l nitơ bằng 0,0125 mol phân tử nitơ. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
107. Khối lượng mol của đồng là 64g. ($\text{Cu} = 64$)
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
108. Khối lượng mol của đồng sunfat CuSO_4 là 160 đvC. ($\text{CuSO}_4 = 160$)
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

109. Hãy xác định số nguyên tử hoặc số phân tử có trong mỗi lượng chất sau :
- 0,5 mol phân tử H_2 ;
 - 0,05 mol phân tử H_2O ;
 - 0,25 mol phân tử KCl ;
 - 1,5 mol nguyên tử Cu .

Giải

1 mol nguyên tử hoặc 1 mol phân tử của một chất chứa $N = 6.10^{23}$ nguyên tử hoặc phân tử của chất đó.

Ta suy ra :

1. 0,5 mol phân tử H_2 chứa :

$$N.0,5 = 6.10^{23}.0,5 = 3.10^{23} \text{ phân tử } \text{H}_2.$$

2. 0,05 mol phân tử H_2O chứa :

$$N.0,05 = 6.10^{23}.0,05 = 0,3.10^{23} \text{ phân tử } \text{H}_2\text{O}.$$

3. 0,25 mol phân tử KCl chứa :

$$N.0,25 = 6.10^{23}.0,25 = 1,5.10^{23} \text{ phân tử } \text{KCl}.$$

4. 1,5 mol nguyên tử Cu chứa :

$$N.1,5 = 6.10^{23}.1,5 = 9.10^{23} \text{ nguyên tử } \text{Cu}.$$

110. Tìm khối lượng của :

- 1 mol nguyên tử Cl và 1 mol phân tử Cl_2 .
- 1 mol nguyên tử Al và 1 mol phân tử Al_2O_3 .

3. 1 mol nguyên tử C, 1 mol phân tử CO và 1 mol phân tử CO₂.

Giải

1. Ta có : $\text{Cl} = 35,5 \Rightarrow M_{\text{Cl}} = 35,5\text{g}$

$\text{Cl}_2 = 71 \Rightarrow M_{\text{Cl}_2} = 71\text{g}.$

2. Ta có : $\text{Al} = 27 \Rightarrow M_{\text{Al}} = 27\text{g}$

$\text{Al}_2\text{O}_3 = 54 + 48 = 102 \Rightarrow M_{\text{Al}_2\text{O}_3} = 102\text{g}.$

3. Ta có : $\text{C} = 12 \Rightarrow M_{\text{C}} = 12\text{g}$

$\text{CO} = 28 \Rightarrow M_{\text{CO}} = 28\text{g}$

$\text{CO}_2 = 44 \Rightarrow M_{\text{CO}_2} = 44\text{g}.$

111. Tìm thể tích (ở đktc) của :

1. • 1 mol phân tử H₂

• 2 mol phân tử CO₂

• $\frac{1}{4}$ mol phân tử N₂.

2. • 0,25 mol phân tử O₂

• 1,25 mol phân tử cacbon monooxit CO (khí cacbon)

• 0,175 mol phân tử cacbon đioxit CO₂ (khí cacbonic).

Giải

1. Ở đktc, ta có :

• Thể tích của 1 mol phân tử H₂ là : $V_{\text{H}_2} = 22,4\text{l}$

• Thể tích của 2 mol phân tử CO₂ là : $22,4\text{l} \cdot 2 = 44,8\text{l}$

• Thể tích của $\frac{1}{4}$ mol phân tử N₂ là : $22,4\text{l} \cdot \frac{1}{4} = 5,6\text{l}.$

2. Ở đktc, ta có :

• Thể tích của 0,25 mol phân tử O₂ là : $22,4\text{l} \cdot 0,25 = 5,6\text{l}$

• Thể tích của 1,25 mol phân tử CO là : $22,4\text{l} \cdot 1,25 = 28\text{l}$

• Thể tích của 0,175 mol phân tử CO₂ là : $22,4\text{l} \cdot 0,175 = 3,92\text{l}.$

112. Một kim loại clorua chứa 14,80% (về khối lượng) clo. Tìm hóa trị của kim loại đó biết khối lượng mol của kim loại đó bằng 204,39g. (Cho Cl = 35,5).

Giải

Giả sử nguyên tố kim loại X có hóa trị n, $n \in \mathbb{N}^*$.

Công thức hóa học của clorua đó có dạng : XCl_n .

Ta có : $M_{XCl_n} = 204,39 + 35,5n$

$$\Leftrightarrow \frac{35,5n \cdot 100}{204,39 + 35,5n} = 14,80$$

$$\Leftrightarrow 3550n = 14,80(204,39 + 35,5n)$$

$$\Leftrightarrow 3024,6n = 3024,972 \Rightarrow n \approx 1$$

Vì n là một số tự nhiên nên ta chọn $n = 1$.

Vậy : Hóa trị của kim loại X là I.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

113. Tìm khối lượng của $3 \cdot 10^{23}$ phân tử của các chất sau :

1. Fe_2O_3 2. C_2H_2 3. $C_{12}H_{22}O_{11}$

Đáp số :

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. a) ☐ 160g | b) ☐ 80 đvC |
| c) ☐ 80g | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ 26g | b) ☐ 13g |
| c) ☐ 13 đvC | d) ☐ Đáp số khác. |
| 3. a) ☐ 171g | b) ☐ 171 đvC |
| c) ☐ 342g | d) ☐ 342 đvC. |

114. Tìm khối lượng của $1,5 \cdot 10^{22}$ phân tử của các chất sau :

1. $CaCO_3$ 2. Na_2SO_4 3. H_3PO_4

(Cho $Ca = 40$; $C = 12$; $O = 16$; $Na = 23$; $S = 32$)

- | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1. a) ☐ 2,5g | b) ☐ 0,25g | c) ☐ 25g | d) ☐ 25 đvC. |
| 2. a) ☐ 142g | b) ☐ 14,2g | c) ☐ 3,55g | d) ☐ 35,5g. |
| 3. a) ☐ 2,49g | b) ☐ 2,45g | c) ☐ 98g | d) ☐ 49g. |

115. Thể tích của 4g hidro lớn hơn thể tích của 4g oxi bao nhiêu lần ? (đktc) :

Đáp số :

- | | |
|--|--|
| a) ☐ gấp 4 lần | b) ☐ gấp 8 lần |
| c) ☐ gấp 12 lần | d) ☐ Đáp số khác. |

116. 1. Trong 9g hơi nước có bao nhiêu phân tử nước ?

2. Có bao nhiêu nguyên tử oxi ?

Đáp số :

1. a) ☐ $2 \cdot 10^{23}$ phân tử b) ☐ $3 \cdot 10^{23}$ phân tử
c) ☐ $4 \cdot 10^{23}$ phân tử d) ☐ 10^{23} phân tử.
2. a) ☐ $3 \cdot 10^{23}$ nguyên tử b) ☐ $2 \cdot 10^{23}$ nguyên tử
c) ☐ 10^{23} nguyên tử d) ☐ $1,5 \cdot 10^{23}$ nguyên tử.

117. Tìm khối lượng, số mol và số phân tử của 1,344l cacbon dioxit (đktc).

Đáp số :

1. Khối lượng của 1,344l CO_2 :
a) ☐ 2,64g b) ☐ 1,64g c) ☐ 2,46g d) ☐ 2,44g.
2. Số mol của 1,344l CO_2 :
a) ☐ 0,6 mol b) ☐ 0,06 mol
c) ☐ 0,3 mol d) ☐ Đáp số khác.
3. Số phân tử CO_2 trong 1,344l CO_2 :
a) ☐ $6 \cdot 10^{22}$ phân tử b) ☐ $0,6 \cdot 10^{22}$ phân tử
c) ☐ $3,6 \cdot 10^{22}$ phân tử d) ☐ Đáp số khác.

118. $1,88 \cdot 10^{21}$ phân tử khí chiếm một thể tích (đktc) là bao nhiêu lít ?

Đáp số :

- a) ☐ 0,6l b) ☐ 0,7l
c) ☐ 0,06l d) ☐ Đáp số khác.

119. 1ml khí (đktc) có bao nhiêu phân tử khí chất đó ?

Đáp số :

- a) ☐ $2,7 \cdot 10^{19}$ phân tử b) ☐ $27 \cdot 10^{19}$ phân tử
c) ☐ $2,7 \cdot 10^{18}$ phân tử d) ☐ Đáp số khác.

120. Tìm số phân tử H_2O trong 18ml nước lỏng ở 4°C .

Đáp số :

- a) ☐ $6 \cdot 10^{22}$ phân tử H_2O b) ☐ $6 \cdot 10^{23}$ phân tử H_2O
c) ☐ $6 \cdot 10^{24}$ phân tử d) ☐ Đáp số khác.

121. Có bao nhiêu phân tử oxi chứa trong 1 lít không khí biết rằng thể tích oxi chiếm 20% thể tích không khí.

Đáp số :

- a) ☐ $5,4 \cdot 10^{21}$ phân tử (oxi) b) ☐ $5,4 \cdot 10^{22}$ phân tử
c) ☐ $5,4 \cdot 10^{20}$ phân tử d) ☐ Đáp số khác.

122. Một kim loại clorua chứa 55,91% (về khối lượng) clo. Xác định hóa trị của kim loại đó biết khối lượng mol của kim loại bằng 55,99g.

Đáp số :

- a) ☐ Hóa trị IV b) ☐ Hóa trị III
c) ☐ Hóa trị II d) ☐ Đáp số khác.

§10. CHUYỂN ĐỔI GIỮA KHỐI LƯỢNG, THỂ TÍCH VÀ LƯỢNG CHẤT

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Bài toán 1

- Tìm khối lượng m của n mol chất A biết khối lượng mol M của chất A.

$$m = M \cdot n \text{ (g)}$$

- Tìm số mol n của chất A biết khối lượng m và khối lượng mol M của A.

$$n = \frac{m}{M}$$

- Tìm khối lượng mol M của chất A biết số mol n và khối lượng m của A.

$$M = \frac{m}{n} \text{ (g)}$$

2. Bài toán 2

- Tìm thể tích V (ở đktc) của n mol chất khí A.

$$V = 22,4 \cdot n \text{ (l)}$$

- Tìm số mol n của chất khí A, biết thể tích V của chất khí A (ở đktc).

$$n = \frac{V}{22,4} \text{ (mol)}$$

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

123. Trong điều kiện tiêu chuẩn, khí hiđro là nguyên tố nhẹ nhất. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

124. Khí nitơ N_2 nhẹ hơn không khí. Đúng hay sai ? (cùng một thể tích)

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

125. 22,4l khí nitơ nhẹ hơn 22,4l khí cacbon monooxit CO. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
126. 5,6l khí cacbon dioxit CO₂ nặng hơn 8,8l khí CO. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
127. 1,1l hơi nước H₂O nặng bằng 0,9l CO₂. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
128. 0,45l khí CO₂ nặng bằng 1,1l hơi nước. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
129. Khối lượng của 1 lít nitơ ở đktc là 1,25g. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

130. Tìm số mol của :

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. 4g lưu huỳnh S | 2. 14g sắt Fe |
| 3. 32g đồng Cu | 4. 2,7g nhôm Al. |

Giải

1. Khối lượng mol của lưu huỳnh là : $M = 32g$

$$\Rightarrow \text{Số mol của 4g lưu huỳnh là : } n = \frac{4}{32} = 0,125 \text{ (mol)}$$

Đáp số : 0,125 mol.

2. Khối lượng mol của sắt là : $M = 56g$

$$\Rightarrow \text{Số mol của 14g sắt là : } n = \frac{14}{56} = 0,25 \text{ (mol)}$$

Đáp số : 0,25 mol.

3. Khối lượng mol của đồng là : $M = 64g$

$$\Rightarrow \text{Số mol của 32g đồng là : } n = \frac{32}{64} = 0,5 \text{ (mol)}$$

Đáp số : 0,5 mol.

4. Khối lượng mol của nhôm là : $M = 27g$

$$\Rightarrow \text{Số mol của 2,7g nhôm là : } n = \frac{2,7}{27} = 0,1 \text{ (mol)}$$

Đáp số : 0,1 mol.

131. 1. Tìm khối lượng mol của chất X biết $\frac{1}{4}$ mol chất X có khối lượng bằng khối lượng mol của nhôm.
2. X là chất nào ?

Giải

1. Khối lượng mol của nhôm là 27g.

Suy ra : Khối lượng của $\frac{1}{4}$ mol chất X là 27g.

Do đó ta có khối lượng của X là : $M = \frac{m}{n} = \frac{27}{\frac{1}{4}} = 108 \text{ (g)}.$

2. Tra bảng, ta thấy X chính là bạc Ag.

Đáp số : 1. 108g; 2. Ag.

- 132.** Tìm thể tích khí (ở đktc) của :

- 0,25 mol O_2
- 1,25 mol H_2
- 0,175 mol CO
- 0,1 mol N_2

Giải

Ta có : Thể tích V (ở đktc) của

1. 0,25 mol O₂ là : $V_1 = 22,4.0,25 = 5,6 \text{ (l)}.$
2. 1,25 mol H₂ là : $V_2 = 22,4.1,25 = 28 \text{ (l)}.$
3. 0,175 mol CO là : $V_3 = 22,4.0,175 = 3,92 \text{ (l)}.$
4. 0,1 mol N₂ là : $V_4 = 22,4.0,1 = 2,24 \text{ (l)}.$

Đáp số : 1. 5,6l O₂; 2. 28l H₂; 3. 3,92l CO; 4. 2,24l N₂.

- 133.** Tìm thể tích khí (ở đktc) của :

1. 0,5g hidro
2. 0,35g nitơ
3. 0,11g cacbon đioxit CO_2
4. 0,04g sunfuro (lưu huỳnh đioxit) SO_2 .

Giải

1. Số mol hidro H_2 : $n_1 = \frac{m}{M} = \frac{0,5}{2} = 0,25 \text{ (mol)}$

Thể tích hidro H_2 : $V = 22,4 \cdot 0,25 = 5,6 \text{ (l)}$.

2. Số mol nitơ N_2 : $n_2 = \frac{m}{M} = \frac{0,35}{28} = 0,0125 \text{ (mol)}$

Thể tích nitơ N_2 : $V = 22,4 \cdot 0,0125 = 0,28 \text{ (l)}.$

3. Số mol CO_2 : $n_3 = \frac{m}{M} = \frac{0,11}{44} = 0,0025 \text{ (mol)}$

Thể tích CO_2 : $V = 22,4 \cdot 0,0025 = 0,056 \text{ (l)}$.

4. Học sinh tự giải.

134. Xem hỗn hợp khí X gồm 48g khí oxi và 33g khí cacbon đioxit (ở điều kiện thường). Tìm thể tích của hỗn hợp X.

Giải

Số mol khí oxi có trong hỗn hợp X là :

$$n_1 = \frac{48}{32} = 1,5 \text{ (mol)}$$

Số mol khí cacbon đioxit có trong hỗn hợp là :

$$n_2 = \frac{33}{44} = 0,75 \text{ (mol)}$$

Ở điều kiện thường, thể tích của một mol chất khí là : $V_1 = 24\text{l}$

Do đó thể tích của hỗn hợp X là :

$$V = 24(n_1 + n_2) = 24 \cdot 2,25 = 54\text{l}.$$

Đáp số : 54l.

135. Phân tử của một hợp chất X gồm hai nguyên tử nguyên tố Y và một nguyên tử oxi nặng gấp 31 lần phân tử hidro.

Hỏi nguyên tố Y là nguyên tố nào ?

Giải

Phân tử khối của hợp chất X : $31 \cdot 2 = 62$

Khối lượng của hai nguyên tử Y tính theo đơn vị cacbon : $62 - 16 = 46$

Ta suy ra nguyên tử khối của nguyên tố Y là : $46 : 2 = 23$

Tra bảng, ta thấy nguyên tố Y chính là nguyên tố natri Na.

136. Phân tử của một hợp chất X gồm một nguyên tử nguyên tố A và hai nguyên tử nguyên tố B nặng gấp 68 lần phân tử hidro, phân tử khối của một hợp chất Y gồm một nguyên tử A, một nguyên tử S và bốn nguyên tử O bằng 161.

Hãy xác định các nguyên tố A và B. (Cho O = 16; S = 32).

Giải

Phân tử khối của hợp chất X : $M = 68 \cdot 2 = 136$

Gọi a là nguyên tử khối của nguyên tố A. Ta có :

$$a + 32 + 16 \cdot 4 = 161 \quad \Leftrightarrow \quad a = 65.$$

Ta suy ra nguyên tố A là kẽm Zn.

- Nguyên tử khối của nguyên tố L : $(136 - 65) : 2 = 35,5$

Ta suy ra nguyên tố B là clo Cl.

Vậy : A là kẽm Zn; B là clo Cl.

137. 1. Tìm số mol và thể tích của các chất khí (đktc) tương ứng với 0,44g CO_2 ; 0,04g H_2 ; 0,56g N_2 .
2. Xem hỗn hợp khí X gồm có 0,44g CO_2 ; 0,04g H_2 và 0,56g N_2 . Tìm số mol và thể tích của X.

Giải

1. • Số mol của 0,44g CO_2 là : $n_1 = \frac{m_1}{M_1} = \frac{0,44}{44} = 0,01 \text{ (mol)}$
- Số mol của 0,04g H_2 là : $n_2 = \frac{m_2}{M_2} = \frac{0,04}{2} = 0,02 \text{ (mol)}$
- Số mol của 0,56g N_2 là : $n_3 = \frac{m_3}{M_3} = \frac{0,56}{28} = 0,02 \text{ (mol)}$.

* Thể tích (ở đktc) :

- của 0,44g CO_2 là : $V_1 = 22,4 \cdot 0,01 = 0,224 \text{ (l)}$
- của 0,04g H_2 là : $V_2 = 22,4 \cdot 0,02 = 0,448 \text{ (l)}$
- của 0,56g N_2 là : $V_3 = 22,4 \cdot 0,02 = 0,448 \text{ (l)}$.

2. Số mol của hỗn hợp khí X là :

$$n = n_1 + n_2 + n_3 = 0,01 + 0,02 + 0,02 = 0,05$$

Thể tích của hỗn hợp khí X (ở đktc) là :

$$V = V_1 + V_2 + V_3 = 0,224\text{l} + 0,448\text{l} + 0,448\text{l} = 1,12\text{l}.$$

Đáp số : 1. 0,05 mol X; 2. 1,12l X.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

138. 1. Số mol nguyên tố cacbon có trong 6g cacbon là bao nhiêu ?
2. Tìm số mol phân tử nitơ có trong 2,8g nitơ.
3. Tìm số mol phân tử H_2O có trong 5,4g nước H_2O .
4. Tìm số mol phân tử NaCl có trong 17,55g natri clorua NaCl .

Đáp số :

1. a) ☐ 0,5 mol cacbon b) ☐ 0,4 mol cacbon
- c) ☐ 0,6 mol cacbon d) ☐ Đáp số khác.

2. a) ☐ 1 mol nitơ N_2 b) ☐ 0,1 mol nitơ N_2
 c) 0,2 mol nitơ N_2 d) ☐ Đáp số khác.
3. a) ☐ 0,1 mol H_2O b) ☐ 0,2 mol H_2O
 c) ☐ 0,3 mol H_2O d) ☐ 0,4 mol H_2O .
4. a) ☐ 0,2 mol $NaCl$ b) ☐ 0,4 mol $NaCl$
 c) ☐ 0,35 mol $NaCl$ d) ☐ 0,3 mol $NaCl$.

139. 1. Tìm số mol của 2,8 lít hơi nước.

2. Tìm số mol của 0,896 lít O_2 .

3. Tìm số mol của 13,44 lít CO_2 .

(Các thể tích đều được đo trong điều kiện tiêu chuẩn).

Đáp số :

1. a) ☐ 0,25 mol H_2O b) ☐ 0,75 mol H_2O
 c) ☐ 0,125 mol H_2O d) ☐ 0,175 mol H_2O .
2. a) ☐ 0,04 mol O_2 b) ☐ 0,03 mol O_2
 c) ☐ 0,02 mol O_2 d) ☐ Đáp số khác.
3. a) ☐ 0,06 mol CO_2 b) ☐ 0,6 mol CO_2
 c) ☐ 0,4 mol CO_2 d) ☐ 0,04 mol CO_2 .

140. Tìm khối lượng của clo Cl_2 được tạo thành từ 13,44 lít khí hidre clorua HCl (đktc).

Đáp số :

- a) ☐ 21g clo b) ☐ 23,9g clo
 c) ☐ 22,9g clo d) ☐ Đáp số khác.

141. Tìm khối lượng lưu huỳnh chứa trong 6,16l khí sunfuro SO_2 .

Đáp số :

- a) ☐ 10,8g lưu huỳnh b) ☐ 9,8g lưu huỳnh
 c) ☐ 8g lưu huỳnh d) ☐ 8,8g lưu huỳnh.

§11. TỈ KHỐI CỦA CHẤT KHÍ

Kiến thức cần nhớ

1. Tỉ khối của chất khí A đối với chất khí B, kí hiệu $d_{A/B}$, là tỉ số giữa khối lượng m_A của chất khí A và khối lượng m_B của chất khí B cùng thể tích.

$$d_{A/B} = \frac{m_A}{m_B}$$

$d_{A/B}$ cho chúng ta biết cùng một thể tích thì chất khí A nặng gấp $d_{A/B}$ lần chất khí B.

Chọn thể tích đó là 22,4l (đktc) ta có :

$$d_{A/B} = \frac{M_A}{M_B}$$

M_A : khối lượng mol của khí A.

M_B : khối lượng mol của khí B.

Thí dụ : Tỷ khối của khí cacbon đioxit CO_2 đối với oxi là :

$$d_{CO_2/O_2} = \frac{44}{32} \approx 1,375$$

Cùng một thể tích thì khí CO_2 nặng gấp 1,375 lần khí oxi.

2. Tỷ khối của chất khí A đối với không khí :

$$d_{A/kk} = \frac{m_A}{m_{kk}} \text{ (cùng thể tích)}$$

hay :
$$d_{A/kk} = \frac{M_A}{29}$$

29g là khối lượng mol của không khí (1 lít không khí nặng xấp xỉ 1,29g).

Thí dụ : Tỷ khối của cacbon monooxit CO đối với không khí là :

$$d_{CO/kk} = \frac{28}{29} \approx 0,96$$

* Lưu ý : Tỷ khối là hư số, không có đơn vị.

LUYỆN TẬP

142. Tính tỷ khối đối với hidro, oxi và không khí của hỗn hợp A chứa 40% CO_2 , 30% CO và 30% N_2 theo thể tích.

Giải

Trong 22,4l hỗn hợp A có chứa :

$$+ 44g.40\% = 17,6g \text{ khí } CO_2$$

$$+ 28g.30\% = 8,4g \text{ khí CO}$$

$$+ 8,4g \text{ khí } N_2$$

Do đó, ta có khối lượng mol của hỗn hợp A là :

$$M_A = 17,6 + 8,4 + 8,4 = 34,4 \text{ (g)}$$

Tỉ khối của hỗn hợp A

+ đối với hidro là : $d_{A/H_2} = \frac{34,4}{2} = 17,2$

+ đối với oxi là : $d_{A/O_2} = \frac{34,4}{32} \approx 1,08$

+ đối với không khí là : $d_{A/kk} = \frac{34,4}{29} \approx 1,19.$

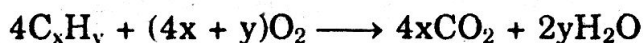
143. Một hỗn hợp gồm 10ml chất A (C và H) và 130ml oxi được đốt xong rồi làm lạnh, ta còn lại 90ml các khí trong đó có 20ml oxi. Tìm công thức hóa học đơn giản của chất A và tỉ khối của A đối với không khí.

Giải

Giả sử một phân tử chất A gồm x nguyên tử C liên kết với y nguyên tử H.

Ta suy ra công thức hóa học của A có dạng : C_xH_y .

C_xH_y cháy trong oxi theo phương trình hóa học của phản ứng :



Sau khi làm lạnh, hơi nước đọng lại thành nước lỏng; các khí còn lại là CO_2 và oxi thừa.

Thể tích khí CO_2 sinh ra là :

$$90\text{ml} - 20\text{ml} = 70\text{ml}.$$

Thể tích khí oxi đã tham gia phản ứng là :

$$130\text{ml} - 20\text{ml} = 110\text{ml}$$

Theo phương trình hóa học của phản ứng ta có :

- 4 thể tích C_xH_y tác dụng với $(4x + y)$ thể tích O_2 cho 4x thể tích CO_2 .
- $10\text{ml } C_xH_y + 110\text{ml } O_2 \longrightarrow 70\text{ml } CO_2$

$$\text{Do đó ta có : } \frac{4x}{4x + y} = \frac{70}{110} = \frac{7}{11} \Rightarrow 44x = 7(4x + y) = 28x + 7y$$

$$\Rightarrow 16x = 7y$$

x và y đều là số tự nhiên khác 0 nên ta chọn $x = 7 \Rightarrow y = 16$: thỏa.

$$(\text{Hoặc ta có : } \frac{4}{4x} = \frac{10}{70} = \frac{1}{7} \Leftrightarrow x = 7 \Rightarrow y = 16)$$

Vậy : Công thức hóa học đơn giản của hợp chất A là : C_7H_{16} .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

144. Tìm tỉ khối của khí cacbon đioxit CO_2 đối với hidro, nitơ, cacbon monooxit CO và không khí.

Đáp số :

1. $d_{\text{CO}_2 / \text{H}_2}$

a) ☐ 22

b) ☐ 21

c) ☐ 20

d) ☐ 23.

2. $d_{\text{CO}_2 / \text{N}_2}$

a) ☐ 2,58

b) ☐ 2,08

c) ☐ 1,58

d) ☐ 1,18.

3. $d_{\text{CO}_2 / \text{CO}}$

a) ☐ 2,58

b) ☐ 1,58

c) ☐ 2,08

d) ☐ 1,18.

4. $d_{\text{CO}_2 / \text{kk}}$

a) ☐ 1,32

b) ☐ 1,42

c) ☐ 1,52

d) ☐ 1,02.

145. Tìm tỉ khối d của các khí sau đối với không khí :

1. Hidro

2. Oxi

3. Nitơ

4. SO_2

5. SO_3

6. C_2H_2

7. CH_4

8. Clo.

Đáp số :

1. a) ☐ $d = 0,7$

b) ☐ $d = 0,8$

c) ☐ $d = 0,9$

d) ☐ $d = 0,6$.

2. a) ☐ $d = 2,10$

b) ☐ $d = 1,10$

c) ☐ $d = 1,55$

d) ☐ $d = 1,23$.

3. a) ☐ $d = 0,76$

b) ☐ $d = 0,86$

c) ☐ $d = 0,96$

d) ☐ $d = 0,69$.

4. a) ☐ $d = 4,21$

b) ☐ $d = 3,21$

c) ☐ $d = 2,21$

d) ☐ Đáp số khác.

5. a) ☐ $d = 2,56$

b) ☐ $d = 2,66$

c) ☐ $d = 2,76$

d) ☐ $d = 2,86$.

6. a) ☐ $d = 0,8$

b) ☐ $d = 0,9$

c) ☐ $d = 0,7$

d) ☐ Đáp số khác.

7. a) ☐ $d = 0,55$

b) ☐ $d = 0,45$

c) ☐ $d = 0,65$

d) ☐ $d = 0,35$.

8. a) ☐ $d = 2,35$ b) ☐ $d = 2,45$
c) ☐ $d = 2,55$ d) ☐ Đáp số khác.

146. I. Tìm khối lượng mol của các khí A, B, X, Y có tỉ khối đối với oxi theo thứ tự là : 1,375; 0,0625; 0,5; 0,875.

II. Tìm khối lượng mol của các khí A, B và X có tỉ khối đối với không khí theo thứ tự là : 1,172; 2,207 và 2,689.

Đáp số :

I. 1. Ta có : $M_A = ?$

- a) ☐ 44g b) ☐ 40g c) ☐ 36g d) ☐ 48g.

2. Ta có : $M_B = ?$

- a) ☐ 2,5g b) ☐ 2g c) ☐ 3,5g d) ☐ 4g.

3. Ta có : $M_X = ?$

- a) ☐ 18g b) ☐ 17g c) ☐ 16g d) ☐ Đáp số khác.

4. Ta có : $M_Y = ?$

- a) ☐ 26g b) ☐ 28g c) ☐ 30g d) ☐ 24g.

II. 1. Ta có : $M_A = ?$

- a) ☐ 30g b) ☐ 34g c) ☐ 38g d) ☐ 26g.

2. Ta có : $M_B = ?$

- a) ☐ 60g b) ☐ 62g c) ☐ 64g d) ☐ Đáp số khác.

3. Ta có : $M_X = ?$

- a) ☐ 70g b) ☐ 74g c) ☐ 78g d) ☐ 80g.

147. Tỉ khối của cacbon đioxit CO_2 đối với clo bằng bao nhiêu ?

Đáp số :

- a) ☐ $d = 0,52$ b) ☐ $d = 0,62$
c) ☐ $d = 0,42$ d) ☐ $d = 0,72$.

148. Tìm tỉ khối của cacbon đioxit CO_2 đối với cacbon monooxit CO.

Đáp số :

- a) ☐ $d = 1,58$ b) ☐ $d = 1,48$
c) ☐ $d = 1,38$ d) ☐ $d = 1,68$.

149. Tìm tỉ khối của CO_2 đối với :

1. CH_4 2. C_2H_2 3. C_2H_4 .

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ d = 1,75 | b) ☐ d = 2,25 |
| c) ☐ d = 2,75 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ d = 1,49 | b) ☐ d = 1,69 |
| c) ☐ d = 1,89 | d) ☐ d = 1,39. |
| 3. a) ☐ d = 1,58 | b) ☐ d = 1,48 |
| c) ☐ d = 1,38 | d) ☐ d = 1,68. |

150. Tìm tỉ khối của SO_3 :

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Đối với SO_2 | 2. Đối với CO_2 |
| 3. Đối với nitơ | 4. Đối với oxi. |

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ d = 3,25 | b) ☐ d = 2,25 |
| c) ☐ d = 1,72 | d) ☐ d = 1,25. |
| 2. a) ☐ d = 1,92 | b) ☐ d = 1,82 |
| c) ☐ d = 1,72 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 3. a) ☐ d = 2,86 | b) ☐ d = 2,66 |
| c) ☐ d = 2,46 | d) ☐ d = 2,96. |
| 4. a) ☐ d = 1,5 | b) ☐ d = 1,75 |
| c) ☐ d = 2,5 | d) ☐ d = 2,25. |

151. Tìm tỉ khối của nitơ đối với :

- | | | | |
|--------------|----------|--------|------------------------|
| 1. Không khí | 2. hiđro | 3. oxi | 4. khí CO_2 . |
|--------------|----------|--------|------------------------|

Đáp số :

- | | |
|--|--|
| 1. a) ☐ d = 0,97 | b) ☐ d = 0,87 |
| c) ☐ d = 0,77 | d) ☐ d = 0,67. |
| 2. a) ☐ d = 14 | b) ☐ d = 28 |
| c) ☐ d = 7 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 3. a) ☐ d = 0,578 | b) ☐ d = 0,875 |
| c) ☐ d = 0,785 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 4. a) ☐ d = 0,74 | b) ☐ d = 0,64 |
| c) ☐ d = 0,54 | d) ☐ d = 0,84. |

152. Tỉ khối của khí X đối với H_2 là 23.

1. Hỏi 1 lít khí X ở đktc nặng bao nhiêu gam ?
2. Tính tỉ khối của khí X đối với không khí.

Đáp số :

1. a) ☐ $m = 2,05g$ b) ☐ $m = 2,50g$
c) ☐ $m = 1,05g$ d) ☐ $m = 3,50g$.
2. a) ☐ $d = 1,8$ b) ☐ $d = 1,29$
c) ☐ $d = 1,79$ d) ☐ Đáp số khác.

153. Tỉ khối của hỗn hợp A (gồm NO_2 và N_2O_4) đối với không khí là 1,93. Trong 100ml hỗn hợp A có bao nhiêu ml N_2O_4 ?

Đáp số :

- a) ☐ 21,7ml b) ☐ 20,7ml
c) ☐ 23,7ml d) ☐ 27,1ml.

154. Cho hỗn hợp khí Y chứa 300ml metan CH_4 và 200ml oxi O_2 .

Tính tỉ khối của hỗn hợp khí Y đối với :

1. hidro 2. không khí 3. oxi.

Đáp số :

1. a) ☐ $d = 13,2$ b) ☐ $d = 12,2$
c) ☐ $d = 11,2$ d) ☐ $d = 14,2$.
2. a) ☐ $d = 0,67$ b) ☐ $d = 0,77$
c) ☐ $d = 0,87$ d) ☐ $d = 0,57$.
3. a) ☐ $d = 0,7$ b) ☐ $d = 0,64$
c) ☐ $d = 0,87$ d) ☐ $d = 0,91$.

155. Tỉ khối của khí X đối với không khí là 1,93.

Tỉ khối của khí X đối với hidro là bao nhiêu ?

Đáp số :

- a) ☐ $d = 25$ b) ☐ $d = 28$
c) ☐ $d = 24$ d) ☐ Đáp số khác.

156. Tỉ khối của khí Y đối với oxi là 1,875.

Tìm tỉ khối của khí Y đối với không khí.

Đáp số :

- a) ☐ $d = 1,17$ b) ☐ $d = 1,57$
c) ☐ $d = 1,77$ d) ☐ $d = 2,07$.

157. Tỉ khối của khí A đối với khí B là 1,25 và của khí B đối với oxi bằng 2. Tìm tỉ khối của khí A đối với oxi.

Đáp số :

a) ☐ $d_{A/O_2} = 2,5$

b) ☐ $d_{A/O_2} = 1,25$

c) ☐ $d_{A/O_2} = 1,5$

d) ☐ $d_{A/O_2} = 1,75.$

158. Tỉ khối của khí X đối với khí Y là 2,5 và của khí X đối với khí Z là 1,25. Tìm tỉ khối của khí Z đối với khí Y.

Đáp số :

a) ☐ $d_{Z/Y} = 2,8$

b) ☐ $d_{Z/Y} = 2,4$

c) ☐ $d_{Z/Y} = 2$

d) ☐ $d_{Z/Y} = 1,8.$

159. Hỗn hợp khí A chứa 60% lưu huỳnh đioxit (khí sunfuro) SO_2 và 40% cacbon đioxit (khí cacbonic) CO_2 về thể tích.

Tính tỉ khối của A đối với

1. hidro H_2

2. nitơ N_2

3. cacbon monooxit

4. oxi O_2 .

Đáp số :

1. a) ☐ $d_{A/H_2} = 28$

b) ☐ $d = 26$

c) ☐ $d = 24$

d) ☐ $d = 30.$

2. a) ☐ $d_{A/N_2} = 1,5$

b) ☐ $d_{A/N_2} = 2,5$

c) ☐ $d_{A/N_2} = 2$

d) ☐ Đáp án khác.

3. a) ☐ $d_{A/CO} = 3$

b) ☐ $d_{A/CO} = 2$

c) ☐ $d = 2,5$

d) ☐ $d = 2,25.$

4. a) ☐ $d_{A/O_2} = 1,25$

b) ☐ $d_{A/O_2} = 2,25$

c) ☐ $d_{A/O_2} = 1,50$

d) ☐ $d_{A/O_2} = 1,75.$

160. Khối lượng của 1l khí B (ở điều kiện tiêu chuẩn) là 1,162g.

Tính tỉ khối của khí B đối với :

1. Oxi O_2

2. Nitơ N_2

3. Không khí.

Đáp số :

1. a) ☐ $d_{B/O_2} = 0,81$

b) ☐ $d = 0,71$

c) ☐ $d = 0,61$

d) ☐ Đáp số khác.

2. a) ☐ $d_{B/N_2} = 0,73$

b) ☐ $d = 0,83$

c) ☐ $d_{B/N_2} = 0,93$

d) ☐ $d = 0,63.$

3. a) ☐ $d_{B/kk} = 0,8$ b) ☐ $d_{B/kk} = 0,9$
 c) ☐ $d = 0,6$ d) ☐ $d = 0,7$.

161. 125ml khí X (đktc) có khối lượng là 0,4515g.

1. Xác định khối lượng mol của khí X.
2. Tìm tỉ khối của X đối với không khí.

Đáp số :

1. a) ☐ $M_X = 70$ b) ☐ $M_X = 90$
 c) ☐ $M_X = 80,91$ d) ☐ $M_X = 60,91$.
 2. a) ☐ $d_{X/kk} = 3,79$ b) ☐ $d_{X/kk} = 2,79$
 c) ☐ $d = 1,79$ d) ☐ Đáp số khác.

162. 1,344 lít khí Y (đktc) có khối lượng 2,64g.

1. Xác định khối lượng mol của Y.
2. Tìm tỉ khối của Y đối với không khí.

Đáp số :

1. a) ☐ $M_Y = 40$ b) ☐ $M_Y = 42$
 c) ☐ $M_Y = 43$ d) ☐ $M_Y = 44$.
 2. a) ☐ $d_{Y/kk} = 1,52$ b) ☐ $d = 1,69$
 c) ☐ $d = 1,43$ d) ☐ $d = 1,59$.

163. 125ml khí X (đktc) có khối lượng là 0,4353g.

1. Xác định khối lượng mol của khí X.
2. Tìm tỉ khối của X đối với không khí.
3. Tìm tỉ khối của X đối với nitơ ($N = 14$).

Đáp số :

1. a) ☐ $M_X = 78g$ b) ☐ $M = 88g$
 c) ☐ $M = 98g$ d) ☐ $M = 68g$.
 2. a) ☐ $d_{X/kk} = 3,03$ b) ☐ $d_{X/kk} = 2,34$.
 c) ☐ $d_{X/kk} = 2,69$ d) ☐ $d = 3,38$.
 3. a) ☐ $d_{X/N_2} = 2,42$ b) ☐ $d = 3,14$
 c) ☐ $d = 3,5$ d) ☐ Đáp số khác.

164. 1,344 lít khí Y (đktc) có khối lượng là 3,48g.

1. Xác định khối lượng mol của Y.
2. Tìm tỉ khối của Y đối với không khí.
3. Tìm tỉ khối của Y đối với oxi.

Đáp số :

1. a) ☐ $M_Y = 68g$ b) ☐ $M_Y = 58g$
c) ☐ $M = 48g$ d) ☐ $M = 78g$.
2. a) ☐ $d_{Y/kk} = 2,34$ b) ☐ $d_{Y/kk} = 2,00$
c) ☐ $d = 1,71$ d) ☐ $d = 2,69$.
3. a) ☐ $d_{Y/O_2} = 1,81$ b) ☐ $d = 2,13$
c) ☐ $d = 1,50$ d) ☐ $d = 2,44$.

§12. XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN PHẦN TRĂM CỦA CÁC NGUYÊN TỐ TRONG MỘT HỢP CHẤT DỰA VÀO CÔNG THỨC HÓA HỌC CỦA HỢP CHẤT

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Thí dụ : Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố natri Na, lưu huỳnh và oxi trong natri sunfat Na_2SO_4 .

* Giải :

Khối lượng của $2Na$: $23.2 = 46$

Khối lượng của S : 32

Khối lượng của $4O$: $16.4 = 64$.

$$\Rightarrow M_{Na_2SO_4} = 46 + 32 + 64 = 142 (g)$$

Do đó ta có thành phần phần trăm

$$+ \text{ của natri là : } Na\% = \frac{46}{142} \cdot 100\% \approx 32,39\%$$

$$+ \text{ của lưu huỳnh là : } S\% = \frac{32}{142} \cdot 100\% \approx 22,54\%$$

$$+ \text{ của oxi là : } O\% = \frac{64}{142} \cdot 100\% \approx 45,07\%.$$

Vậy : $Na : 32,39\%$; $S : 22,54\%$; $O : 45,07\%$.

LUYỆN TẬP

165. Tìm thành phần phần trăm (về khối lượng) của Ca, C và O trong hợp chất $CaCO_3$ biết $Ca = 40$, $C = 12$, $O = 16$.

Giải

Ta có : $M_{\text{CaCO}_3} = 40 + 12 + 48 = 100 \text{ (g)}$.

Ta suy ra : $\text{Ca}\% = \frac{40}{100} \cdot 100\% = 40\%$

$\text{C}\% = \frac{12}{100} \cdot 100\% = 12\%$

$\text{O}\% = \frac{48}{100} \cdot 100\% = 48\%$.

- 166.** Xác định thành phần phần trăm (về khối lượng) của hợp chất kali nitrat KNO_3 ($\text{K} = 39$, $\text{N} = 14$, $\text{O} = 16$).

Giải

Ta có : $M_{\text{KNO}_3} = 39 + 14 + 48 = 101 \text{ (g)}$

Do đó ta có : $\text{K}\% = \frac{39}{101} \cdot 100\% \approx 38,61\%$

$\text{N}\% = \frac{14}{101} \cdot 100\% \approx 13,86\%$

$\text{O}\% = \frac{48}{101} \cdot 100\% \approx 47,52\%$.

- 167.** Tìm thành phần phần trăm (về khối lượng) của các nguyên tố kali K, mangan Mn và oxi O_2 trong hợp chất K_2MnO_4 .
(Cho $\text{K} = 39$; $\text{Mn} = 55$; $\text{O} = 16$).

Giải

Ta có : $M_{\text{K}_2\text{MnO}_4} = 78 + 55 + 64 = 197 \text{ (g)}$.

Ta suy ra : $\text{K}\% = \frac{78}{197} \cdot 100\% \approx 39,59\%$

$\text{Mn}\% = \frac{55}{197} \cdot 100\% \approx 27,92\%$

$\text{O}\% = \frac{64}{197} \cdot 100\% \approx 32,49\%$.

- 168.** Tìm thành phần phần trăm (về khối lượng) các nguyên tố trong kali clorat KClO_4 biết $\text{K} = 39$; $\text{Cl} = 35,5$.

Giải

Ta có : $M_{\text{KClO}_4} = 39 + 35,5 + 64 = 138,5 \text{ (g)}$

Do đó ta có thành phần phần trăm về khối lượng trong KClO_4

$$+ \text{ của K là : } K\% = \frac{39}{138,5} \cdot 100\% \approx 28,16\%$$

$$+ \text{ của Cl là : } Cl\% = \frac{35,5}{138,5} \cdot 100\% \approx 25,63\%$$

$$+ \text{ của O là : } O\% = \frac{64}{138,5} \cdot 100\% \approx 46,21\%$$

169. Một hợp chất X gồm 4 nguyên tố : C, H, O và N.

Đốt cháy 0,250g chất X, ta thu được 0,440g khí CO_2 ; 0,360g nước; 0,052g N_2 .

Tính thành phần phần trăm các nguyên tố trong hợp chất X.

Giải

Khối lượng C có trong 0,440g CO_2 hay trong 0,250g hợp chất X là :

$$m_C = \frac{12 \cdot 0,440}{44} = 0,12 \text{ (g)}$$

Khối lượng H có trong 0,360g nước hay trong 0,250g hợp chất X là :

$$m_H = \frac{2 \cdot 0,360}{18} = 0,04 \text{ (g)}$$

Thành phần phần trăm về khối lượng trong hợp chất X

$$+ \text{ của C là : } C\% = \frac{0,12}{0,250} \cdot 100\% = 48\%$$

$$+ \text{ của H là : } H\% = \frac{0,04}{0,250} \cdot 100\% = 16\%$$

$$+ \text{ của N là : } N\% = \frac{0,052}{0,250} \cdot 100\% \approx 20,8\%$$

$$+ \text{ của oxi là : } O\% = 100\% - (C\% + H\% + N\%) = 15,2\%$$

170. Một hợp chất Y gồm các nguyên tố C, H, O và N.

+ Đốt cháy 0,4524g Y, ta thu được 0,3318g CO_2 và 0,2714g H_2O .

+ 0,3682g Y $\rightarrow$ 0,1722g N_2 .

Tính thành phần phần trăm về khối lượng của các nguyên tố trong hợp chất Y.

Giải

$$T_1 \text{ có : } C\% = \frac{12 \cdot 0,3318}{44 \cdot 0,4524} \cdot 100\% \approx 20,00\%$$

$$H\% = \frac{2.0,2714}{18.0,4524} \cdot 100\% \approx 6,67\%$$

$$N\% = \frac{0,1722}{0,3682} \cdot 100\% \approx 46,77\%$$

$$O\% = 100\% - (C\% + H\% + N\%) \approx 26,56\%.$$

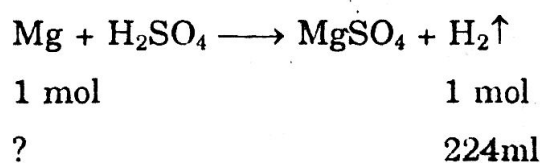
171. Cho 1g hỗn hợp A (gồm magie Mg và magie oxit MgO) tác dụng với axit sunfuric, thu được 224ml hidro.

Tính thành phần phần trăm của hỗn hợp A (về khối lượng).

Giải

Chỉ có magie tan trong axit sunfuric.

Phương trình hóa học :



Số mol hidro thu được : $0,224 : 22,4 = 0,01 \text{ (mol)}$

Từ phương trình hóa học, ta suy ra số mol Mg có trong 1g hỗn hợp A cũng là 0,01 mol.

Do đó khối lượng Mg có trong 1g hỗn hợp A là :

$$24 \cdot 0,01 = 0,24 \text{ (g)}$$

Ta suy ra thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp A là :

$$\text{Mg}\% = \frac{0,24}{1} \cdot 100\% = 24\%$$

$$\text{MgO}\% = 100\% - 24\% = 76\%.$$

172*. Xem nguyên tố X.

Kí hiệu : ${}_Z^AX$ chỉ ra rằng một nguyên tử của nguyên tố X có :

+ Z proton trong hạt nhân (Z electron ở lớp vỏ)

+ Tổng số Z proton + N notron.

Người ta gọi đồng vị của nguyên tố X là nguyên tố ${}_Z^{A'}X$

+ Có cùng số proton Z.

+ Có số electron khác nhau.

Cho biết đồng Cu trong thiên nhiên gồm có hai loại đồng vị là ${}_{29}^{63}\text{Cu}$ và ${}_{29}^{65}\text{Cu}$ với ${}_{29}^{63}\text{Cu}$ chiếm 30%, ${}_{29}^{65}\text{Cu}$ chiếm 70% về khối lượng.

Hãy tìm khối lượng mol của đồng.

Giải

Gọi $\overline{M}$ là khối lượng mol trung bình của đồng. Ta có :

$$\overline{M} = 63.30\% + 65.70\% = 64,4$$

Ta chọn khối lượng mol của đồng là : $M = 64$.

173. Trong thiên nhiên, nguyên tố clo Cl có hai đồng vị là $^{35}_{17}\text{Cl}$ và $^{37}_{17}\text{Cl}$.

Biết rằng khối lượng mol của Cl là 71, hãy tìm thành phần phần trăm về khối lượng của mỗi đồng vị.

Giải

Gọi $x\%$ là thành phần phần trăm về khối lượng của đồng vị $^{35}_{17}\text{Cl}$.

Suy ra thành phần phần trăm về khối lượng của đồng vị $^{37}_{17}\text{Cl}$ là $(100 - x)\%$. Ta có :

$$35.x\%.2 + 37(100 - x)\%.2 = 71$$

$$\Leftrightarrow 70x + 74(100 - x) = 71.100$$

$$\Leftrightarrow 70x + 7400 - 74x = 7100$$

$$\Leftrightarrow -4x = -300 \quad \Leftrightarrow x = 75.$$

Do đó, ta có : • $^{35}_{17}\text{Cl}$ chiếm 75%

• $^{37}_{17}\text{Cl}$ chiếm 25%.

§13. TÍNH THÀNH PHẦN PHẦN TRĂM VỀ THỂ TÍCH CỦA MỘT HỖN HỢP

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Giả sử hỗn hợp A gồm V_1 lít khí X và V_2 lít khí Y trong cùng một điều kiện về nhiệt độ và áp suất.

Ta có : Thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp là :

$$X\% = \frac{V_1}{V_1 + V_2} . 100\%$$

$$Y\% = \frac{V_2}{V_1 + V_2} . 100\%$$

Thí dụ : Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp A biết rằng A chứa 112 lít CO_2 và 88 lít CO.

* Giải : Ta có : $CO_2\% = \frac{112}{112 + 88} \cdot 100\% = 56\%$

$$CO\% = \frac{88}{200} \cdot 100\% = 44\%.$$

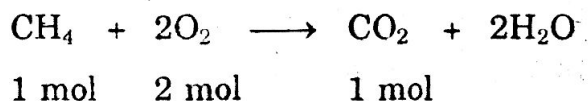
LUYỆN TẬP

174. Đốt cháy một hỗn hợp gồm 100ml (metan + nitơ) và 200ml oxi, ta được một hỗn hợp có thể tích là 156ml. Tìm thành phần phần trăm của hỗn hợp (metan + nitơ) theo thể tích.

Giải

Khi đốt cháy hỗn hợp, chỉ có metan CH_4 tham gia phản ứng.

Phương trình hóa học của phản ứng cháy :



Thể tích của hỗn hợp lúc ban đầu là 300ml.

Thể tích của CO_2 sinh ra bằng thể tích CH_4 tham gia phản ứng. Điều này có nghĩa là thể tích hỗn hợp bị giảm đi là do oxi tham gia phản ứng.

Thể tích oxi tham gia phản ứng là :

$$300\text{ml} - 156\text{ml} = 144\text{ml}.$$

Thể tích metan CH_4 bằng nửa thể tích oxi :

$$144\text{ml} : 2 = 72\text{ml}.$$

Thể tích nitơ : $100\text{ml} - 72\text{ml} = 28\text{ml}.$

Thành phần phần trăm của hỗn hợp (metan + nitơ) về thể tích :

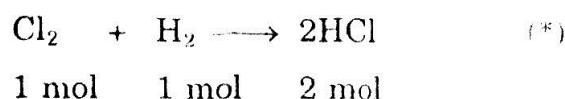
$$+ CH_4\% = \frac{72}{100} \cdot 100\% = 72\%$$

$$+ N_2\% = \frac{28}{100} \cdot 100\% = 28\%.$$

175. Một hỗn hợp A (gồm 4 lít clo và 2 lít hiđro) để ngoài ánh sáng. Sau một thời gian có 40% clo tham gia phản ứng, ta được một hỗn hợp khí B. Tính thành phần phần trăm về thể tích các khí trong hỗn hợp B.

Giải

Khi có ánh sáng xúc tác thì clo tác dụng với hiđro cho khí hiđro clorua HCl :



Thể tích clo tham gia phản ứng : $4.40\% = 1,6 \text{ (l)}$

Từ (1), ta suy ra thể tích hidro tham gia phản ứng cũng là $1,6\text{l}$.

Do đó ta có :

+ Thể tích clo còn lại sau phản ứng là : $4\text{l} - 1,6\text{l} = 2,4\text{l}$

+ Thể tích hidro còn lại sau phản ứng là : $2\text{l} - 1,6\text{l} = 0,4\text{l}$

+ Thể tích hidro clorua sinh ra là : $1,6\text{l}.2 = 3,2\text{l}$

Hỗn hợp B chứa : $2,4\text{l}$ clo

+ $0,4\text{l}$ H_2

+ $3,2\text{l}$ HCl .

Ta có thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp B là :

$$\text{Cl}\% = \frac{2,4}{6} \cdot 100\% = 40\%$$

$$\text{H}\% = \frac{0,4}{6} \cdot 100\% \approx 6,67\%$$

$$\text{HCl}\% = \frac{3,2}{6} \cdot 100\% = 53,33\%.$$

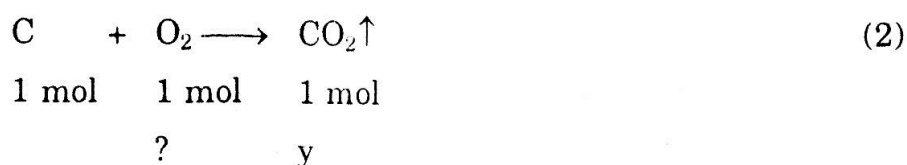
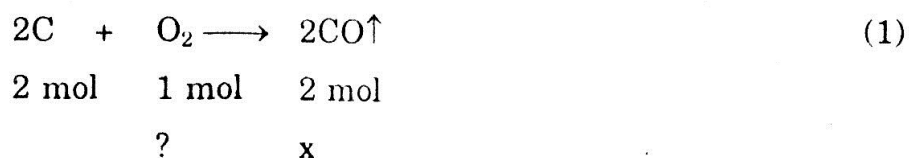
176* Cho một luồng không khí đi qua than nung đỏ, ta được một hỗn hợp khí A chứa 5% CO_2 về thể tích và không có oxi.

Xác định thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp khí A.

Giải

Khi cho không khí đi qua than nung đỏ, ta được khí cacbon CO (cacbon monooxit) và khí cacbonic CO_2 (cacbon dioxit) và khí nitơ N_2 .

Phương trình hóa học của các phản ứng :



Gọi x, y, z theo thứ tự là thể tích (tính bằng lít) của CO , CO_2 và N_2 trong 100l hỗn hợp A. Ta có :

$$x + y + z = 100 \quad (*)$$

Từ (1) và (2) $\Rightarrow$ thể tích của oxi tham gia phản ứng cháy là : $\frac{x}{2} + y$ (l)

Thể tích của N_2 tương ứng là : $z = 4\left(\frac{x}{2} + y\right) = 2x + 4y$

Theo giả thiết, ta có : $y = 5 \Rightarrow z = 2x + 20$

Thay $y = 5$ và $z = 2x + 20$ vào (*), ta có :

$$\begin{aligned}x + 5 + (2x + 20) &= 100 &\Leftrightarrow & 3x = 75 &\Leftrightarrow & x = 25 \\&&\Rightarrow & z = 70\end{aligned}$$

Vậy : Thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp A là :

$CO : 25\%; CO_2 : 5\%; N_2 : 70\%.$

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

177. Tìm thành phần phần trăm về khối lượng của nguyên tố oxi trong các hợp chất sau :

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Khí sunfuric SO_3 | 2. Khí sunfuro SO_2 |
| 3. Khí cacbon monooxit CO | 4. Khí CO_2 |
| 5. Natri nitrat $NaNO_3$ | 6. Nhôm oxit Al_2O_3 |
| 7. Natri oxit Na_2O | 8. Bạc nitrat $AgNO_3$. |

Đáp số :

- | | | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|
| 1. a) ☐ 70% | b) ☐ 60% | c) ☐ 50% | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ 70% | b) ☐ 60% | c) ☐ 50% | d) ☐ 40%. |
| 3. a) ☐ 57,14% | b) ☐ 50% | c) ☐ 57,48% | d) ☐ 51,96%. |
| 4. a) ☐ 75% | b) ☐ 71,73% | c) ☐ 73,73% | d) ☐ 72,73%. |
| 5. a) ☐ 56,47% | b) ☐ 56,74% | c) ☐ 56,27% | d) ☐ 56,72%. |
| 6. a) ☐ 50% | b) ☐ 48% | c) ☐ 47,06% | d) ☐ 47,56%. |
| 7. a) ☐ 32,31% | b) ☐ 25,68% | c) ☐ 32,61% | d) ☐ 25,81%. |
| 8. a) ☐ 25,36% | b) ☐ 27,42% | c) ☐ 28,24% | d) ☐ 28,56%. |

178. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp khí A chứa 2l CO và 3l CO_2 .

Đáp số :

- a) ☐ $CO\% = 40\%$ và $CO_2\% = 60\%$ *
- b) ☐ $CO\% = 60\%$ và $CO_2\% = 40\%$ *
- c) ☐ $CO\% = 30\%$ và $CO_2\% = 70\%$
- d) ☐ $CO\% = 70\%$ và $CO_2\% = 30\%$.

179. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp B chứa 2,4l CO; 3,6l CO₂ và 2l N₂.

Đáp số :

- a) ☐ $\text{CO}\% = 30\%$; $\text{CO}_2\% = 25\%$; $\text{N}_2\% = 45\%$
b) ☐ $\text{CO}\% = 30\%$; $\text{CO}_2\% = 45\%$; $\text{N}_2\% = 25\%$
c) ☐ $\text{CO}\% = 30\%$; $\text{CO}_2\% = 60\%$; $\text{N}_2\% = 10\%$
d) ☐ Đáp số khác.

180. Đốt cháy một hỗn hợp khí X chứa 11,2l C_2H_2 và 5,6l CH_4 . Sau phản ứng ta thu được một hỗn hợp khí và hơi Y gồm khí CO_2 và hơi nước.

Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp Y.

Đáp số :

- a) ☐ $\text{CO}_2\% = 60\%$; $\text{H}_2\text{O}\% = 40\%$
b) ☐ $\text{CO}_2\% = 45\%$; $\text{H}_2\text{O}\% = 55\%$
c) ☐ $\text{CO}_2\% = 55,56\%$; $\text{H}_2\text{O}\% = 44,44\%$
d) ☐ $\text{CO}_2\% = 53,56\%$; $\text{H}_2\text{O}\% = 46,44\%$.

181. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp Z (khí sunfuro SO_2 và khí sunfuric SO_3) biết tỉ khối của Z đối với oxi là 2,25. (Các thể tích được đo ở điều kiện tiêu chuẩn).

Đáp số :

- a) ☐ (50; 50) b) ☐ (40; 60)
- c) ☐ (60; 40) d) ☐ Đáp số khác.

182. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp A ($\text{CO} + \text{CO}_2$) biết tỉ khối của A đối với không khí là 1,39. (Các thể tích được đo ở đktc).

Đáp số :

- a) ☐ (25,06; 74,94) b) ☐ (30; 70)
- c) ☐ (25,60; 74,40) d) ☐ Đáp số khác.

183. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp X (cacbon dioxit và oxi) biết tỉ khối của X đối với hidro bằng 17,2.

Đáp số :

- a) ☐ (30; 70) b) ☐ (70; 30)
- c) ☐ (80; 20) d) ☐ Đáp số khác.

184. Tính thành phần phần trăm về thể tích của hỗn hợp Y (nitơ và cacbon monooxit) biết tỉ khối của Y đối với hiđro bằng 70.

Đáp số :

- a) ☐ $N_2\% = 60\%$; $CO\% = 40\%$ b) ☐ $N_2\% = 40\%$; $CO\% = 60\%$
c) ☐ (30; 70) d) ☐ (70; 30).

§14. XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG CHẤT THAM GIA PHẢN ỨNG HÓA HỌC VÀ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM ĐƯỢC TẠO THÀNH

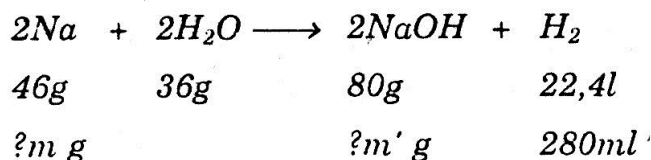
KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Thí dụ : Khi cho natri Na tác dụng với nước thì có 280ml (đktc) khí hidro bay ra.

1. Tính khối lượng Na tham gia phản ứng.
2. Tính khối lượng natri hiđroxit NaOH sinh ra.

* Giải :

1. Phương trình hóa học của phản ứng khi cho Na vào nước :



Ta có : $280ml = 0,28l$.

Khối lượng các chất tham gia phản ứng và các sản phẩm tỉ lệ thuận với nhau.

$$\text{Ta có : } \frac{m}{46} = \frac{0,28}{22,4} \Rightarrow m = \frac{46 \cdot 0,28}{22,4} = 0,575 \text{ (g)}.$$

2. Gọi m' là khối lượng NaOH sinh ra. Ta có :

$$\frac{m'}{80} = \frac{0,28}{22,4} \Rightarrow m' = \frac{80 \cdot 0,28}{22,4} = 1 \text{ (g)}.$$

Đáp số : 1. 0,575g Na

2. 1g NaOH.

LUYỆN TẬP

185. Đốt cháy hoàn toàn 3,2g lưu huỳnh trong oxi (vừa đủ), ta thu được một sản phẩm duy nhất là khí sunfuro SO_2 (lưu huỳnh đioxit). Tìm khối lượng và thể tích khí SO_2 thu được (ở đktc).

Giải

Lưu huỳnh cháy trong oxi tức là lưu huỳnh tác dụng với khí oxi cho khí sunfuro SO_2 theo phương trình hóa học của phản ứng :



* CÁCH 1 :

Theo phương trình thì : 32g S cho 64g SO_2

3,2g S cho m g ? SO_2

$$\text{Ta có : } \frac{m}{64} = \frac{3,2}{32} = 0,1 \Rightarrow m = 64.0,1 = 6,4\text{g}.$$

Khối lượng khí SO_2 thu được là 6,4g.

Số mol SO_2 thu được : $n = 0,1$ mol

Thể tích khí SO_2 thu được : $22,4.0,1 = 2,24\text{l}$.

Đáp số : 6,4g SO_2 ; 2,24l SO_2 .

* CÁCH 2 :

Ta nhận thấy số mol của SO_2 bằng số mol của S và bằng :

$$n = \frac{3,2}{32} = 0,1 \text{ (mol)}$$

Do đó ta có :

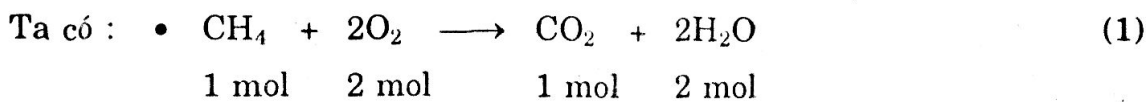
Khối lượng SO_2 thu được là : $m = M.n = 64.0,1 = 6,4 \text{ (g)}$.

Thể tích SO_2 thu được (đktc) là : $V = 22,4.0,1 = 2,24 \text{ (l)}$.

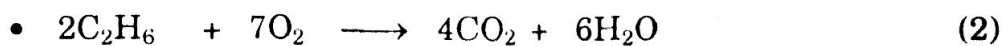
136. 10l một hỗn hợp A gồm 70% metan CH_4 và 30% etan C_2H_6 về thể tích được đốt cháy trong không khí.

1. Tìm khối lượng không khí cần dùng.
2. Tính khối lượng các chất sinh ra.
3. Tìm tỉ khối hơi của hỗn hợp A đối với không khí.

Giải



$$\begin{array}{ccccccc} 7\text{l} & & V_1 & & m_1 \text{ g} & & m_2 \text{ g} \end{array}$$



$$\begin{array}{ccccccc} 2 \text{ mol} & & 7 \text{ mol} & & 4 \text{ mol} & & 6 \text{ mol} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} 3\text{l} & & V_2 & & m'_1 \text{ g} & & m'_2 \text{ g} \end{array}$$

Theo đề bài, ta có :

+ Thể tích CH_4 có trong 10l hỗn hợp A là : $10\text{l}.70\% = 7\text{l}$

+ Thể tích C_2H_6 : $10l.30\% = 3l$

Từ (1) và (2), ta có thể tích oxi tham gia các phản ứng là :

$$V_1 + V_2 = 7.2 + \frac{3.7}{2} = 24,5 (l).$$

Suy ra thể tích không khí cần dùng là : $24,5l.5 = 122,5l$.

Khối lượng không khí cần dùng là : $1,29.122,5 \approx 158 (g)$.

2. Thể tích CO_2 sinh ra : $7l + \frac{3.4}{2} = 13l$ hay $\frac{13}{22,4} \text{ mol}$

Khối lượng CO_2 sinh ra : $\frac{13}{22,4} . 44 = 25,53 (g)$

Thể tích H_2O sinh ra : $7l.2 + \frac{6.3}{2}l = 23l$ hay $\frac{23}{22,4} \text{ mol}$

Khối lượng H_2O sinh ra : $\frac{23}{22,4} . 18 = 18,48g$.

3. Ta có tỉ khối của hỗn hợp A đối với không khí là :

$$d_{A/kk} = \frac{M_A}{29}$$

với $M_A = 22,4 . \frac{70}{100} . \frac{16}{22,4} + 22,4 . \frac{30}{100} . \frac{30}{22,4} = 20,2 (g)$.

$$\Rightarrow d_{A/kk} = \frac{20,2}{29} \approx 0,7.$$

Đáp số : 1. 158g không khí

2. 25,53g CO_2 ; 18,48g H_2O

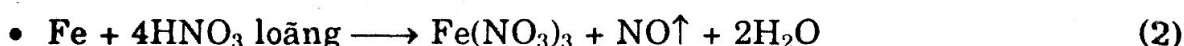
3. $d_{A/kk} \approx 0,7$.

187*. Cho 11g hỗn hợp Y gồm nhôm Al và sắt Fe vào dung dịch axit nitric HNO_3 loãng (lấy dư), có 6,72 lít khí thoát ra (đktc).

Tìm thành phần % về khối lượng của nhôm và sắt trong hỗn hợp Y biết rằng cả hai kim loại nhôm và sắt đều tác dụng với axit nitric HNO_3 loãng.

Giải

Ta có các phương trình hóa học sau :



Gọi x là số mol Al trong hỗn hợp và y là số mol Fe trong hỗn hợp.

Theo (1), ta có : $1 \text{ mol Al} \longrightarrow 22,4 \text{ lít NO}$
 $x \text{ mol Al} \longrightarrow 22,4.x \text{ lít NO}$

Theo (2), ta có : $1 \text{ mol Fe} \longrightarrow 22,4 \text{ lít NO}$
 $y \text{ mol Fe} \longrightarrow 22,4.y \text{ lít NO}$

Theo đề bài ta có :

$$22,4x + 22,4y = 6,72 \quad \Leftrightarrow \quad x + y = \frac{6,72}{22,4} = 0,3$$

$$\begin{aligned} \text{Ta lại có : } 27x + 56y &= 11 \Rightarrow 27x + 56(0,3 - x) = 11 \\ \Rightarrow 27x + 16,8 - 56x &= 11 \Leftrightarrow -29x = 11 - 16,8 = -5,8 \\ \Rightarrow x &= 0,2 \Rightarrow y = 0,1. \end{aligned}$$

Do đó ta có :

+ Khối lượng nhôm trong 11g hỗn hợp : $m_1 = 27.0,2 = 5,4 \text{ (g)}$

+ Khối lượng sắt trong 11g hỗn hợp : $m_2 = 56.0,1 = 5,6 \text{ (g)}$.

$$\text{Suy ra : } \text{Al}\% = \frac{5,4}{11} \cdot 100\% = 49,09\%$$

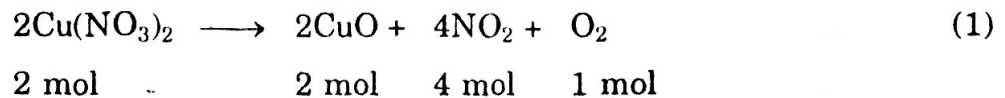
$$\text{Fe}\% = \frac{5,6}{11} \cdot 100\% = 50,91\%.$$

188*. Khi nung nóng ở nhiệt độ cao, muối đồng nitrat $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$ bị phân hủy cho đồng đioxit CuO , khí nitơ đioxit và khí oxi. Sau một thời gian để nguội, cân thấy khối lượng sản phẩm giảm đi 54g.

1. Tính khối lượng đồng nitrat bị phân hủy.
2. Tìm khối lượng các khí thoát ra.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng phân hủy :

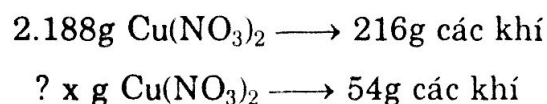


Ta có :

- $M_{\text{Cu}(\text{NO}_3)_2} = 188 \text{ (g)}$.
- Lượng khí bốc hơi : 54g.

$$M(4\text{NO}_2 + \text{O}_2) = 216\text{g}$$

Theo (1), ta có :



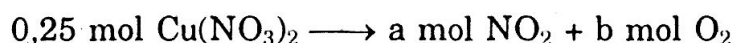
$$\Rightarrow x = \frac{2.188.54}{216} = 94 \text{ (g)}$$

$\Rightarrow$ Số mol $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$ bị phân hủy :

$$n = \frac{54}{216} = \frac{1}{4} \text{ (mol)} = 0,25 \text{ (mol)}$$

Khối lượng $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$ bị phân hủy là 94g.

2. Theo (1), ta có :



Suy ra : $a = \frac{4.0,25}{2} = 0,5; \quad b = \frac{1.0,25}{2} = 0,125.$

Ta có : • Số mol NO_2 thoát ra là 0,5 mol

• Số mol O_2 thoát ra là 0,125 mol

Khối lượng NO_2 thoát ra là : $46.0,5 = 23 \text{ (g)}$

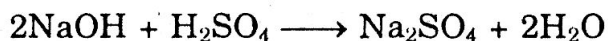
Khối lượng O_2 : $32.0,125 = 4 \text{ (g)}.$

Đáp số : 1. 94g $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$

2. 23g NO_2 ; 4g O_2 .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

189. Cho natri hidroxít NaOH tác dụng với axit sunfuric H_2SO_4 thu được muối natri sunfat Na_2SO_4 và nước theo phương trình hóa học :

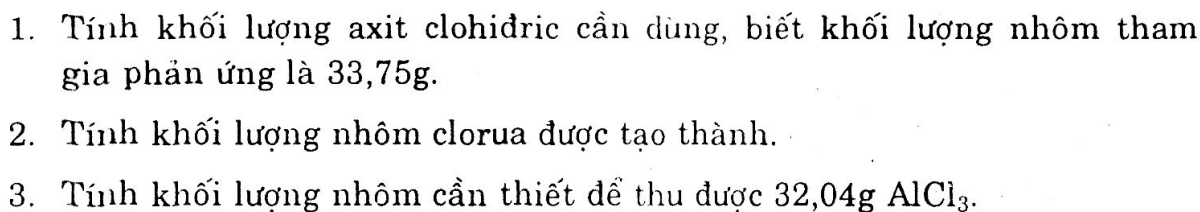


1. Khối lượng natri hidroxít tham gia phản ứng là 12g. Tìm khối lượng H_2SO_4 cần dùng.
2. Tính khối lượng Na_2SO_4 tạo thành.
3. Tìm khối lượng NaOH tham gia phản ứng để thu được 177,5g Na_2SO_4 . (Cho $\text{Na} = 23$; $\text{S} = 32$; $\text{O} = 16$; $\text{H} = 1$).

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ 14,7g H_2SO_4 | b) ☐ 13,7g H_2SO_4 |
| c) ☐ 12,7g H_2SO_4 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ 12,3g Na_2SO_4 | b) ☐ 21,3g Na_2SO_4 |
| c) ☐ 23,1g Na_2SO_4 | d) ☐ Đáp số khác. |

- 190.** Nhôm tác dụng với axit clohidric HCl thu được nhôm clorua AlCl_3 và hidro :



1. a) ☐ 126g HCl
c) ☐ 163,875g HCl
b) ☐ 73g HCl
d) ☐ 136,875g HCl.

2. a) ☐ 166,875g AlCl_3
c) ☐ 16,6g AlCl_3
b) ☐ 166,578g AlCl_3
d) ☐ Đáp số khác.

3. a) ☐ 4,68g Al
c) ☐ 6,48g Al
b) ☐ 8,64g Al
d) ☐ Đáp số khác.

- $$3\text{Cu} + 8\text{HNO}_3 \longrightarrow 3\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + 2\text{NO} + 4\text{H}_2\text{O}$$

1. Tính lượng axit nitric HNO_3 cần dùng để hòa tan hết 8g bột đồng Cu.
2. Tính khối lượng đồng nitrat sinh ra.
3. Tính khối lượng đồng cần dùng để thu được 47g đồng nitrat.
4. Trong trường hợp sau, hãy tính khối lượng nước sinh ra.

- a) ☐ 12g HNO_3

c) ☐ 24g HNO_3
- a) ☐ 25,3g $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$

c) ☐ 52,3g $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$
- a) ☐ 32g Cu

c) ☐ 16g Cu
- a) ☐ 9g H_2O

c) ☐ 18g H_2O

- b) ☐ 21g HNO_3

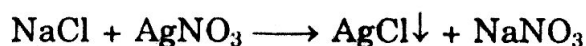
d) ☐ 42g HNO_3
- b) ☐ 32,5g $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$

d) ☐ 23,5g $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$
- b) ☐ 24g Cu

d) ☐ Đáp số khác.
- b) ☐ 6g H_2O

d) ☐ 12g H_2O

192. Khi cho natri clorua NaCl vào dung dịch AgNO_3 , ta được một chất kết tủa là bạc clorua AgCl và natri nitrat NaNO_3 theo phương trình :



Tính :

1. Khối lượng NaCl cần dùng để thu được 14,35g AgCl .
2. Tính khối lượng natri nitrat được tạo thành.
3. Nếu khối lượng AgNO_3 tham gia phản ứng là 42,5g thì thu được bao nhiêu gam chất kết tủa ?

Đáp số :

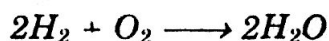
- | | |
|--|---|
| 1. a) ☐ 5,85g NaCl | b) ☐ 8,55g NaCl |
| c) ☐ 8g NaCl | d) ☐ 58,5g NaCl . |
| 2. a) ☐ 5,8g NaNO_3 | b) ☐ 8,5g NaNO_3 |
| c) ☐ 17g NaNO_3 | d) ☐ 11,6g NaNO_3 . |
| 3. a) ☐ 53,875g AgCl | b) ☐ 35,578g AgCl |
| c) ☐ 36,5g AgCl | d) ☐ 35,875g AgCl . |

§15. XÁC ĐỊNH THỂ TÍCH CHẤT KHÍ THAM GIA PHẢN ỨNG HÓA HỌC VÀ SẢN PHẨM ĐƯỢC TẠO THÀNH

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Dựa vào phương trình hóa học, chúng ta có thể xác định được thể tích các chất khí tham gia phản ứng hóa học và tính thể tích các khí tạo thành.

Thí dụ : Khi đốt cháy khí hiđro, ta thu được hơi nước theo phương trình hóa học sau :



Ta nhận thấy :

2 mol hiđro tác dụng với 1 mol oxi cho ra 2 mol hơi nước hay ở điều kiện tiêu chuẩn, ta có 2.22,4 lít hiđro tác dụng với 22,4 lít oxi cho ra 2.22,4 lít hơi nước.

Vậy :

1. Nếu có 5,6 lít H_2 tham gia phản ứng thì cần bao nhiêu lít O_2 ?

Tỉ lệ thể tích của oxi đối với hidro là 1 : 2 nên ta có thể tích oxi cần dùng là : $5,6 : 2 = 2,8$ (l)

2. Nếu muốn thu được 0,896 lít hơi nước thì cần bao nhiêu lít H_2 ?

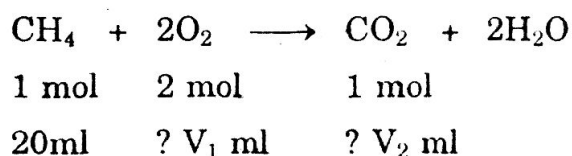
Tỉ lệ thể tích của hơi nước đối với hidro là 1 : 1 nên ta có thể tích hidro cần dùng cũng là 0,896 lít.

LUYỆN TẬP

- 193.** Một khí nhiên kế đựng 20ml metan CH_4 và 250ml không khí. Cho nổ và làm nguội lại ở 0^0C . Tìm thành phần về thể tích hỗn hợp khí còn lại.

Giải

Metan CH_4 tác dụng với oxi trong không khí cho ra cacbon đioxit và nước theo phương trình hóa học của phản ứng :



Thể tích oxi đem dùng (có trong 250ml không khí) :

$$250\text{ml} \cdot \frac{1}{5} = 50\text{ml}$$

Thể tích oxi đã dùng : $V_1 = 20 \cdot 2 = 40$ (ml)

Thể tích oxi còn dư : $50\text{ml} - 40\text{ml} = 10\text{ml}$

Thể tích nitơ N_2 : $250\text{ml} - 50\text{ml} = 200\text{ml}$.

Thể tích cacbon đioxit sinh ra : $20\text{ml} \cdot 1 = 20\text{ml}$

Sau khi làm nguội đến 0^0C , hơi nước đọng lại thành nước lỏng.

Hỗn hợp khí sau phản ứng gồm :

- + 10ml oxi O_2
- + 20ml CO_2
- + 200ml nitơ N_2

(Không khí chủ yếu gồm hai chất là oxi và khí nitơ mà oxi chiếm $\frac{1}{5}$ thể tích).

- 194.** Một hỗn hợp khí A chứa 50% CH_4 và 50% H_2 về thể tích (đktc).

1. Tính tỉ khối của hỗn hợp A đối với không khí.
2. Xác định thể tích không khí vừa đủ để đốt cháy 1 thể tích mol hỗn hợp khí A.
3. Tính khối lượng các sản phẩm sinh ra.

Giải

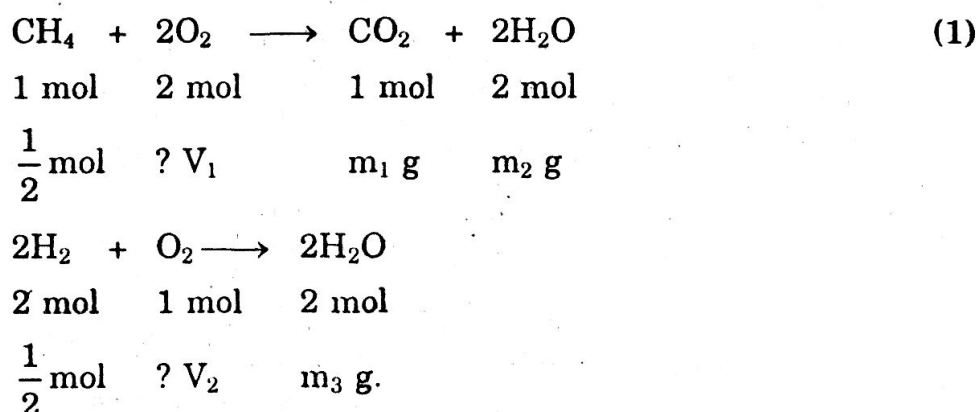
1. Thể tích CH_4 có trong 1 thể tích mol hỗn hợp khí A là $\frac{1}{2}$ mol tương ứng với $\frac{1}{2} \cdot 16 = 8 \text{ (g) CH}_4$.

Khối lượng của $\frac{1}{2}$ mol H_2 là 1g.

Khối lượng mol của A : $8\text{g} + 1\text{g} = 9\text{g}$

Tỉ khối của hỗn hợp A đối với không khí là : $d_{\text{A/kk}} = \frac{9}{29} = 0,31$.

2. Phương trình hóa học của các phản ứng :



Theo (1), ta có thể tích oxi cần dùng là : $V_1 = \frac{1}{2} \cdot 2 = 1 \text{ (mol)}$

Theo (2), ta có thể tích oxi cần dùng là : $V_2 = \frac{1}{2} : 2 = \frac{1}{4} \text{ (mol)}$

Do đó ta có thể tích oxi cần dùng tất cả là :

$$V = V_1 + V_2 = \frac{5}{4} \text{ (mol)} = 28 \text{ (l)}.$$

Thể tích không khí cần dùng là : $28 \cdot 5 = 140 \text{ (l)}$.

3. Khối lượng CO_2 sinh ra : $m_1 = 44 \cdot \frac{1}{2} = 22 \text{ (g)}$.

Khối lượng H_2O sinh ra do sự đốt cháy $\frac{1}{2}$ mol CH_4 : $m_2 = 18 \text{ (g)}$

Khối lượng H_2O sinh ra do sự đốt cháy $\frac{1}{2}$ mol H_2 là : $m_3 = 18 \cdot \frac{1}{2} = 9 \text{ (g)}$

Khối lượng H_2O sinh ra do sự đốt cháy 1 mol hỗn hợp A là :

$$m = m_2 + m_3 = 27 \text{ (g)}.$$

Đáp số : 1. $d_{\text{A/kk}} = 0,31$; 2. 140l không khí; 3. 22g CO_2 , 27g H_2O .

195*. Nung canxi cacbonat CaCO_3 ở nhiệt độ cao, ta được canxi oxit CaO và khí CO_2 . (Ta nói CaCO_3 bị nhiệt phân).

1. Tìm số mol CaCO_3 để điều chế được 5,6g CaO .
2. Với 25g CaCO_3 điều chế được bao nhiêu gam CaO ? Bao nhiêu lít CO_2 (đktc) ?
3. Tìm khối lượng CaCO_3 cần dùng và khối lượng chất rắn thu được sau phản ứng nếu sau phản ứng có 13,44l CO_2 sinh ra (đktc).

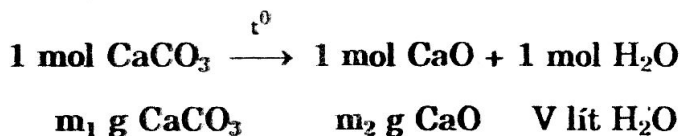
Giải

Phương trình hóa học của phản ứng CaCO_3 bị nhiệt phân :



(Kí hiệu t^0 chỉ đã nung CaCO_3 lên nhiệt độ cao t^0)

Theo (1), ta có :



1. Số mol CaO đã được điều chế là :

$$5,6 : 56 = 0,1 \text{ (mol)}$$

$\Rightarrow$ Số mol CaCO_3 cần dùng cũng là 0,1 mol.

Đáp số : $n_{\text{CaCO}_3} = 0,1 \text{ mol}$.

2. Số mol CaCO_3 bị nhiệt phân là : $25 : 100 = 0,25 \text{ (mol)}$

Ta có khối lượng CaO tạo thành là : $56 \cdot 0,25 = 14 \text{ (g)}$.

Thể tích H_2O sinh ra là : $22,4 \cdot 0,25 = 5,6 \text{ (lít)}$

Đáp số : • 14g CaO

• 5,6l H_2O .

3. Số mol H_2O sinh ra : $13,44 : 22,4 = 0,6 \text{ (mol)}$

0,6 mol cũng là số mol CaCO_3 cần dùng và số mol CaO tạo thành sau phản ứng.

Ta có khối lượng CaCO_3 cần dùng : $100 \cdot 0,6 = 60 \text{ (g)}$

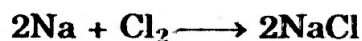
Khối lượng CaO được tạo thành : $56 \cdot 0,6 = 33,6 \text{ (g)}$

Đáp số : • 60g CaCO_3

• 33,6g CaO .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

196. Phương trình hóa học của phản ứng natri Na tác dụng với khí clo Cl_2 là :

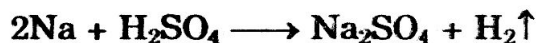


- Hỏi nếu ta dùng 28,75g natri thì cần bao nhiêu lít clo (đktc) ?
- Tính khối lượng muối ăn natri clorua tạo thành.
(Cho Na = 23; Cl = 35,5).

Đáp số :

- | | |
|---------------------------------------|---|
| a) ☐ 7 lít clo | b) ☐ 14 lít clo |
| c) ☐ 8 lít clo | d) ☐ 16 lít clo. |
- | | |
|--|--|
| a) ☐ 37,125g NaCl | b) ☐ 73,125g NaCl |
| c) ☐ 36g NaCl | d) ☐ Đáp số khác. |

197. Natri Na tác dụng với axit sunfuric H_2SO_4 sinh ra natri sunfat Na_2SO_4 và khí hidro H_2 theo phương trình :



Khối lượng H_2SO_4 đem dùng là 12,25g. Tính :

- Khối lượng Na đem dùng.
- Khối lượng natri sunfat tạo thành.
- Thể tích khí hidro bay ra (đktc).

(Cho Na = 23; S = 32; O = 16).

Đáp số :

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| a) ☐ 23g Na | b) ☐ 11,5g Na |
| c) ☐ 7,55g Na | d) ☐ 5,75g Na. |
- | | |
|---|--|
| a) ☐ 35,5g Na_2SO_4 | b) ☐ 53,5g Na_2SO_4 |
| c) ☐ 17,75g Na_2SO_4 | d) ☐ Đáp số khác. |
- | | |
|--|---|
| a) ☐ 2,8l hidro | b) ☐ 5,6l hidro |
| c) ☐ 1,4l hidro | d) ☐ 13,44l hidro. |

198. Natri Na tác dụng với hidro cho natri hidrua NaH :



- Tính thể tích hidro cần dùng để thu được 30g natri hidrua NaH.
- Với 1,344l hidro thì thu được bao nhiêu gam NaH ?

(Các thể tích đều đo ở đktc).

Đáp số :

1. a) ☐ 22,4l hidro b) ☐ 15,68l hidro
c) ☐ 12l hidro d) ☐ 14l hidro.
2. a) ☐ 2,88g NaH b) ☐ 2,5g NaH
c) ☐ 2,4g NaH d) ☐ 2,08g NaH.

199. Khử sắt (III) oxit Fe_2O_3 bằng khí cacbon monooxit CO, ta được khí cacbon đioxit CO_2 và sắt :



1. Tìm thể tích khí CO tham gia phản ứng để thu được 11g khí CO_2 .
2. Tính khối lượng sắt (III) oxit tham gia phản ứng.
3. Nếu thể tích khí CO tham gia phản ứng là 13,44 lít thì thu được bao nhiêu gam sắt ? (Các thể tích đều đo ở đktc)

Đáp số :

1. a) ☐ 5,6l CO b) ☐ 2,8l CO
c) ☐ 12l CO d) ☐ 10l CO.
2. a) ☐ 12g Fe_2O_3 b) ☐ 24g Fe_2O_3
c) ☐ 13,33g Fe_2O_3 d) ☐ 16g Fe_2O_3 .
3. a) ☐ 11,2g Fe b) ☐ 13,44g Fe
c) ☐ 15,68g Fe d) ☐ Đáp số khác.

200. Cho canxi Ca tác dụng với hidro, ta được một chất gọi là canxi hidrua.



1. Tính khối lượng CaH_2 thu được biết rằng có 2,8l hidro đã tham gia phản ứng.
2. Để thu được 23,1g CaH_2 thì cần bao nhiêu lít hidro ? (Các thể tích đều đo ở đktc).
3. Tính khối lượng canxi cần dùng để thu được 11,55g canxi hidrua.

Đáp số :

1. a) ☐ 42g CaH_2 b) ☐ 21g CaH_2
c) ☐ 29,4g CaH_2 d) ☐ 58,8g CaH_2 .
2. a) ☐ 13,44l H_2 b) ☐ 15,68l H_2
c) ☐ 5,32l H_2 d) ☐ 12,32l H_2
3. a) ☐ 40g Ca b) ☐ 20g Ca
c) ☐ 22g Ca d) ☐ 11g Ca.

§16. XÁC ĐỊNH CÔNG THỨC HÓA HỌC CỦA HỢP CHẤT BIẾT THÀNH PHẦN PHẦN TRĂM CỦA CÁC NGUYÊN TỐ TRONG HỢP CHẤT

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Dựa vào thành phần phần trăm của các nguyên tố trong một hợp chất, ta có thể xác định được công thức hóa học của hợp chất đó.

Thí dụ : Một hợp chất gồm hai nguyên tố hiđro và cacbon (gọi là hợp chất hiđrocacbon) chứa 20% hiđro và 80% cacbon về khối lượng.

Viết công thức hóa học của hiđrocacbon đó biết rằng tỉ khối của nó đối với hiđro bằng 15.

Giải :

Giả sử rằng hiđrocacbon phải tìm gồm x nguyên tử C và y nguyên tử H, với x và y là những số tự nhiên khác 0.

Ta có công thức của hiđrocacbon đó là C_xH_y .

Ta có : $M_{C_xH_y} = 12x + y$

Tỉ khối của hiđrocacbon đối với hiđro là :

$$d_{C_xH_y / H_2} = \frac{12x + y}{2} = 15 \Leftrightarrow 12x + y = 30$$

Mặt khác, ta có :

$$\frac{12x}{y} = \frac{80}{20} \Leftrightarrow y = 3x$$

$$\Rightarrow 12x + 3x = 30 \Leftrightarrow x = 2 \Rightarrow y = 6.$$

Vậy : Công thức hóa học của hiđrocacbon phải tìm là C_2H_6 .

PHƯƠNG PHÁP

- + Tìm khối lượng các nguyên tố có trong hợp chất.
- + Tìm thành phần phần trăm về khối lượng của các nguyên tố đối với hợp chất.
- + Tính tỉ lệ đối với nguyên tố có thành phần % nhỏ nhất.

Thí dụ : Đốt 0,660g một hợp chất X gồm 3 nguyên tố C, H và O, tỉ thu được 1,32g CO_2 và 0,54g H_2O .

Hãy viết công thức hóa học của hợp chất X đó.

Giải

Khối lượng cacbon có trong 1,32g CO₂ trong 1,66g hợp chất là :

$$m_C = \frac{12 \cdot 1,32}{44} = 0,36g$$

Khối lượng hidro có trong 0,54g H₂O hay trong 1,66g hợp chất là :

$$m_{H_2} = \frac{2 \cdot 0,54}{18} = 0,06g$$

Do đó ta có thành phần phần trăm

$$+ \text{ của cacbon trong hợp chất là : } C\% : \frac{0,36}{0,66} \cdot 100\% \approx 54,54\%$$

$$+ \text{ của hidro trong hợp chất là : } H\% : \frac{0,06}{0,66} \cdot 100\% \approx 9,09\%$$

$$+ \text{ của oxi trong hợp chất là : } 100\% - (54,54\% + 9,09\%) \approx 36,37\%$$

Giả sử hợp chất đã cho có công thức hóa học là C_xH_yO_z.

$$\text{Ta có : } \frac{12x}{54,54} = \frac{y}{9,09} = \frac{16z}{36,37}$$

$$\text{suy ra : } \frac{12x}{y} = \frac{54,54}{9,09} = 6 \Rightarrow y = 2x$$

$$\frac{16z}{7} = \frac{36,37}{9,09} \approx 4 \Rightarrow y = 4z$$

$$\text{Chọn } z = 1 \Rightarrow y = 4 \Rightarrow x = 2.$$

Do đó ta có công thức hóa học của hợp chất X là : C₂H₄O.

Thử nghiệm lại ta thấy đúng.

+ **Chú ý :** Nếu đề bài cho biết phân tử khối của chất X thì ta không cần phải thử nghiệm lại.

Giả sử ta có M_X = 44.

Công thức hóa học của X có dạng (C₂H₄O)_n.

$$\Rightarrow (12 \cdot 2 + 1 \cdot 4 + 16)n = 44 \Leftrightarrow n = 1$$

Do đó ta có công thức hóa học của X là C₂H₄O.

Hoặc : Khối lượng các nguyên tố trong một hợp chất tỉ lệ thuận với

$$\text{nghau : } \frac{12x}{\%C} = \frac{y}{\%H} = \frac{16z}{\%O} = \frac{M_X}{100}$$

$$\Leftrightarrow \frac{12x}{54,54} = \frac{y}{9,09} = \frac{16z}{36,37} = \frac{44}{100}$$

$$\text{Suy ra : } x = \frac{44.54,54}{100.12} \Rightarrow x = 2$$

$$y = \frac{44.9,09}{100} \Rightarrow y = 4$$

$$z = \frac{44.36,37}{100.16} \Rightarrow z = 1.$$

* Nếu biết phân tử khối của X, ta có thể tìm các số tự nhiên x, y, z bằng cách giải phương trình : $12x + y + 16z = 44$ (*)

với x, y, z là những số tự nhiên khác 0 ($x, y, z \in \mathbb{N}^*$).

$$\text{Từ (*)} \Rightarrow 16z = 44 - (12x + y)$$

$$\text{Vì } x, y \in \mathbb{N}^* \Rightarrow 12x + y \geq 13 \text{ nên ta có :}$$

$$16 \leq 16z \leq 31, z \in \mathbb{N}^* \Rightarrow z = 1.$$

$$\text{Suy ra : } 12x + y = 28$$

$$\Rightarrow 12 \leq 12x \leq 27, x \in \mathbb{N}^* \Rightarrow x = 2 \Rightarrow y = 4$$

Do đó ta có công thức hóa học của chất khí X là C_2H_4O .

Phương trình : $12x + y + 16z = 44$ với $x, y, z \in \mathbb{N}^*$, trong Toán học được gọi là phương trình nghiệm nguyên.

LUYỆN TẬP

201*. Một chất khí X gồm 75% cacbon và 25% hiđro về khối lượng và có tỉ khối đối với không khí là 0,552. Hãy tìm thể tích không khí vừa đủ để đốt cháy 13,44 lít khí X (đktc).

Giải

Chất khí X chỉ gồm hai nguyên tố C và H nên công thức hóa học của X có dạng : C_xH_y với $x, y \in \mathbb{N}^*$.

$$\text{Ta có : } d_{X/kk} = \frac{M_X}{29} = 0,552 \Rightarrow M_X = 16$$

Ta có thể tìm x và y bằng nhiều cách như sau :

* **CÁCH 1** : Các khối lượng của các nguyên tố trong một hợp chất thì tỉ lệ với nhau nên ta có :

$$\frac{12x}{75} = \frac{y}{25} = \frac{16}{100} \Rightarrow \begin{cases} x = \frac{16.75}{12.100} = 1 \\ y = \frac{16.25}{100} = 4 \end{cases}$$

Suy ra công thức hóa học của chất khí X là CH_4 (metan).

Phương trình hóa học của phản ứng đốt cháy metan CH_4 .



1 mol 2 mol

13,44l ? V (l)

Ta có : $V = 13,44.2 = 26,88$ (l)

Do đó ta có thể tích không khí cần dùng cho sự đốt cháy 13,44 lít CH_4 là : $26,88.5 = 134,4$ (l).

Đáp số : 134,4 lít.

* **CÁCH 2 :** Trong 1 mol chất khí X có 75%C và 25%H.

Ta suy ra trong 1 mol X có :

+ 75%.16g = 12g C hay 1 nguyên tử khối C.

+ 25%.16g = 4g H hay 4 nguyên tử H.

Công thức hóa học của X có dạng : $(\text{CH}_4)_n$, $n \in \mathbb{N}^*$.

Ta lại có : $M_X = 16 \Leftrightarrow 16n = 16 \Leftrightarrow n = 1$.

Do đó ta có công thức hóa học của X là CH_4 .

* **CÁCH 3 :** Ta có : $M_X = 16 \Leftrightarrow 12x + y = 16$ (*)

với x và y là hai số tự nhiên khác 0 ($x, y \in \mathbb{N}^*$).

Từ (*) $\Rightarrow 12 \leq 12x < 16$, $x \in \mathbb{N}^* \Rightarrow x = 1 \Rightarrow y = 4$

(Phương trình (*) trong Toán học được gọi là phương trình nghiệm nguyên).

202*. Đốt cháy hoàn toàn 0,44g một chất A (gồm các nguyên tố C, H và O), người ta thu được một hỗn hợp B.

Cho hỗn hợp khí B lần lượt đi qua hai cái bình :

+ Bình thứ nhất chứa điphotpho pentaoxit P_2O_5 làm bình này tăng lên 0,36g.

+ Bình thứ hai chứa kali hidroxit KOH làm bình này tăng lên 0,88g.

1. Tìm thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp A biết rằng P_2O_5 hút nước và KOH hòa tan CO_2 .

2. Viết công thức hóa học của chất A biết khối lượng mol của A là 88g.

Giải

1. Giả sử một phân tử chất A gồm x nguyên tử C, y nguyên tử H và z nguyên tử O với $x, y, z \in \mathbb{N}^*$.

Ta có công thức hóa học của chất A là : $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z$.

Ta có phương trình hóa học của phản ứng cháy :



- + Bình thứ nhất nặng thêm 0,36g nghĩa là khối lượng nước sinh ra sau phản ứng là 0,36g vì P_2O_5 hút nước.
- + Bình thứ hai nặng thêm 0,88g nghĩa là khối lượng CO_2 sinh ra sau phản ứng là 0,88g vì CO_2 tan trong KOH.

Do đó ta có khối lượng C có trong 0,44g chất A là :

$$m_C = \frac{12 \cdot 0,88}{44} = 0,24 \text{ (g)}$$

+ Khối lượng hidro H : $m_H = \frac{2 \cdot 0,36}{18} = 0,04 \text{ (g)}$

+ Khối lượng oxi : $m_O = 0,44g - (0,24g + 0,04g) = 0,16 \text{ (g)}$

Ta suy ra thành phần phần trăm về khối lượng trong chất A :

$$C\% = \frac{0,24}{0,44} \cdot 100\% \approx 54,54\%$$

$$H\% = \frac{0,04}{0,44} \cdot 100\% \approx 9,09\%$$

$$O\% = \frac{0,16}{0,44} \cdot 100\% \approx 36,36\%$$

2. Ta có : $\frac{12x}{54,54} = \frac{y}{9,09} = \frac{16z}{36,36}$

Suy ra : $\frac{12x}{y} = \frac{54,54}{9,09} \approx 6 \Rightarrow y = 2x$

$$\frac{16z}{y} = \frac{36,36}{9,09} \approx 4 \Rightarrow y = 4z \Rightarrow x = 2z$$

Mặt khác, ta có : $M_A = 88g \Leftrightarrow 12x + y + 16z = 88$

$$\Leftrightarrow 12 \cdot 2z + 4z + 16z = 88$$

$$\Rightarrow z = 2 \Rightarrow x = 4, y = 8$$

Do đó ta có công thức hóa học của chất A là $C_4H_8O_2$.

(Có thể giải một cách khác như sau :

$$\frac{12x}{C\%} = \frac{y}{H\%} = \frac{16z}{O\%} = \frac{M_A}{100}$$

Ta có : $x = \frac{C\% \cdot M_A}{12 \cdot 100} = \frac{54,54 \cdot 88}{1200} \Rightarrow x = 4$

$$y = \frac{H\%.M_A}{100} = \frac{9,09.88}{100} \Rightarrow y = 8$$

$$z = \frac{O\%.M_A}{16.100} = \frac{36,36.88}{1600} \Rightarrow z = 2).$$

203*. Có hai chất khí A và B :

+ Công thức hóa học của A có dạng $C_{2x}H_y$ và của B có dạng C_xH_{2x} .

+ Tỉ khối của A đối với không khí là 2; của B đối với A là 0,482.

Hãy xác định công thức hóa học của các chất khí A và B đó.

Giải

$$\text{Ta có : } d_{A/kk} = \frac{M_A}{29} \Rightarrow \frac{24x + y}{29} = 2$$

$$\Leftrightarrow 24x + y = 58 \Leftrightarrow y = 58 - 24x$$

$$\text{Ta lại có : } d_{B/A} = \frac{M_B}{M_A} \Rightarrow \frac{14x}{58} = 0,482$$

$$\Leftrightarrow x = 2 \Rightarrow y = 10$$

Do đó ta có công thức hóa học + của A là : C_4H_{10}

+ của B là : C_2H_4 .

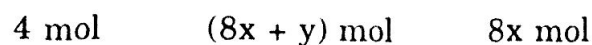
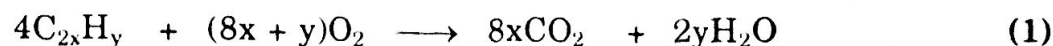
204*. Có hai chất khí A và B mà công thức hóa học của chúng theo thứ tự là $C_{2x}H_y$ và C_xH_{2x} .

Trộn 6ml khí A và 6ml khí B với 70ml oxi trong một khí nhiên kế. Cho nổ và làm lạnh, ta thu được 36ml CO_2 và 13ml oxi.

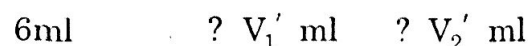
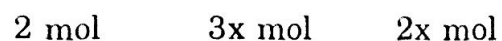
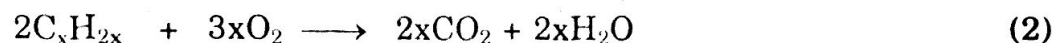
Hãy xác định công thức hóa học của hai chất khí A và B đó.

Giải

Phương trình hóa học của phản ứng cháy của khí A :



Phương trình hóa học của phản ứng cháy của khí B :



Khi làm lạnh thì hơi nước hóa lỏng; trong khí nhiên kế còn lại khí CO_2 và oxi còn dư.

Oxi còn dư 13ml nên thể tích oxi tham gia các phản ứng cháy là :

$$70\text{ml} - 13\text{ml} = 57\text{ml}$$

Theo phản ứng (1), ta có thể tích oxi dùng để đốt cháy 6ml khí A là :

$$V_1 = \frac{6(8x + y)}{4} = \frac{3(8x + y)}{2} \text{ (ml)}$$

Theo phản ứng (2), thể tích oxi dùng để đốt cháy 6ml khí B là :

$$V_1' = \frac{6.3x}{2} = 9x \text{ (ml)}$$

$$\text{Do đó ta có : } \frac{3(8x + y)}{2} + 9x = 57 \quad \Leftrightarrow \quad 42x + 3y = 114 \quad (a)$$

Theo (1), ta có thể tích CO_2 sinh ra là :

$$V_2 = \frac{6.8x}{4} = 12x \text{ (ml)}$$

Theo (2), ta có thể tích CO_2 sinh ra là :

$$V_2' = \frac{2x.6}{2} = 6x \text{ (ml)}$$

Thể tích CO_2 sinh ra trong ống nghiệm sau phản ứng là 36ml :

$$V_2 + V_2' = 18x = 36 \quad \Rightarrow \quad x = 2$$

Thay $x = 2$ vào (a), ta có : $y = 10$.

Vậy : Công thức hóa học của các chất khí A và B theo thứ tự là : C_4H_{10} ; C_2H_4 .

205. Cho vào một khí nhiên kế 10ml chất khí A (gồm C và H) và oxi dư. Cho nổ và làm lạnh, thể tích hỗn hợp thu được sau phản ứng giảm 300ml; phần còn lại cho đi qua bình đựng KOH thì thể tích hỗn hợp lại giảm thêm 40ml nữa.

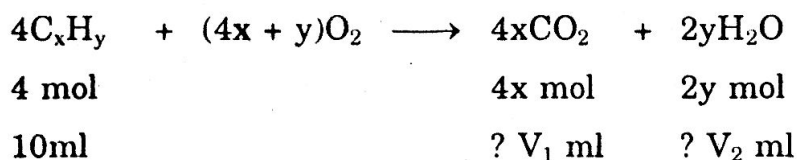
Hãy xác định công thức hóa học của chất khí A đó.

Giải

Giả sử một phân tử chất khí A gồm x nguyên tử C liên kết với y nguyên tử H; với $x, y \in \mathbb{N}^*$.

Công thức hóa học của A có dạng C_xH_y .

Phương trình hóa học của phản ứng cháy :



Khi làm lạnh, hơi nước hóa lỏng, thể tích hỗn hợp sau phản ứng giảm đi 30ml nên ta có thể tích hơi nước sinh ra là :

$$V_1 = 30\text{ml} \Rightarrow \frac{2y \cdot 10}{4} = 30 \Rightarrow y = 6$$

Ta biết khí CO_2 hòa tan vào KOH nên ta có thể tích CO_2 sinh ra là :

$$V_1 = 40\text{ml} \Rightarrow \frac{4x \cdot 10}{4} = 40 \Leftrightarrow x = 4$$

Do đó ta có công thức hóa học của chất khí A là : C_4H_6 .

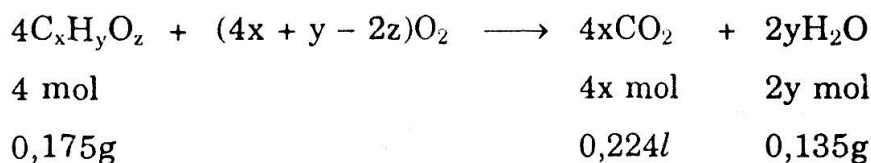
206. Đốt cháy 0,175g một chất khí A (gồm C, H và O), có tỉ khối đối với nitơ là 2,5; người ta thu được 0,224l CO_2 và 0,135g H_2O .

Hãy xác định công thức hóa học của chất khí A.

Giải

Giả sử công thức hóa học của chất khí A là $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z$.

Phương trình hóa học của phản ứng cháy :



Ta có : $d_{A/N} = \frac{M_A}{28} = 2,5 \Rightarrow M_A = 70.$

Số mol A tham gia phản ứng là : $n = \frac{0,175}{70} = 0,0025 \text{ (mol)}$

$\Rightarrow$ Số mol CO_2 sinh ra là $0,0025 \cdot x$.

Do đó ta có : $0,0025x = \frac{0,224}{22,4} \Rightarrow x = 4$

Số mol H_2O sinh ra : $\frac{0,135}{18} \text{ (mol)}$

Do đó ta có : $0,0025 \cdot 2y = \frac{0,135}{18} \cdot 4 \Leftrightarrow y = 6$

Ta có công thức hóa học của A là : C_4H_6 .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

207. Một hợp chất A chứa 40% cacbon, 6,67% hidro và 53,33% oxi, có tỉ khối đối với hidro là 30.

Xác định công thức hóa học của hợp chất A đó.

2. Xác định công thức hóa học của X biết rằng tỉ khối của X đối với không khí là 2,1.
3. Tính khối lượng oxi cần dùng.

Đáp số :

1. Thành phần phần trăm về khối lượng của X :
 - a) ☐ C% = 30%; H% = 11,67%; O% = 58,33%
 - b) ☐ C% = 40%; H% = 6,67%; O% = 53,33%
 - c) ☐ C% = 40%; H% = 15%; O% = 45%
 - d) ☐ C% = 40%; H% = 6%; O% = 54%.
2. Công thức hóa học của X :
 - a) ☐ C₂H₂O₂
 - b) ☐ CH₄O₂
 - c) ☐ C₂H₄O₂
 - d) ☐ CH₂O.
3. Khối lượng oxi cần dùng :
 - a) ☐ m_{O₂} = 8g
 - b) ☐ m_{O₂} = 0,8g
 - c) ☐ m_{O₂} = 16g
 - d) ☐ m_{O₂} = 1,6g.

§17. OXI – KHÔNG KHÍ

TÍNH CHẤT CỦA OXI

Kiến thức cần nhớ

- Oxi là một phi kim.
- Kí hiệu hóa học của nguyên tố oxi là O.
- Công thức hóa học của khí oxi là O₂. Trong các hợp chất, oxi thường có hóa trị II.
- Nguyên tử khối : O = 16.
- Phân tử khối : O₂ = 32.

I. TRẠNG THÁI THIÊN NHIÊN

Xem sách giáo khoa.

II. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

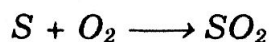
Xem sách giáo khoa.

II. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

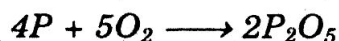
1. Tác dụng với phi kim

Trong các chất phi kim tác dụng mạnh với oxi có : lưu huỳnh S, photpho P, cacbon C, ..., cháy trong oxi và trong không khí.

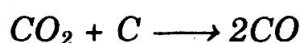
a) Tác dụng với lưu huỳnh cho khí sunfuro :



b) Tác dụng với photpho cho một chất có công thức hóa học là P_2O_5 gọi là điphotpho pentaoxit :



c) Tác dụng với cacbon :



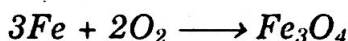
2. Tác dụng với kim loại

Oxi tác dụng với tất cả các kim loại (trừ vàng Au và các kim loại họ platin (bạch kim)) tạo thành oxit.

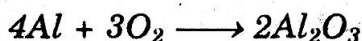
Thí dụ :

a) Tác dụng với sắt Fe : Sắt cháy mạnh trong oxi cho sắt (II, III) oxit Fe_3O_4 (oxit sắt từ) rắn, nâu.

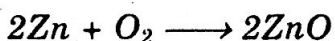
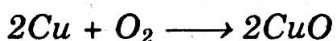
Phương trình hóa học :



b) Tác dụng với nhôm :



c) Tác dụng với đồng, kẽm :



...

3. Tác dụng với hợp chất

Các hợp chất hữu cơ thường gồm C và H, tác dụng với oxi cho CO_2 và H_2O và tỏa nhiệt.

Thí dụ : • $CH_4 (k) + 2O_2 (k) \longrightarrow CO_2 (k) + H_2O (h)$

• $2C_2H_6 (k) + 7O_2 (k) \longrightarrow 4CO_2 (k) + 6H_2O (k)$

...

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

212. Ở điều kiện thường, oxi là một chất khí không màu, không mùi và ít tan trong nước. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

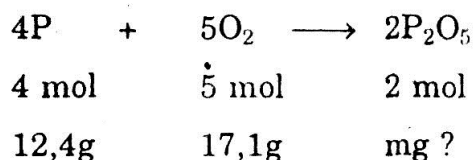
213. Oxi lỏng có màu xanh nhạt. Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
214. Khí oxi hóa lỏng ở -100°C . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
215. Oxi lỏng hóa rắn ở -219°C . Đúng hay sai ?
 a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.
216. Trong các ý sau đây, ý nào đúng ?
 a) ☐ Khí oxi có tỉ khối đối với không khí là 1,10 và rất cần thiết cho sự sống.
 b) ☐ Khí oxi có tỉ khối đối với không khí là 0,55 và rất cần thiết cho sự sống.
 c) ☐ Khí oxi có tỉ khối đối với không khí là 1,10 và có hại cho sự sống.
 d) ☐ Các ý trên đều sai.
217. Trong các đáp số sau, đáp số nào đúng ?
 a) ☐ Tỉ khối của oxi đối với không khí là 1,1.
 b) ☐ Tỉ khối của oxi đối với nitơ là 1,14.
 c) ☐ Tỉ khối của oxi đối với cacbon đioxit CO_2 là 0,73.
 d) ☐ Cả 3 ý trên đều đúng.

LUYỆN TẬP

218. Đốt cháy 12,4g photpho trong bình chứa 17,1g oxi tạo thành một chất rắn màu trắng là điphotpho pentaoxit P_2O_5 .
1. Tìm số mol chất còn dư sau phản ứng cháy.
 2. Tìm khối lượng chất tạo thành.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng cháy của photpho trong oxi :



- Nếu 12,4g P bị đốt cháy hết thì khối lượng oxi cần dùng sẽ là :

$$\frac{12,4 \cdot 5}{4} = 15,5 \text{ (g)}$$

Ta suy ra oxi còn dư : $17,1\text{g} - 15,5\text{g} = 1,6\text{g}$

Do đó ta có số mol oxi còn dư là : $0,16 : 32 = 0,005 \text{ (mol)}$.

2. Khối lượng P_2O_5 được tạo thành : $\frac{12,4.2}{4} = 6,2 \text{ (g)}$.

Đáp số : 1. $0,005 \text{ mol O}_2$

2. $6,2\text{g P}_2\text{O}_5$.

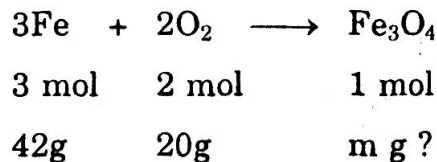
219. Đốt cháy 42g sắt trong bình kín đựng 20g oxi.

1. Tìm số mol chất còn dư sau phản ứng.
2. Tính khối lượng chất tạo thành.
3. Nếu đốt cháy 70g sắt trong 24g oxi thì kết quả ra sao ?

Giải

1. Sắt cháy trong oxi cho oxit sắt từ Fe_3O_4 .

Phương trình hóa học :



Nếu ta đốt cháy hết 42g Fe thì khối lượng oxi cần dùng là :

$$\frac{42.2.32}{3.56} = 16 \text{ (g)}$$

Khối lượng oxi còn dư : $20\text{g} - 16\text{g} = 4 \text{ g}$

Số mol oxi còn dư : $4 : 32 = 0,125 \text{ (mol)}$

2. Khối lượng oxit sắt từ : $m = \frac{42.232}{3.56} = 58 \text{ (g)}$

3. $70\text{g Fe} + 24\text{g O}_2$?

Nếu ta đốt cháy 70g sắt thì khối lượng oxi cần dùng là :

$$\frac{70.64}{3.56} \approx 27 \text{ (g)} < 24 \text{ (g)}$$

Ta suy ra oxi bị thiếu và sắt thừa.

24g oxi đốt cháy được : $\frac{3.56.24}{64} = 63 \text{ (g) sắt}$

Khối lượng sắt còn dư : $70\text{g} - 63\text{g} = 7\text{g}$

Số mol sắt còn dư : $7 : 56 = 0,125 \text{ (mol)}$

Khối lượng oxit sắt từ được tạo thành : $\frac{232.24}{64} = 87 \text{ (g)}$

Đáp số : 1. 0,125 mol O_2 ; 58g Fe_3O_4 .

2. 0,125 mol sắt Fe; 87g Fe_3O_4 .

220. Đốt cháy hoàn toàn 320kg than đá có chứa 0,5% tạp chất lưu huỳnh và 1,5% tạp chất khác (về khối lượng) không cháy được.

Tính thể tích khí cacbonic (cacbon dioxit) CO_2 và khí sunfuro SO_2 được sinh ra (đktc).

Giải

Khối lượng lưu huỳnh có trong 320kg than đá là :

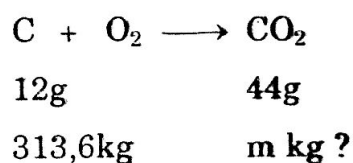
$$320\text{kg} \cdot 0,5\% = 1,6 \text{ (kg)}$$

Khối lượng tạp chất không cháy được :

$$320\text{kg} \cdot 1,5\% = 4,8 \text{ (kg)}$$

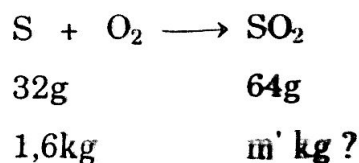
Khối lượng C : $320\text{kg} - (1,6\text{kg} + 4,8\text{kg}) = 313,6 \text{ (kg)}$

Cacbon cháy cho CO_2 :



Khối lượng CO_2 sinh ra : $m = \frac{313,6 \cdot 44}{12} \approx 1150 \text{ (kg)}$

Lưu huỳnh cháy cho SO_2 :



Khối lượng SO_2 sinh ra : $m' = \frac{64 \cdot 1,6}{32} = 3,2 \text{ (kg)}$

Đáp số : • 1150kg CO_2

• 3,2kg SO_2 .

222. Tính thể tích không khí cần dùng để đốt cháy 2kg một hợp chất A chứa 84% cacbon, 4% hidro, 4% oxi và còn lại là các chất không cháy. (Cho rằng oxi chiếm $\frac{1}{5}$ thể tích không khí).

Giải

Phương trình hóa học của các phản ứng cháy :



Khối lượng cacbon bị đốt cháy là :

$$\frac{2\text{kg} \cdot 84}{100} = 1,68\text{kg} \text{ hay } 140 \text{ mol C}$$

Từ (1) $\Rightarrow$ Số mol oxi cần dùng để đốt cháy 140 mol C là 140 mol oxi.

Khối lượng hiđro bị đốt cháy là :

$$\frac{2\text{kg} \cdot 4}{100} = 0,08\text{kg} \text{ hay } 40 \text{ mol H}_2$$

Từ (2) $\Rightarrow$ Số mol oxi : $40 : 2 = 20 \text{ (mol)}$

Số mol oxi trong hỗn hợp A là : $\frac{80}{32} = 2,5 \text{ (mol)}$

Số mol oxi cần dùng tất cả là :

$$140 + 40 - 2,5 = 177,5 \text{ (mol)}$$

Do đó thể tích không khí cần dùng để đốt cháy 2kg hỗn hợp A là :

$$177,5 \cdot 5 \cdot 22,4 = 19880 \text{ (lít)}$$

Đáp số : 19880l không khí.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

223. Tìm thành phần phần trăm về khối lượng của oxi O₂ trong các hợp chất :

- | | | | |
|---------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------|
| 1. H ₂ O | 2. CO | 3. CO ₂ | 4. SO ₃ |
| 5. SO ₂ | 6. CaCO ₃ | 7. Na ₂ CO ₃ . | |

Đáp số :

- | | | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. a) ☐ 88,88% | b) ☐ 66,66% | c) ☐ 40% | d) ☐ 80%. |
| 2. a) ☐ 75,14% | b) ☐ 57,14% | c) ☐ 60% | d) ☐ 40%. |
| 3. a) ☐ 25,5% | b) ☐ 52,5% | c) ☐ 72,73% | d) ☐ 73,72%.. |
| 4. a) ☐ 40% | b) ☐ 60% | c) ☐ 55,55% | d) ☐ 33,33%.. |
| 5. a) ☐ 60% | b) ☐ 40% | c) ☐ 50% | d) ☐ 30%. |
| 6. a) ☐ 84% | b) ☐ 48% | c) ☐ 60% | d) ☐ 40%. |
| 7. a) ☐ 45,28% | b) ☐ 54,28% | c) ☐ 32,76% | d) ☐ 60%. |

§18. SỰ OXI HÓA – PHẢN ỨNG HÓA HỢP

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. SỰ OXI HÓA

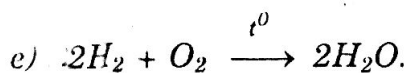
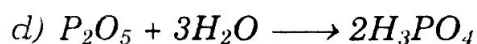
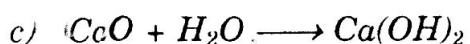
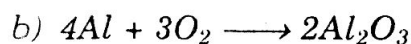
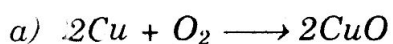
Sự oxi hóa là sự tác dụng của oxi với một chất hóa học (đơn chất hoặc hợp chất).

II. PHẢN ỨNG HÓA HỢP

Phản ứng hóa hợp là một phản ứng hóa học trong đó chỉ có một sản phẩm (chất mới) được tạo thành từ hai hay nhiều chất tham gia phản ứng.

- + Có những phản ứng không xảy ra ở nhiệt độ thường. Chỉ cần nâng nhiệt độ lên một chút thì lập tức phản ứng xảy ra, các chất sẽ cháy và tỏa ra nhiều nhiệt (phản ứng tỏa nhiệt).

Trong các phản ứng hóa học sau, phản ứng nào có xảy ra sự oxi hóa :



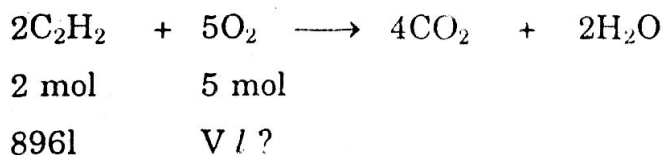
LUYỆN TẬP

224. Tính thể tích khí oxi cần dùng để đốt cháy hoàn toàn :

- 896 lít khí axetilen C_2H_2 .
- Khí metan CH_4 có trong 1m^3 khí chứa 2% tạp chất không cháy (về thể tích). Các thể tích đều đo ở đktc.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng cháy của C_2H_2 trong oxi :

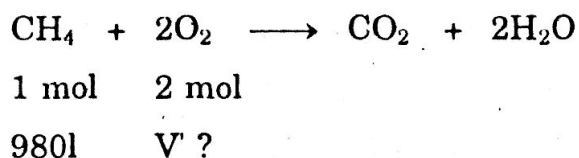


$$\text{Thể tích oxi cần dùng : } V = \frac{896 \cdot 5}{2} = 2240 \text{ (l)}$$

2. Ta có : $1\text{m}^3 = 1000 \text{ lít}$

Khí metan CH_4 tham gia phản ứng cháy : $1000 \cdot 98\% = 980 \text{ (l)}$

Phương trình hóa học của phản ứng cháy của CH_4 trong oxi :



Thể tích của oxi cần dùng : $V' = \frac{980.2}{1} = 1960 \text{ (l)}$

Đáp số : 1. 2240 lít oxi

2. 1960 lít oxi.

§19. OXIT

Kiến thức cần nhớ

I. ĐỊNH NGHĨA

Oxit là hợp chất của hai nguyên tố trong đó có một nguyên tố là oxi O_2

II. CÔNG THỨC HÓA HỌC CỦA MỘT OXIT

Công thức của một oxit : $M_x^{\text{II}}\text{O}_y^n$

với oxi hóa trị II; M hóa trị n.

$$n.x = II.y$$

M có thể là một phi kim hoặc một kim loại.

Thí dụ : CO : cacbon monooxit (mono nghĩa là 1)

CO_2 : cacbon đioxit (đi nghĩa là 2)

SO_3 : lưu huỳnh trioxit (tri nghĩa là 3)

FeO : sắt (II) oxit

Fe_2O_3 : sắt (III) oxit

III. CÁC LOẠI OXIT

1. Oxit axit

Thường là oxit của phi kim, tương ứng với một axit (sẽ học sau).

Thí dụ : CO_2 : tương ứng với axit cacbonic H_2CO_3 .

SO_3 : tương ứng với axit sunfuric H_2SO_4 .

SO_2 : tương ứng với axit sunfuro H_2SO_3 .

2. Oxit bazơ là oxit của kim loại, tương ứng với một bazơ (sẽ học sau).

Thí dụ : Na_2O tương ứng với bazơ natri hiđroxit NaOH .

IV. CÁCH GỌI TÊN

* **Tên oxit**

Tên nguyên tố + oxit

Thí dụ : Na_2O : natri oxit

ZnO : kẽm oxit

Ag_2O : bạc oxit

* **Tên oxit bazơ** (kim loại có nhiều hóa trị)

Tên kim loại (kèm theo hóa trị) + oxit

Thí dụ : FeO : sắt (II) oxit

Fe_2O_3 : sắt (III) oxit

* **Tên oxit axit** (nếu phi kim có nhiều hóa trị)

Tên phi kim + oxit

+ Trước tên phi kim có ghi số cho biết một phân tử oxit axit có bao nhiêu nguyên tử phi kim.

– Nếu có một nguyên tử thì viết là mono, hai nguyên tử thì viết đi; 3 nguyên tử thì viết tri; tetra là 4; penta là 5; hexa là 6, ...).

+ Tương tự trước tên oxit.

Thí dụ : CO : cacbon monooxit

CO_2 : cacbon đioxit

P_2O_3 : điphotpho trioxit

P_2O_5 : điphotpho pentaoxit

N_2O_5 : đinitơ pentaoxit

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

225. Có hai loại oxit : oxit axit và oxit bazơ. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

226. Các oxit sau thuộc loại oxit axit hay oxit bazơ ?

a) SO_2 ; SO_3 ; Na_2O ; CO_2 ; Al_2O_3

b) CuO ; P_2O_5 ; MgO ; HgO ; Fe_2O_3 .

227. 1. Các oxit axit thường là oxit của phi kim và tương ứng với một axit.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Tất cả các oxit đều là oxit axit.

a) ☐ Đúng

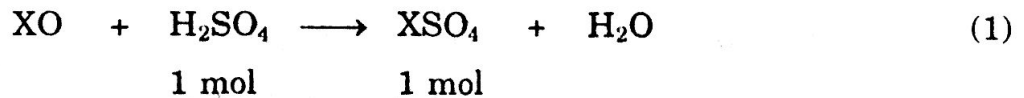
b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

228*. Cho một lượng oxit XO, X là một kim loại hóa trị (II), hòa tan vào một lượng dung dịch axit sunfuric 10% vừa đủ, ta được một dung dịch muối 11,8%. Tìm khối lượng mol của kim loại X và xác định X.

Giải

Phương trình hóa học của phản ứng hòa tan :



Gọi x (g) là khối lượng mol của kim loại X.

Ta có : $M_{\text{XSO}_4} = x + 96$; $M_{\text{XO}} = x + 16$.

Dung dịch H_2SO_4 10% nghĩa là trong 100g dung dịch có 10g H_2SO_4 , hay $\frac{10}{98}$ mol H_2SO_4 và số mol XSO_4 , hay số mol của XO cũng bằng $\frac{10}{98}$.

Giả sử ta đã đem dùng 100g dung dịch H_2SO_4 vừa đủ.

Khối lượng dung dịch sau phản ứng là : $100 + \frac{(x + 16) \cdot 10}{98}$ (g)

Khối lượng muối thu được : $\frac{(x + 96) \cdot 10}{98}$ (g)

$$\text{Do đó ta có : } \frac{\frac{(x + 96) \cdot 10}{98}}{100 + \frac{(x + 16) \cdot 10}{98}} = \frac{11,8}{100}$$

$$\Leftrightarrow \frac{1000 \cdot (x + 96)}{98} = \left[100 + \frac{(x + 16) \cdot 10}{98} \right] \cdot 11,8 \quad \Leftrightarrow \quad x \approx 24$$

Vậy khối lượng mol của X là 24g.

X chính là nguyên tố magie Mg.

229*. Oxit của nguyên tố A có hóa trị (V) chứa 43,67% (về khối lượng) nguyên tố A. Tìm khối lượng mol của nguyên tố A biết đó là một số tự nhiên.

Giải

Công thức hóa học của oxit có dạng : A_2O_5 .

Gọi a (g) là khối lượng mol của A, với $a \in \mathbb{N}^*$.

Ta có : $M_{\text{A}_2\text{O}_5} = 2a + 80$

Phần trăm của A trong oxit :

$$\frac{2a}{2a + 80} \cdot 100\% = \frac{100a}{a + 40} \%$$

Theo đề bài, ta có :

$$\frac{100a}{a + 40} = 43,67 \Leftrightarrow 100a = 43,67(a + 40)$$

$$\Leftrightarrow 56,33a = 174,8 \Rightarrow a \approx 31,01$$

Vì $a \in \mathbb{N}^* \Rightarrow a = 31$.

Vậy : Khối lượng mol của nguyên tố A là : 31g.

230. Oxit của nguyên tố B có hóa trị (III) chứa 70% (về khối lượng) nguyên tố B.

1. Tính khối lượng mol của nguyên tố B biết đó là một số tự nhiên.
2. Nguyên tố B là nguyên tố nào ?

Giải

1. Công thức hóa học của oxit có dạng : B_2O_3 .

Gọi b (g) là khối lượng mol của B, với $b \in \mathbb{N}$. Ta có :

$$\frac{2b}{2b + 48} \cdot 100 = 70 \Leftrightarrow 100b = 70(b + 24)$$

$$\Leftrightarrow 30b = 1680 \Rightarrow b = 56$$

Khối lượng mol của nguyên tố B là $M = 56g$.

2. Nguyên tố B chính là sắt Fe.

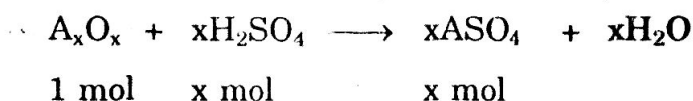
231. Hòa tan một oxit kim loại hóa trị (II) vào một lượng axit sunfuric 10% vừa đủ, thu được một dung dịch muối 16,42%.

Tìm khối lượng mol của kim loại, biết đó là một số tự nhiên. Đó là kim loại nào ?

Giải

Công thức hóa học của oxit kim loại có dạng A_xO_x với $x \in \mathbb{N}^*$.

Phương trình hóa học :



Trong 100g dung dịch axit sunfuric 10% có 10g axit sunfuric ứng với $\frac{10}{98}$ mol axit sunfuric.

Đó cũng là số mol muối ASO_4 thu được.

Từ phương trình **hóa học**, ta có :

$$\frac{10}{98} \cdot (a + 96) = 16,42 \quad \Leftrightarrow \quad a = 65$$

với a là khối lượng **mol của kim loại A**.

Vậy : Khối lượng **mol của kim loại phải tìm** là : $M = 65g$.

Kim loại có $M = 65g$ là **kẽm Zn**.

232*. Hòa tan hoàn toàn **8g một hỗn hợp A** (gồm bột sắt và một oxit sắt) vào dung dịch HCl **thu được 2,8l** hidro (đktc).

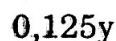
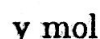
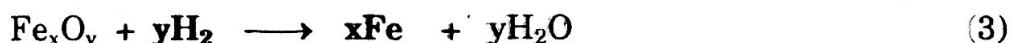
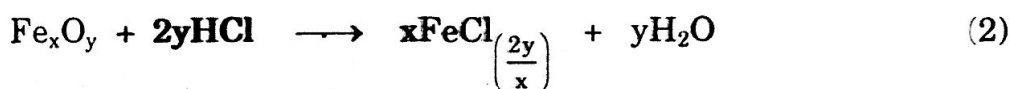
Nếu đem 4g hỗn hợp **A khử bằng hidro**, thu được 0,125g nước.

Xác định công thức **hóa học của oxit sắt** trong hỗn hợp A.

Giải

Giả sử công thức **hóa học của oxit sắt** là Fe_xO_y với $x, y \in \mathbb{N}^*$.

Phương trình **hóa học của các phản ứng** :



Fe không bị hidro **khử**.

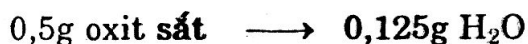
Từ (1), ta suy ra **số mol hidro thu được** là : $\frac{2,8}{22,4} = 0,125$ (mol) cũng là

số mol sắt tham gia phản ứng.

Do đó ta có khối lượng **sắt trong 8g hỗn hợp A** là : $56 \cdot 0,125 = 7$ (g)

Khối lượng **oxit sắt có trong 8g hỗn hợp A** là : $8g - 7g = 1g$

Trong 4g hỗn hợp **A có 0,5g oxit sắt**.



$$\Rightarrow y \cdot 0,5 \cdot 18 = 0,125(56x + 16y)$$

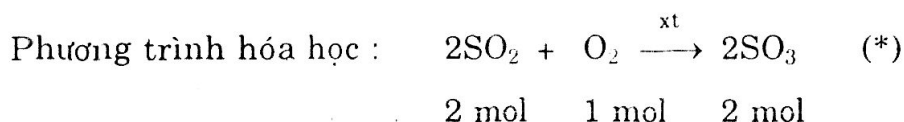
$$\Leftrightarrow 9y = 7x + 2y \quad \Leftrightarrow \quad y = x$$

Ta suy ra công thức hóa học của oxit sắt có dạng : FeO , Fe_2O_2 , Fe_3O_3 , ...
Chỉ có FeO là thích hợp.

Đáp số : FeO.

- 233.** Khi cho 441,6g lưu huỳnh đioxit và 331,2g oxi đi qua một chất xúc tác thì tạo thành 441,6g anhidric sunfuric. Hỏi có bao nhiêu mol lưu huỳnh đioxit và oxi không tham gia phản ứng ?

Giải



Số mol lưu huỳnh đioxit có trước phản ứng :

$$\frac{441,6}{64} = 6,9 \text{ (mol)}$$

Số mol oxi có trước phản ứng :

$$\frac{331,2}{32} = 10,35 \text{ (mol)}$$

Số mol anhidric sunfuric (khí sunfuric) SO_3 tạo thành :

$$\frac{441,6}{80} = 5,52 \text{ (mol)}$$

Số mol lưu huỳnh đioxit và số mol oxi không tham gia phản ứng theo thứ tự là 1,38 mol SO_2 và 7,59 mol O_2 .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- 234.** Đốt cháy hoàn toàn V (l) hidro trong 1l không khí (đktc). Giả sử oxi chiếm 20% thể tích không khí. Tính V .

Đáp số :

- a) ☐ $V = 0,2l$
- b) ☐ $V = 0,4l$
- c) ☐ $V = 0,6l$
- d) ☐ $V = 0,8l.$

- 235.** Tìm thể tích không khí cần dùng để đốt cháy 1g hiđro biết rằng thể tích oxi chiếm 20% thể tích không khí.

Đáp số :

- a) ☐ 28l không khí b) ☐ 48l không khí
c) ☐ 20l không khí d) ☐ Đáp số khác.

236. Oxit của một kim loại có hóa trị (II) chứa 77,78% (về khối lượng) kim loại đó. Tìm khối lượng mol của kim loại đó biết đó là một số tự nhiên.

Đáp số :

- a) $\square M = 65$ b) $\square M = 56$ c) $\square M = 64$ d) $\square M = 40$.

237. Oxit của nguyên tố X có hóa trị (II) chứa 80% (về khối lượng) nguyên tố X. Hỏi X là nguyên tố nào ?

(Cho biết $\text{Mg} = 24$; $\text{Ca} = 40$; $\text{Fe} = 56$; $\text{Cu} = 64$; $\text{Ag} = 108$).

Đáp số :

- a) ☐ Mg b) ☐ Ca
c) ☐ Cu d) ☐ Đáp số khác.

238. Oxit của 1 nguyên tố Y có hóa trị (II) chứa 28,57% (về khối lượng) oxi. Tìm khối lượng mol M của nguyên tố Y.

Đáp số :

- a) ☐ M = 40
b) ☐ M = 24
c) ☐ M = 32
d) ☐ Đáp số khác.

239. Oxit của một nguyên tố Z có hóa trị (II) chứa 40% (về khối lượng) oxi.
Hỏi Z là nguyên tố nào trong các nguyên tố Mg, Ca, Fe, Cu, Ag ?

Đáp số:

- a) ☐ Mg b) ☐ Ca
c) ☐ Ag d) ☐ Đáp số khác.

240. Khối lượng mol của kali oxit là 94. Hãy xác định công thức hóa học của oxit đó.

Đáp số :

- a) ☐ K_4O_2
- b) ☐ K_2O_2
- c) ☐ K_2O
- d) ☐ Đáp số khác.

241. Giả sử rằng có một oxit của kali có khối lượng mol là 142g và tỉ số số nguyên tử của K và O trong một phân tử oxit đó là 1 : 2. Hãy xác định công thức hóa học của oxit đó.

Đáp số :

- a) ☐ K_4O_2 b) ☐ K_2O_4
c) ☐ KO_2 d) ☐ Đáp số khác.

242. Có một oxit sắt mà khối lượng mol bằng 232g. Hãy xác định công thức hóa học của oxit sắt đó.

Đáp số :

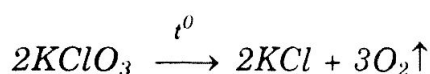
- a) ☐ FeO b) ☐ Fe₂O₃ c) ☐ Fe₃O₄ d) ☐ Fe₄O₃.

§20. ĐIỀU CHẾ OXI – PHẢN ỨNG PHÂN HỦY

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. ĐIỀU CHẾ OXI TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

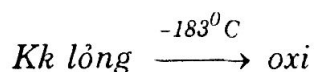
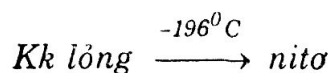
Trong phòng thí nghiệm, khí oxi được điều chế bằng cách đun nóng các hợp chất giàu oxi và dễ bị nhiệt phân như kali pemanganat $KMnO_4$, kali clorat $KClO_3$...



II. SẢN XUẤT KHÍ OXI TRONG CÔNG NGHIỆP

1. Từ không khí

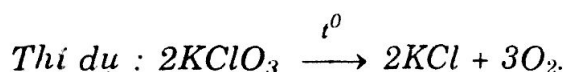
- + Hóa lỏng không khí ở nhiệt độ thấp và áp suất cao.
- + Cho không khí lỏng bay hơi :



2. Từ nước.

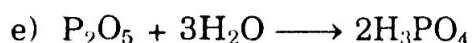
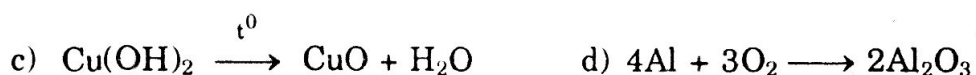
III. PHẢN ỨNG PHÂN HỦY

Phản ứng phân hủy là một phản ứng hóa học trong đó một chất có thể sinh ra hai hay nhiều chất mới.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

243. Trong các phản ứng sau, phản ứng nào là phản ứng hóa hợp, phản ứng nào là phản ứng phân hủy ?

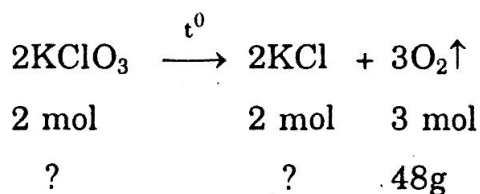


LUYỆN TẬP

244. 1. Tìm số mol và khối lượng kali clorat KClO_3 để điều chế được 48g khí oxi.
2. Tính số mol và khối lượng kali clorua được tạo thành.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng phân hủy :



* CÁCH 1 :

Số mol oxi sinh ra :

$$n_{\text{O}_2} = 48 : 32 = 1,5 \text{ (mol)}$$

Suy ra số mol KClO_3 bị phân hủy là :

$$n_{\text{KClO}_3} = \frac{2 \cdot 1,5}{3} = 1 \text{ (mol)}$$

Khối lượng KClO_3 cần dùng là :

$$m_{\text{KClO}_3} = 122,5 \cdot 1 = 122,5 \text{ (g)}$$

2. Số mol KCl được tạo thành là 1 mol.

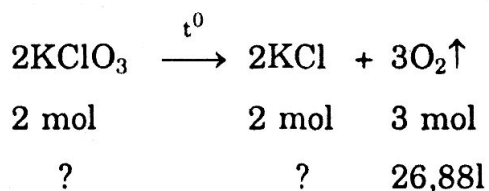
Khối lượng KCl : 74,5g.

* CÁCH 2 : Tính khối lượng KClO_3 bị phân hủy rồi suy ra số mol.

245. 1. Tìm số mol và khối lượng kali clorat KClO_3 để điều chế 26,88 lít khí oxi.
2. Tính số mol và khối lượng kali clorua được tạo thành.

Giải

1. Phương trình hóa học :



Số mol oxi sinh ra : $n_{\text{O}_2} = 26,88 : 22,4 = 1,2 \text{ (mol)}$

Số mol KClO_3 bị phân hủy : $n_{\text{KClO}_3} = \frac{2 \cdot 1,2}{3} = 0,8 \text{ (mol)}$

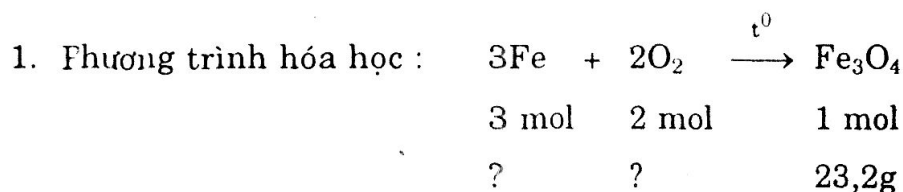
Khối lượng KClO_3 cần dùng là : $122,5 \cdot 0,8 = 98 \text{ (g)}$

2. Học sinh tự giải.

246. Trong phòng thí nghiệm, người ta dùng oxi oxi hóa sắt ở nhiệt độ cao để điều chế oxit sắt từ Fe_3O_4 .

1. Tìm khối lượng sắt để điều chế được 23,3g oxit sắt từ ($\text{Fe} = 56$).
2. Khối lượng oxi cần dùng là bao nhiêu ?
3. Tìm khối lượng kali pemanganat KMnO_4 cần dùng để cung cấp lượng oxi ở trên. (Cho $\text{K} = 39$; $\text{Mn} = 55$; $\text{O} = 16$)

Giải



Số mol Fe_3O_4 điều chế được : $n_{\text{Fe}_3\text{O}_4} = \frac{23,2}{232} = 0,1 \text{ (mol)}$

Suy ra số mol sắt cần dùng là : $0,1 \cdot 3 = 0,3 \text{ (mol)}$

Khối lượng sắt cần dùng là : $m_{\text{Fe}} = 56 \cdot 0,3 = 16,8 \text{ (g)}$

2. Số mol oxi cần dùng là : $n_{\text{O}_2} = 0,1 \cdot 2 = 0,2 \text{ (mol)}$

Khối lượng oxi cần dùng là : $m_{\text{O}_2} = 32 \cdot 0,2 = 6,4 \text{ (g)}$

3. Trong 158g KMnO_4 có 64g oxi
m ? có 6,4g oxi.

Khối lượng KMnO_4 cần dùng để cung cấp 6,4g oxi là :

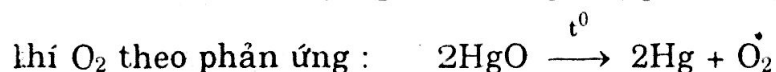
$$m_{\text{KMnO}_4} = \frac{158 \cdot 6,4}{64} = 15,8 \text{ (g)}$$

Đáp số : 1. 16,8g Fe

2. 6,4g O_2

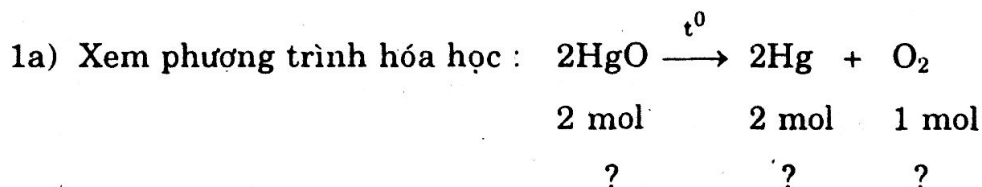
3. 15,8g KMnO_4 .

247. Ở nhiệt độ cao, thủy ngân oxit HgO bị phân hủy cho thủy ngân Hg và



1. a) Tính khối lượng khí oxi thu được nếu có 0,15 mol HgO bị phân hủy.
b) Tính khối lượng Hg sinh ra.
2. Cần phân hủy bao nhiêu gam thủy ngân oxit để thu được 26,25g Hg ?
(Cho $\text{Hg} = 210$).

Giải



Tỉ lệ về số mol giữa oxi sinh ra và thủy ngân oxit bị nhiệt phân là 1 : 2 nên ta có số mol oxi sinh ra là :

$$n_{\text{O}_2} = 0,15 : 2 = 0,075 \text{ (mol)}$$

Suy ra khối lượng oxi thu được là :

$$m_{\text{O}_2} = 32.0,075 = 2,4 \text{ (g)}$$

b) Khối lượng Hg sinh ra :

$$201.0,15 = 30,15 \text{ (g)}$$

2. Số mol Hg đã thu được là :

$$m_{\text{Hg}} = \frac{201,25}{201} = 0,125 \text{ (mol)}$$

Ta suy ra khối lượng thủy ngân oxit HgO cần phân hủy là :

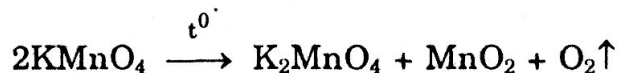
$$m_{\text{HgO}} = 226.0,125 = 28,25 \text{ (g)}.$$

Đáp số : 1.a) 2,4g oxi; b) 30,15g thủy ngân

2. 28,25g thủy ngân oxit.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

248. Ở nhiệt độ cao, kali pemanganat KMnO_4 (thuốc tím) bị phân hủy cho oxi bay ra :



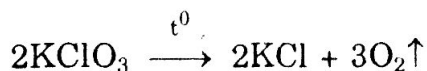
1. Tính khối lượng oxi thu được biết khối lượng KMnO_4 bị nhiệt phân là 39,5g.
2. Muốn thu được 1,5 mol oxi thì cần bao nhiêu gam KMnO_4 ?
3. Trong trường hợp thứ hai, hãy tính khối lượng mangan đioxit tạo thành. (Cho K = 39; Mn = 55)

Đáp số :

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. a) ☐ 4g oxi | b) ☐ 6g oxi |
| c) ☐ 8g oxi | d) ☐ 12g oxi. |

2. a) ☐ 237g KMnO_4 b) ☐ 474g KMnO_4
 c) ☐ 284,4g KMnO_4 d) ☐ Đáp số khác.
 3. a) ☐ 120g MnO_2 b) ☐ 65,5g MnO_2
 c) ☐ 138g MnO_2 d) ☐ 130,5g MnO_2 .

249. Kali clorat bị nhiệt phân cho kali clorua và oxi :

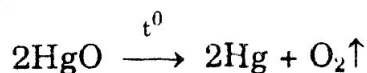


- Tính khối lượng oxi thu được nếu có 147g KClO_3 bị phân hủy.
- Tính khối lượng KCl tạo thành.
- Tính khối lượng KClO_3 bị nhiệt phân để thu được 13,44l khí oxi (đktc).

Đáp số :

- a) ☐ 48g oxi b) ☐ 32,6g oxi
 c) ☐ 67g oxi d) ☐ 57,6g oxi.
- a) ☐ 49,4g KCl b) ☐ 89,4g KCl
 c) ☐ 80g KCl d) ☐ Đáp số khác.
- a) ☐ 69g KClO_3 b) ☐ 59g KClO_3
 c) ☐ 49g KClO_3 d) ☐ 60g KClO_3 .

250. Ở nhiệt độ cao, thủy ngân oxit HgO bị phân hủy cho thủy ngân và oxi :



- Tính thể tích oxi thu được nếu có 28,25g HgO bị phân hủy.
- Tính khối lượng thủy ngân sinh ra.
- Muốn thu được 13,44l oxi thì cần bao nhiêu gam HgO ?

Các thể tích đều đo ở điều kiện tiêu chuẩn (Cho $\text{Hg} = 210$).

Đáp số :

- a) ☐ 2,8l oxi b) ☐ 1,4l oxi
 c) ☐ 2l oxi d) ☐ 4l oxi.
- a) ☐ 36,25g Hg b) ☐ 36g Hg
 c) ☐ 62g Hg d) ☐ 26,25g Hg.
- a) ☐ 271,2g HgO b) ☐ 27,12g HgO
 c) ☐ 226g HgO d) ☐ 113g HgO .

§21. PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. SỰ KHỬ – SỰ OXI HÓA

- Sự khử là sự tách oxi ra khỏi hợp chất.
- Sự oxi hóa là sự tác dụng của oxi với một chất.

II. CHẤT KHỬ – CHẤT OXI HÓA

- Chất khử là chất chiếm oxi của một chất khác.
- Chất oxi hóa là chất nhường oxi cho chất khác.
- Trong phản ứng của oxi với cacbon chẳng hạn, bản thân oxi cũng là chất oxi hóa.

III. PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ

Phản ứng oxi hóa – khử là một phản ứng hóa học trong đó xảy ra đồng thời sự oxi hóa và sự khử.

Trong phản ứng, có một chất tham gia phản ứng là chất khử và một chất tham gia phản ứng là chất oxi hóa.

Thí dụ : Xem phương trình hóa học :



- + Đồng (II) oxit CuO đã nhường oxi cho hiđro : CuO là chất oxi hóa.
- + Hiđro đã chiếm oxi của đồng (II) oxit : Hiđro là chất khử.

(1) biểu diễn một phản ứng oxi hóa – khử.

(Tổng quát sẽ học ở các lớp trên)

- Chất khử là chất chiếm oxi của chất khác hoặc là chất nhường hiđro cho chất khác.

Chất khử : chiếm oxi hoặc nhường hiđro

- Chất oxi hóa là chất nhường oxi cho chất khác hoặc là chất kết hợp với hiđro của chất khác.

Chất oxi hóa : nhường oxi hoặc kết hợp với hiđro

Hoặc :

Chất khử : nhường electron cho chất khác.

Chất oxi hóa : nhận electron của chất khác.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

251. Trong phản ứng : $\text{Fe}_2\text{O}_3 + 3\text{CO} \xrightarrow{t^0} 3\text{CO}_2 + 2\text{Fe}$

1. Fe_2O_3 là chất oxi hóa.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. CO là chất khử.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

252. Trong phản ứng : $\text{Fe}_3\text{O}_4 + 4\text{H}_2 \xrightarrow{t^0} 4\text{H}_2\text{O} + 3\text{Fe}$

1. Fe_3O_4 là chất khử.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Hidro là chất oxi hóa.

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

253. 1. Chất oxi hóa là chất nhường oxi cho chất khác. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Chất oxi hóa là chất không thể kết hợp với hidro. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

254. 1. Chất khử là chất lấy oxi của chất khác. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Chất khử là chất nhường hidro cho chất khác. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

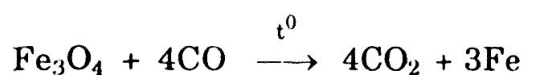
LUYỆN TẬP

255. 1. Tìm thể tích khí cacbon monooxit CO (đktc) để khử 0,4 mol oxit sắt từ Fe_3O_4 .

2. Tìm khối lượng sắt thu được (tính bằng gam) ($\text{Fe} = 56$).

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng oxi hóa – khử :



1 mol 4 mol 3 mol

0,4 mol V (l) ? m g ?

Số mol CO cần dùng gấp 4 lần số mol Fe_3O_4 tham gia phản ứng :

$$0,4.4 = 1,6 \text{ (mol)}$$

Thể tích khí CO (đktc) cần dùng : $22,4.1,6 = 35,84 \text{ (l)}$

2. Số mol sắt thu được gấp 3 lần số mol Fe_3O_4 tham gia phản ứng :

$$0,4.3 = 1,2 \text{ (mol)}$$

Khối lượng sắt thu được : $56.1,2 = 67,2 \text{ (g)}$

Đáp số : 1. 35,84l CO

2. 67,2g Fe.

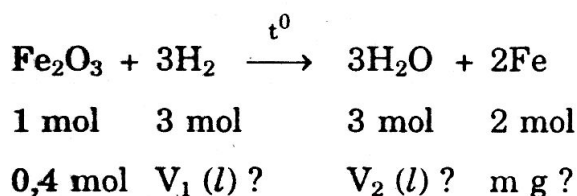
256. 1. Tìm thể tích khí hidro (đktc) để khử 0,4 mol Fe_2O_3 .

2. Tìm khối lượng sắt (tính bằng gam) thu được.

3. Tìm thể tích hơi nước sinh ra sau phản ứng.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng oxi hóa – khử :



Số mol hidro cần dùng : $0,4.3 = 1,2 \text{ (mol)}$

Thể tích hidro cần dùng : $V_1 = 22,4.1,2 = 26,88 \text{ (l)}$

2. Số mol sắt thu được : $0,4.2 = 0,8 \text{ (mol)}$

Khối lượng sắt thu được : $m = 56.0,8 = 44,8 \text{ (g)}$

3. Thể tích hơi nước sinh ra sau phản ứng bằng thể tích hidro đã tham gia phản ứng : $V_2 = 26,88 \text{ lít.}$

Đáp số : 1. 26,88l H_2

2. 44,8g Fe

3. 26,88l H_2O .

257*. Kẽm sunfua ZnS bị oxi hóa cho kẽm oxit và lưu huỳnh đioxit theo phản ứng : $2\text{ZnS} + 3\text{O}_2 \longrightarrow 2\text{ZnO} + 2\text{SO}_2$

1. Tính thể tích oxi (đktc) cần dùng để oxi hóa 24,25g kẽm sunfua.

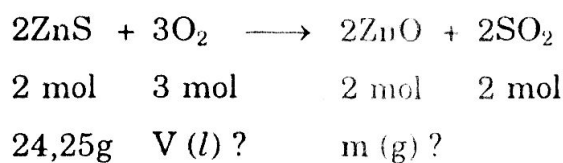
2. Tính khối lượng kẽm oxit thu được.

3. Nếu cuối phản ứng có 17,92l lưu huỳnh đioxit thì khối lượng kẽm sunfat đã bị oxi hóa là bao nhiêu gam ?

(Cho $\text{Zn} = 65$; $\text{S} = 32$)

Giải

1. Phương trình hóa học :



Ta có : $M_{\text{ZnS}} = 97$; $M_{\text{ZnO}} = 81$.

Số mol kẽm sunfat bị oxi hóa là : $n_1 = \frac{24,25}{97} = 0,25 \text{ (mol)}$

Số mol oxi tham gia phản ứng là : $n_2 = \frac{0,25 \cdot 3}{2} = 0,375 \text{ (mol)}$

Thể tích oxi cần dùng là : $22,4 \cdot 0,375 = 8,4 \text{ (l)}$

2. Số mol kẽm oxit thu được bằng số mol kẽm sunfua bị oxi hóa (0,25 mol) nên ta có khối lượng kẽm oxit thu được là :

$$81 \cdot 0,25 = 20,25 \text{ (g)}$$

3. Số mol lưu huỳnh đioxit sinh ra : $n = \frac{17,92}{22,4} = 0,8 \text{ (mol)}$

cũng là số mol ZnS bị oxi hóa.

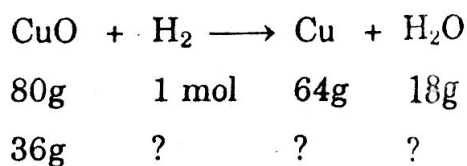
Khối lượng ZnS cần dùng là : $97 \cdot 0,8 = 77,6 \text{ (g)}$.

258. Khử 36g đồng (II) oxit bằng khí hidro.

1. Tính khối lượng đồng thu được.
2. Tính khối lượng nước sinh ra.
3. Tính thể tích khí hidro (đktc) cần dùng. (Cho Cu = 64)

Giải

1. Phương trình oxi hóa – khử :



Ta có : $80\text{g CuO} \rightarrow 64\text{g Cu}$

$$36\text{g CuO} \rightarrow \frac{64 \cdot 36}{80} = 28,8\text{g}$$

Khối lượng đồng thu được là 28,8g.

2. $80\text{g CuO} \rightarrow 18\text{g H}_2\text{O}$

$$36\text{g CuO} \rightarrow \frac{36 \cdot 18}{80} = 8,1\text{g}$$

Khối lượng nước sinh ra là 8,1g.

3. Số mol hidro cần dùng là : $\frac{36}{80} = 0,45 \text{ (mol)}$

Thể tích hidro cần dùng là : $22,4 \cdot 0,45 = 10,08 \text{ (l)}$

(Hoặc : Khối lượng hidro cần dùng là : $28,8 + 8,1 - 36 = 0,9 \text{ (g)}$

Thể tích hidro cần dùng là : $\frac{22,4 \cdot 0,9}{2} = 10,08 \text{ (l)}$

Đáp số : 1. 28,8g Cu

2. 8,2g H₂O

3. 10,08l H₂

* CÁCH 2 : Số mol đồng (II) oxit bị khử là : $\frac{36}{80} = 0,45 \text{ (mol)}$

cũng là số mol đồng thu được, số mol nước sinh ra và cũng là số mol hidro cần dùng.

Suy ra : + Khối lượng đồng thu được là : $64 \cdot 0,45 = 28,8 \text{ (g)}$

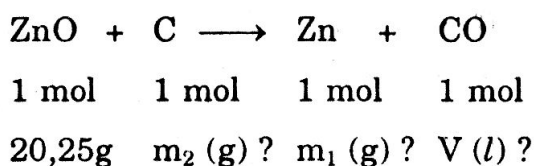
+ Khối lượng nước sinh ra : $18 \cdot 0,45 = 8,1 \text{ (g)}$.

259. Cho cacbon khử oxi của kẽm oxit, thu được kẽm và khí cacbon monooxit.

1. Tính khối lượng kẽm thu được nếu có 20,25g kẽm oxit bị khử.
2. Tính khối lượng cacbon tham gia phản ứng.
3. Tính thể tích khí CO sinh ra.
4. Nếu có 13,44l CO sinh ra thì có bao nhiêu gam kẽm oxit bị khử oxi ?
Thể tích khí được đo ở đktc (Cho Zn = 65).

Giải

1. Phương trình hóa học :



Số mol kẽm oxit bị khử : $n = \frac{20,25}{81} = 0,25 \text{ (mol)}$

cũng là số mol kẽm thu được, số mol C tham gia phản ứng và là số mol khí CO sinh ra.

Do đó ta có khối lượng kẽm thu được là : $65 \cdot 0,25 = 16,25 \text{ (g)}$

2. Khối lượng cacbon tham gia phản ứng là : $12 \cdot 0,25 = 3 \text{ (g)}$

3. Thể tích khí CO sinh ra : $22,4 \cdot 0,25 = 5,6 \text{ (l)}$

4. Số mol CO sinh ra : $\frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$

Do đó ta có khối lượng kẽm oxit bị khử là : $81.0,6 = 48,6 \text{ (g)}$

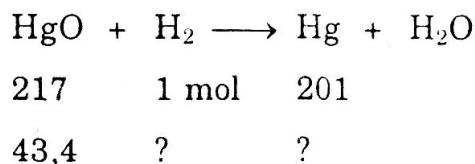
Đáp số : 1. 16,25g kẽm ; 2. 3g cacbon.
3. 5,6l CO; 4. 48,6g ZnO.

260. Khử 43,4g thủy ngân (II) oxit bằng khí hidro.

1. Tính khối lượng thủy ngân thu được.
2. Tìm số mol và thể tích khí hidro (đktc) cần dùng. (Cho Hg = 201)

Giải

1. Phương trình oxi hóa – khử :



Khối lượng thủy ngân thu được : $\frac{201.43,4}{217} = 40,2 \text{ (g)}$

2. Số mol hidro cần dùng chính là số mol HgO đã bị khử :

$$\frac{43,4}{217} = 0,2 \text{ (mol)}$$

Thể tích hidro cần dùng là : $22,4.0,2 = 4,48 \text{ (l)}$

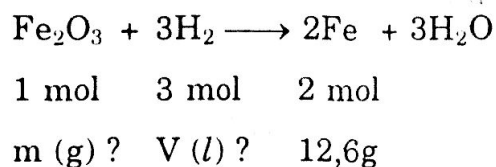
Đáp số : 1. 40,2g Hg
2. 0,2 mol H₂; 4,48l H₂.

261. Trong phòng thí nghiệm, người ta dùng hidro để khử sắt (III) oxit, thu được 12,6g sắt.

1. Tính khối lượng sắt (III) oxit đã tham gia phản ứng.
2. Tính thể tích hidro đã dùng (đktc).

Giải

1. Phương trình hóa học :



Số mol sắt thu được là : $n_1 = \frac{12,6}{56} = 0,225 \text{ (mol)}$

Số mol Fe_2O_3 tham gia phản ứng là :

$$n_2 = 0,225 : 2 = 0,1125 \text{ (mol)}$$

Do đó ta có khối lượng Fe_2O_3 đã tham gia phản ứng là :

$$m = 160.0,1125 = 18 \text{ (g)}$$

2. Số mol hiđro đã dùng là :

$$n_3 = \frac{0,225.3}{2} = 0,3375 \text{ (mol)}$$

Thể tích hiđro đã dùng :

$$V = 22,4.0,3375 = 7,56 \text{ (l)}$$

§22. KHÔNG KHÍ – SỰ CHÁY

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. THÀNH PHẦN CỦA KHÔNG KHÍ

- + Khí oxi chiếm 21% thể tích không khí. Lấy tròn là $\frac{1}{5}$ (20%).
- + Khí nitơ chiếm 78%.
- + Khí CO_2 và các khí khác có thể tích không đáng kể : 1%.

II. SỰ CHÁY VÀ SỰ OXI HÓA CHẬM

- + Sự cháy là sự oxi hóa có tỏa nhiệt và phát sáng.
- + Sự oxi hóa chậm : Đó là sự oxi hóa có tỏa nhiệt nhưng không phát sáng.
- + Sự tự bốc cháy : Trong một điều kiện nhất định, sự oxi hóa chậm có thể chuyển thành sự cháy.
- + Dập tắt sự cháy :
 - Hạ nhiệt độ của chất cháy xuống dưới nhiệt độ cháy.
 - Cách li chất cháy với oxi.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

262. Sự cháy là sự oxi hóa có tỏa nhiệt và phát sáng. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

263. Người ta thường dùng CO_2 để dập tắt đám cháy. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

264. Khi dập tắt một đám cháy lớn, lúc mới xịt nước vào, ta thấy lửa lại bùng lên. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

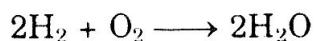
265*. Có 4 bình đựng khí : khí hidro, khí cacbon, khí cacbonic và khí nitơ, bị mất nhãn ghi tên chất khí ngoài bình.

Hỏi làm thế nào để dán nhãn lại cho đúng ?

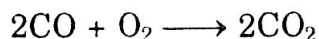
Giải

- Lấy một ít khí trong mỗi bình, đem đốt cháy rồi làm lạnh.

+ Khí cháy và sinh ra nước : Đó là khí hidro H_2 .



+ Khí cháy mà không có nước : Đó là khí cacbon CO .



+ Khí không cháy là khí CO_2 và N_2 .

- Lấy một ít khí trong một trong hai bình còn lại cho vào nước vôi trong.

+ Nếu có kết tủa : Đó là khí CO_2 suy ra bình còn lại cuối cùng là bình đựng khí N_2 và ngược lại.

206. Tính thể tích không khí cần dùng để đốt cháy 1m^3 hỗn hợp khí A chứa 50% H_2 , 40% CO , 5% CO_2 và 5% N_2 (về thể tích). Giả sử rằng thể tích oxi trong không khí chiếm 20% thể tích không khí.

Giải

Phương trình hóa học của các phản ứng cháy :



CO_2 và N_2 không cháy trong không khí.

Tr (1), ta suy ra thể tích oxi cần dùng để đốt cháy $50\% \cdot 1\text{m}^3 = 0,5\text{m}^3$ hidro là :

$$V_1 = 0,5 : 2 = 0,25 (\text{m}^3)$$

Từ (2), ta suy ra thể tích oxi cần dùng để đốt cháy $40\% \cdot 1\text{m}^3 = 0,4\text{m}^3$ CO là :

$$V_2 = 0,4 : 2 = 0,2 \text{ (m}^3\text{)}$$

Thể tích oxi cần dùng tất cả là :

$$V = V_1 + V_2 = 0,45 \text{ (m}^3\text{)}$$

Do đó thể tích không khí cần dùng là :

$$0,45 \cdot 5 = 2,25 \text{ (m}^3\text{)}$$

Đáp số : $2,25\text{m}^3$.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

267. Tính thể tích oxi cần dùng để đốt cháy (đktc) :

1. 28l hiđro (đktc)

2. 0,75g hiđro.

Đáp số :

1. a) ☐ 28l oxi

b) ☐ 14l oxi

c) ☐ 22,4l oxi

d) ☐ 11,2l oxi.

2. a) ☐ 11,2l oxi

b) ☐ 5,6l oxi

c) ☐ 2,8l oxi

d) ☐ 1,4l oxi.

268. Tính thể tích oxi cần dùng để đốt cháy 13,44 lít khí metan CH_4 (đktc).

Đáp số :

1. a) ☐ 22,4l oxi

b) ☐ 33,6l oxi

c) ☐ 32l oxi

d) ☐ Đáp số khác.

269. Tính khối lượng oxi cần dùng để đốt cháy :

1. 45,5 gam khí axetylen C_2H_2

2. 1,344 lít khí axetylen C_2H_2 .

Đáp số :

1. a) ☐ 32g oxi

b) ☐ 64g oxi

c) ☐ 70g oxi

d) ☐ 140g oxi.

2. a) ☐ 4,8g oxi

b) ☐ 2,4g oxi

c) ☐ 7,2g oxi

d) ☐ 16g oxi.

270. Đốt benzen C_6H_6 với oxi vừa đủ, thu được 13,44 lít hơi nước. Tính :

1. Khối lượng oxi cần dùng.

2. Khối lượng benzen đã bị đốt cháy.

3. Khối lượng CO_2 bị thải ra.

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ 48g oxi | b) ☐ 24g oxi |
| c) ☐ 32g oxi | d) ☐ 16g oxi. |
| 2. a) ☐ 78g C_6H_6 | b) ☐ 15,6g C_6H_6 |
| c) ☐ 39g C_6H_6 | d) ☐ Đáp số khác. |
| 3. a) ☐ 26,4g CO_2 | b) ☐ 22g CO_2 |
| c) ☐ 52,8g CO_2 | d) ☐ 66g CO_2 . |

271. 1. Tính khối lượng oxi cần dùng để đốt cháy 33,75g nhôm Al biết Al có hóa trị III và $\text{Al} = 27$.

2. Khối lượng nhôm oxit tạo thành là bao nhiêu gam ?

3. Nếu khối lượng nhôm oxit được tạo thành là 17,85g thì cần bao nhiêu lít oxi ?

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ 32g oxi | b) ☐ 30g oxi |
| c) ☐ 16g oxi | d) ☐ 15g oxi. |
| 2. a) ☐ 102g Al_2O_3 | b) ☐ 51g Al_2O_3 |
| c) ☐ 25,5g Al_2O_3 | d) ☐ 63,75g Al_2O_3 . |
| 3. a) ☐ 5,88l oxi | b) ☐ 2,94l oxi |
| c) ☐ 1,4l oxi | d) ☐ Đáp số khác. |

§23. HIĐRO – NƯỚC

TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC

Kiến thức cần nhớ

- *Hiđro là một phi kim.*
- *Kí hiệu hóa học của nguyên tố hiđro là H.*
- *Công thức hóa học của khí hiđro là H_2 .*
- *Hiđro có hóa trị I.*
- *Nguyên tử khối : $H = 1$.*
- *Phân tử khối : $\text{H}_2 = 2$.*

I. TRẠNG THÁI THIÊN NHIÊN

Trong vỏ Trái Đất, khí hiđro chiếm khoảng 0,15% về khối lượng.

Hiđro có trong nước, trong các khoáng chất và các chất hữu cơ.

II. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

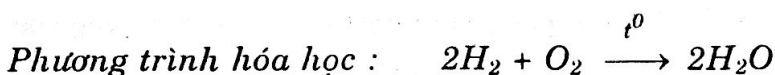
Ở điều kiện thường, khí hiđro không màu, không mùi, không vị, tan rất ít trong nước, hóa lỏng ở -253°C và hóa rắn ở -259°C . Hiđro là nguyên tố nhẹ nhất.

III. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

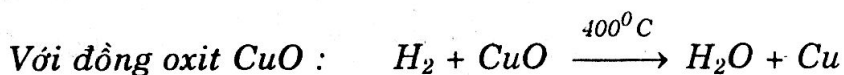
1. Tác dụng với oxi

Hỗn hợp khí hiđro và oxi là một hỗn hợp nổ.

Hiđro cháy trong không khí cho ngọn lửa màu xanh nhạt.

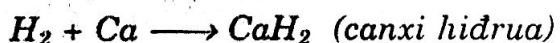


2. Tác dụng với các oxit kim loại

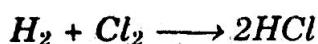
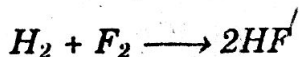


Khí hiđro đã chiếm nguyên tố oxi trong hợp chất CuO. Ta nói hiđro có tính khử oxi.

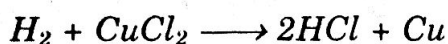
3. Tác dụng với các kim loại



4. Tác dụng với các phi kim



5. Hiđro là chất khử



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

272. Khi đốt cháy khí hiđro trong không khí, ta thấy có ngọn lửa màu xanh nhạt. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

273. Hidro là một chất khử oxi. Đúng hay sai ?

- a) ☒ Đúng b) ☐ Sai.

274. 1. Hidro tác dụng với oxit kim loại cho nước và kim loại đó.

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

2. Hidro không tác dụng với tất cả các kim loại. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

275. Hidro có trong xăng, dầu hỏa. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

276. 1. Hidro có trong đường. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

2. Hidro có trong tinh thể muối. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

277. Khi cho hidro tác dụng với các phi kim như lưu huỳnh (sunfua) S, flo F, clo Cl, ..., ta được các hợp chất H_2S , HF, HCl. Đúng hay sai ?

- a) ☐ Đúng b) ☐ Sai.

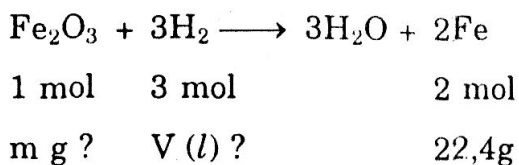
LUYỆN TẬP

278. Khử sắt (III) oxit bằng khí hidro (đkte) :

1. Tính thể tích hidro cần dùng để ta thu được 22,4g sắt.
2. Tính khối lượng sắt (III) oxit đã bị khử.

Giải

1. Phương trình hóa học của phản ứng oxi hóa – khử :



Số mol Fe tạo thành sau phản ứng là :

$$22,4 : 56 = 0,4 \text{ (mol)}$$

Suy ra số mol hidro cần dùng là :

$$3.0,4 : 2 = 0,6 \text{ (mol)}$$

Thể tích hidro cần dùng là :

$$V = 22,4 \cdot 0,6 = 13,44 \text{ (l)}$$

2. Số mol Fe_2O_3 tham gia phản ứng bằng $\frac{1}{2}$ số mol Fe được tạo thành.

Do đó ta có số mol của Fe_2O_3 đã tham gia phản ứng là :

$$0,4 : 2 = 0,2 \text{ (mol)}$$

Khối lượng sắt (III) oxit đã bị khử là :

$$160.0,2 = 32 \text{ (g)}.$$

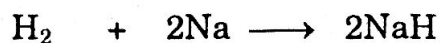
Đáp số : 1. 13,44l H_2

2. 32g Fe_2O_3 .

279. 1. Tính thể tích khí hidro (đktc) cần dùng khi cho khí hidro vào một bình đựng natri để thu được 0,6g natri hidrua NaH.
2. Tính số gam Na đã dùng.

Giải

1. Phương trình hóa học :



$$1 \text{ mol} \quad 2 \text{ mol} \quad 2 \text{ mol}$$

$$V \text{ (l) ?} \quad m \text{ g ?} \quad 0,6\text{g}$$

Ta có số mol natri hidrua NaH thu được là :

$$\frac{0,6}{23} = 0,0261 \text{ (mol)}$$

Số mol H_2 tham gia phản ứng bằng nửa số mol NaH thu được :

$$0,0261 : 2 = 0,01305 \text{ (mol)}$$

Thể tích H_2 cần dùng là :

$$22,4.0,01305 = 0,292 \text{ (l) hay 292ml}$$

2. Số mol Na đã dùng bằng số mol NaH thu được nghĩa là 0,0261 mol.

Do đó ta có khối lượng Na đã dùng là :

$$23.0,0261 = 0,6003 \text{ (g)}$$

Đáp số : 1. 292ml H_2

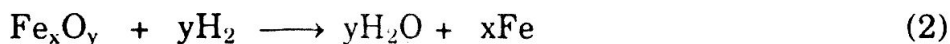
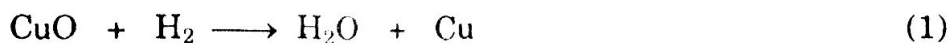
2. 0,6003g Na

- 280*. Cho một hỗn hợp A gồm đồng (II) oxit CuO và một oxit sắt có cùng số mol. Khử 3,6g hỗn hợp A bằng hidro thì còn dư 2,64g một chất rắn. Cho lượng chất rắn này hòa tan hết vào một dung dịch axit clohidric thì có 0,672 lít khí (đktc) bay ra. Xác định công thức hóa học của oxit sắt đó.

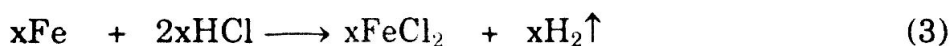
Giải

Công thức hóa học của oxit sắt có dạng Fe_xO_y , với $x, y \in \mathbb{N}^*$.

Phương trình hóa học của phản ứng hidro khử đồng (II) oxit và oxit sắt :



Sau phản ứng có hai chất rắn là đồng Cu và sắt Fe. Chỉ có sắt hòa tan vào dung dịch HCl cho khí hidro bay ra :



Gọi n là số mol của mỗi oxit trong hỗn hợp A.

$$\text{Từ (1) và (2), ta có : } 80n + (56x + 16y)n = 3,6 \quad (a)$$

Khối lượng các chất rắn thu được là $64n + 56nx$

$$\Rightarrow 64n + 56nx = 2,64 \quad (b)$$

Số mol sắt thu được (nx) bằng số mol khí hidro bay ra. Ta có :

$$nx = \frac{0,672}{22,4} = 0,03$$

$$\text{Thay } nx = 0,03 \text{ vào (b)} \Rightarrow n = 0,015 \Rightarrow x = 2 \Rightarrow y = 3$$

Do đó ta có công thức hóa học của oxit sắt là Fe_2O_3 .

Đáp số : Fe_2O_3 .

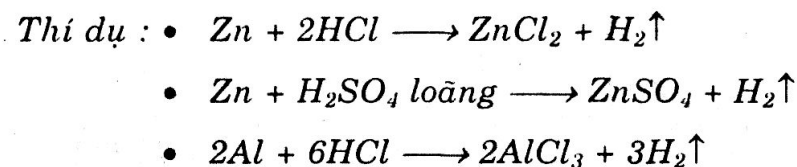
§24. ĐIỀU CHẾ HIĐRO – PHẢN ỨNG THẾ

Kiến thức cần nhớ

1 ĐIỀU CHẾ HIĐRO

1. Trong phòng thí nghiệm

Cho các axit clohidric, axit sunfuric tác dụng với kim loại kẽm, sắt, nhôm, thu được muối và hidro.



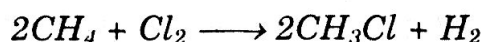
2. Trong công nghiệp

- + Điện phân nước : $2H_2O \xrightarrow{\text{Điện phân}} O_2 + 2H_2\uparrow$
- + Dùng than khử oxi của nước
- + Từ khí tự nhiên, dầu mỏ $\rightarrow H_2\uparrow$

II. PHẢN ỨNG THẾ

Phản ứng thế là phản ứng hóa học giữa một đơn chất và một hợp chất, trong đó nguyên tử của đơn chất thay thế nguyên tử của một nguyên tố trong hợp chất.

Thí dụ : Cho metan CH_4 tác dụng với Cl_2 :



1 nguyên tử Cl thay thế 1 nguyên tử H . Tiếp tục, ta có :



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

281. Trong phòng thí nghiệm, để điều chế hidro, ta cho các axit tác dụng với các kim loại.



Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

282. Trong một bình đựng natri, ta cho nước vào bình, có một chất khí bay ra. Đó là khí oxi hay khí hidro ?

a) ☐ Khí oxi

b) ☐ Khí hidro.

283. Trong công nghiệp, để điều chế hidro :

a) ☐ người ta dùng than khử oxi của nước.

b) ☐ điện phân nước.

c) ☐ a đúng, b sai.

d) ☐ a và b đều đúng.

284. Phản ứng sau là một phản ứng thế :



Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

285. Phản ứng sau là một phản ứng thế :

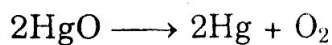


Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

286. Phản ứng sau là một phản ứng thế :



Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

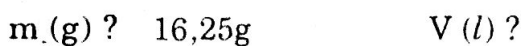
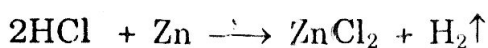
287. Cho axit clohidric HCl tác dụng với kẽm Zn cho kẽm clorua ZnCl_2 và hidro.

1. Tìm thể tích hidro thu được (đktc) biết rằng khối lượng kẽm tham gia phản ứng là 16,25g.
2. Tìm khối lượng axit cần dùng.
3. Tìm khối lượng kẽm tham gia phản ứng để thu được 17g kẽm clorua. Trong trường hợp này, ta thu được bao nhiêu lít hidro (đktc) ?

(Cho $\text{Zn} = 65$, $\text{Cl} = 35,5$)

Giải

1. Phương trình hóa học :



Số mol kẽm tham gia phản ứng là : $\frac{16,25}{65} = 0,25 \text{ (mol)}$ cũng là số mol

H_2 thu được.

Do đó ta có thể tích hidro thu được là :

$$V = 22,4 \cdot 0,25 = 5,6 \text{ (l)}$$

2. Số mol axit clohidric cần dùng gấp hai lần số mol Zn tham gia phản

ứng :

$$0,25.2 = 0,50 \text{ (mol)}$$

Suy ra khối lượng axit clohidric cần dùng là :

$$m = 36,5.0,50 = 18,25 \text{ (g)}$$

3. Số mol kẽm clorua ZnCl_2 thu được ($\text{ZnCl}_2 = 136$) :

$$\frac{17}{136} = 0,125 \text{ (mol)}$$

(cũng chính là số mol kẽm tham gia phản ứng và số mol hidro sinh ra)

Do đó ta có :

+ Khối lượng kẽm cần dùng là : $65.0,125 = 8,125 \text{ (g)}$

+ Thể tích hidro thu được là : $22,4.0,125 = 2,8 \text{ (l)}$

Đáp số : 1. 5,6l H_2

2. 18,25g HCl

3. 8,125g Zn ; 2,8l H_2 .

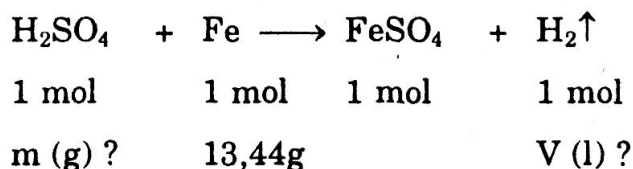
288. Cho sắt Fe tác dụng với axit sunfuric loãng thu được sắt sunfat FeSO_4 và hidro.

1. Tìm thể tích hidro thu được (đktc) biết rằng khối lượng sắt tham gia phản ứng là 13,44g.
2. Tìm khối lượng axit sunfuric cần dùng.
3. Muốn thu được 13,44l hidro (đktc) thì cần bao nhiêu gam axit ? Trong trường hợp này khối lượng sắt sunfat tạo thành là bao nhiêu ?

(Cho $\text{Fe} = 56$; $\text{S} = 32$)

Giải

1. Phương trình hóa học :



$$\text{Số mol sắt tham gia phản ứng là : } \frac{13,44}{56} = 0,24 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol H_2 thu được sau phản ứng và là số mol H_2SO_4 cần dùng.

Do đó ta có thể tích hidro thu được là :

$$22,4.0,24 = 5,376 \text{ (l)}$$

2. Khối lượng axit cần dùng là : $98.0,24 = 23,52 \text{ (g)}$

3. Số mol hidro thu được : $\frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$ cũng là số mol axit sunfuric cần dùng và là số mol sắt sunfat tạo thành.

Do đó ta có :

+ Khối lượng axit cần dùng là : $98.0,6 = 58,8 \text{ (g)}$

+ Khối lượng sắt sunfat được tạo thành là : $152.0,6 = 91,2 \text{ (g)}$

Đáp số : 1. $5,376 \text{ l H}_2$

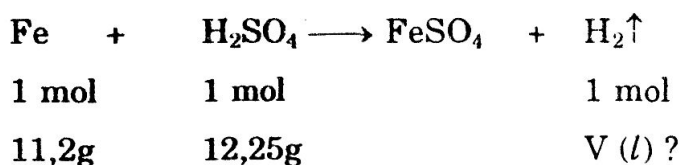
2. $23,52 \text{ g H}_2\text{SO}_4$

3. $58,8 \text{ g H}_2\text{SO}_4$; $91,2 \text{ g FeSO}_4$.

289. Cho $11,2 \text{ g}$ sắt tác dụng với $12,25 \text{ g}$ axit sunfuric loãng, được sắt sunfat và hidro. Tính thể tích hidro thu được sau phản ứng (dktc).

Giải

Phương trình hóa học :



Số mol Fe đem dùng : $n_{\text{Fe}} = \frac{11,2}{56} = 0,2 \text{ (mol)}$

Số mol H_2SO_4 đem dùng : $n_{\text{H}_2\text{SO}_4} = \frac{12,25}{98} = 0,125 \text{ (mol)}$

Nhận xét : Từ phản ứng $\Rightarrow$ Fe thừa.

Do đó ta có số mol sắt tham gia phản ứng là $0,125 \text{ mol}$, cũng là số mol H_2 thu được sau phản ứng.

Ta suy ra thể tích hidro thu được là : $22,4.0,125 = 2,8 \text{ (l)}$

Đáp số : $2,8 \text{ l H}_2$.

290. Cho $22,4 \text{ g}$ sắt tác dụng với 40 g axit sunfuric loãng. Tính thể tích hidro thu được sau phản ứng (dktc).

Giải

Số mol Fe đem dùng : $\frac{22,4}{56} = 0,4 \text{ (mol)}$

Số mol H_2SO_4 đem dùng : $\frac{40}{98} = 0,41 \text{ (mol)}$

Nhận xét : axit thừa (xem bài 289)

Ta suy ra số mol H_2 thu được là 0,4 mol.

Do đó thể tích H_2 thu được là : $22,4 \cdot 0,4 = 8,96 (l)$

Đáp số : 8,96l H_2 .

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

291. Cho axit clohidric tác dụng với kẽm thu được 1,12l hidro (đktc).

1. Tính khối lượng kẽm đã tham gia phản ứng.
2. Tính khối lượng axit đã dùng.
3. Tính khối lượng kẽm clorua thu được nếu có 3,9g Zn tham gia phản ứng.

Đáp số :

- | | |
|--|--|
| 1. a) ☐ $m_{Zn} = 3,25g$ | b) ☐ $m_{Zn} = 5g$ |
| c) ☐ $m_{Zn} = 5,35g$ | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ $m_{HCl} = 36,5g$ | b) ☐ $m_{HCl} = 5,475g$ |
| c) ☐ $m_{HCl} = 1,825g$ | d) ☐ Đáp số khác. |
| 3. a) ☐ 8,16g $ZnCl_2$ | b) ☐ 1,344g $ZnCl_2$ |
| c) ☐ 8,5g $ZnCl_2$ | d) ☐ 17g $ZnCl_2$. |

292. Cho sắt tác dụng với axit sunfuric loãng, thu được 0,56l hidro (đktc).

1. Tính khối lượng sắt đã tham gia phản ứng.
2. Tìm khối lượng axit sunfuric cần dùng.
3. Nếu khối lượng axit sunfuric đã dùng là 14,7g thì thu được bao nhiêu lít hidro (đktc) ?

Đáp số :

- | | |
|---|---|
| 1. a) ☐ $m_{Fe} = 5,6g$ | b) ☐ $m_{Fe} = 2,8g$ |
| c) ☐ $m_{Fe} = 1,4g$ | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ $m_{H_2SO_4} = 4,9g$ | b) ☐ $m_{H_2SO_4} = 2,45g$ |
| c) ☐ $m = 9,8g$ | d) ☐ $m = 0,49g$. |
| 3. a) ☐ 1,12l hidro | b) ☐ 2,24l hidro |
| c) ☐ 13,44l hidro | d) ☐ Đáp số khác. |

293. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào có khối lượng hidro lớn nhất ?

- a) ☐ 1,6g NaOH b) ☐ 1,89g HNO₃
 c) ☐ 0,54g H₂O d) ☐ 1,07g NH₄Cl.

294. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào có khối lượng hidro nhỏ nhất ?

- a) ☐ 2g C₂H₄ b) ☐ 1g CH₄
 c) ☐ 0,5g C₂H₆ d) ☐ 2,5g C₂H₂.

295. Cho kim loại kẽm tác dụng với axit clohidric, thu được kẽm clorua và hidro.

- Tính thể tích hidro bay ra nếu khối lượng kẽm đem dùng là 31,2g.
- Tính khối lượng kẽm clorua tạo thành.
- Muốn thu được 13,44 lít hidro thì cần bao nhiêu gam HCl ?

Các thể tích đều đo ở đktc. (Cho Zn = 65; Cl = 35,5)

Đáp số :

- a) ☐ 11,2l hidro b) ☐ 22,4l hidro
 c) ☐ 6,572l hidro d) ☐ 10,572l hidro.
- a) ☐ 6,5g ZnCl₂ b) ☐ 65,28g ZnCl₂
 c) ☐ 56,28g ZnCl₂ d) ☐ 65,28g ZnCl₂.
- a) ☐ 36,5g HCl b) ☐ 21,9g HCl
 c) ☐ 10,95g HCl d) ☐ 43,8g HCl.

§25. NƯỚC H₂O

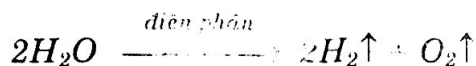
KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA NƯỚC

1. Sự phân hủy nước

Bị điện phân, nước bị phân tích thành khí hidro và khí oxi.

Thể tích khí hidro gấp hai lần thể tích khí oxi.

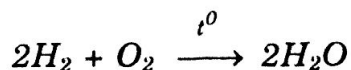


Điện phân 18g nước, ta thu được 2g khí hidro và 16g khí oxi.

+ *Khí hidro chiếm khoảng 11,11%.*

+ *Khí oxi chiếm khoảng 88,89% về khối lượng trong nước.*

2. Sự tổng hợp nước



II. TÍNH CHẤT

1. Trạng thái thiên nhiên

Nước phủ $\frac{3}{4}$ bề mặt Trái Đất, trong cơ thể con người, trong thực vật, ...

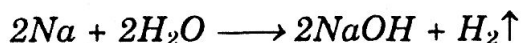
2. Tính chất vật lí

- Chất lỏng, không màu, không mùi, không vị.
- Sôi ở 100°C (áp suất khí quyển là 1 atm hay 76mmHg), đông đặc ở 0°C .
Khối lượng riêng của nước ở 4°C là 1g/ml (hay 1kg/l).
- Hòa tan được nhiều chất rắn, lỏng và khí.

3. Tính chất hóa học

a) Tác dụng với kim loại (Na, Ca, K...)

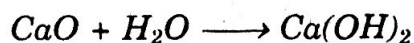
Thí dụ : Natri tan trong nước cho natri hiđroxit NaOH (rắn, trắng) và khí hiđro.



Phản ứng tỏa nhiều nhiệt.

b) Tác dụng với một số oxit bazơ

Cho vôi sống CaO tan trong nước, ta được vôi tôi $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (canxi hiđroxit).

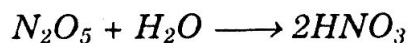


Phản ứng tỏa nhiều nhiệt.

Nước hóa hợp với oxit bazơ tạo ra một bazơ. Dung dịch bazơ có đặc tính làm đổi màu "quỳ tím" thành xanh.

c) Tác dụng với một số oxit axit

Cho nước hóa hợp với đinitơ pentaoxit N_2O_5 , ta được axit nitric HNO_3 .



Nước hóa hợp với oxit axit cho ta axit. Dung dịch axit có đặc tính làm đổi màu "quỳ tím" thành đỏ.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

296. 1. Uống nước nhiều có lợi cho sức khỏe. Đúng hay sai ?

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. Uống nước cất có lợi cho sức khỏe hay không ?

a) ☐ Có

b) ☐ Không.

297. Uống nước máy và nước khoáng "tốt". Nước nào có lợi cho sức khỏe hơn ?

a) ☐ Nước máy

b) ☐ Nước khoáng "tốt".

Nước khoáng "tốt" là nước khoáng đã được xử lý theo một chu trình công nghệ hiện đại.

298. 2g khí hidro kết hợp với 16g oxi cho chúng ta :

1. 22,4l hơi nước (đktc).

a) ☐ Đúng

b) ☐ Sai.

2. 18g nước (lỏng).

a) ☐ Đúng

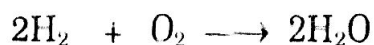
b) ☐ Sai.

LUYỆN TẬP

299. Tính số gam nước thu được khi cho 4,8 lít khí hidro tác dụng với 1,4 lít khí oxi (đktc).

Giải

Phương trình hóa học :



2 mol 1 mol 2 mol

4,8l 1,4l m g ?

Nhận xét : Số mol H_2 gấp hai lần số mol O_2 mà theo đề bài thì thể tích H_2 đem dùng là 4,8l phải cần 4,8l : 2 = 2,4l O_2 do đó thiếu oxi.

1,4l O_2 chỉ đốt cháy được 2,8l H_2 mà thôi.

Ta suy ra hidro thừa.

Số mol hidro đã dùng : $\frac{2,8}{22,4} = 0,125$ (mol) cũng là số mol nước thu được.

Do đó ta có khối lượng nước thu được là :

$$18.0,125 = 2,25 \text{ (g)}$$

Đáp số : 2,25g H₂O.

300. Tính số gam nước thu được khi cho 1,344l hidro tác dụng với 1,4l oxi (đktc).

Giải

Nhận xét : oxi thừa.

$$\text{Số mol H}_2 \text{ đã dùng là : } \frac{1,344}{22,4} = 0,06 \text{ (mol)}$$

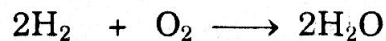
$$\text{Khối lượng nước thu được : } 18.0,06 = 1,08 \text{ (g)}$$

Đáp số : 1,08g H₂O.

- 301*. 1. Tính thể tích hơi nước thu được khi đốt cháy hết 224 lít khí hidro (đktc).
2. Làm lạnh, hơi nước hóa lỏng. Hỏi ta thu được bao nhiêu lít nước ở trạng thái lỏng ?

Giải

1. Phương trình hóa học :



$$2 \text{ mol} \qquad \qquad 2 \text{ mol}$$

$$224\text{l} \qquad \qquad V \text{ (l) ?}$$

Thể tích hơi nước thu được bằng thể tích khí hidro bị đốt cháy. Do đó ta có thể tích hơi nước thu được là : $V = 224 \text{ (lít)}$.

2. Số mol hơi nước thu được là :

$$n = \frac{224}{22,4} = 10 \text{ (mol)}$$

Khối lượng nước thu được là :

$$18.10 = 180 \text{ (g)}$$

Thể tích nước (ở trạng thái lỏng) :

$$180 : 1 = 180 \text{ (ml)} = 0,180 \text{ (l)}$$

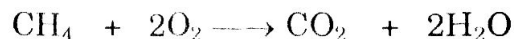
Đáp số : • 224l hơi nước

• 0,180l nước.

302. Tính khối lượng nước ở trạng thái lỏng sẽ thu được khi đốt cháy một hỗn hợp gồm 0,5 mol metan CH₄ và 0,5 mol etilen C₂H₄.

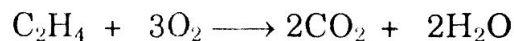
Giải

Phương trình hóa học của các phản ứng cháy :



1 mol
2 mol

0,5 mol ?



1 mol

2 mol

0,5 mol ?

Tổng số mol H_2O thu được là 2 mol.

Khối lượng H_2O thu được là : $18.2 = 36 \text{ (g)}$

Khi hơi nước hóa lỏng, khối lượng nước không đổi vẫn là 36g.

Đáp số : 36g nước.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

303. Điện phân 1,8g nước. Hỏi ta thu được bao nhiêu gam hidro và bao nhiêu gam oxi ?

Đáp số :

1. Khối lượng hidro :

a) $\square$ 1g

b) ☐ 0,1g

c) ☐ 0,2g

d) ☐ Đáp số khác.

2. Khối lượng oxi :

a) $\square$ 3,2g

b) $\square$ 1,6g

c) ☐ 0,16g

d) ☐ Đáp số khác.

304. Tổng hợp oxi và hidro để có nước. Tỉ số thể tích của oxi đối với hidro là bao nhiêu?

Đáp số :

a) $\square \quad 1 : 2$

b) $\square 1 : 3$ c) $\square$ 2 : 1

d) $\square$ 1 : 4.

305. Tìm khối lượng nước thu được khi cho 5,6l hidro tác dụng với 2,8l oxi.

Đáp số :

a) ☐ 4g H₂O

b) ☐ 9g H₂O

c) ☐ 2,25g H₂O

d) ☐ Đáp số khác.

306*. Tìm khối lượng nước thu được khi cho 7l hidro tác dụng với 2,8g oxi.

Đáp số :

a) ☐ 2,15g H₂O

b) ☐ 4,5g H₂O

c) ☐ 3,5g H₂O

d) ☐ Đáp số khác.

307*. Tìm thể tích hơi nước thu được khi cho 0,6g hidro tác dụng với 4g oxi.

Đáp số :

a) ☐ 13,44l H₂O

b) ☐ 11,2l H₂O

c) ☐ 8,96l H₂O

d) ☐ Đáp số khác.

308*. Tìm thể tích hơi nước thu được khi cho 0,25g hidro tác dụng với 3g oxi.

Đáp số :

a) ☐ 2,8l H₂O

b) ☐ 5,6l H₂O

c) ☐ 1,4l H₂O

d) ☐ 1,344l H₂O.

309. 22,4 lít khí hidro tác dụng với 11,2 lít khí oxi cho ta bao nhiêu lít hơi nước ? Các thể tích khí đều đo ở điều kiện tiêu chuẩn.

Đáp số :

a) ☐ 33,6l H₂O

b) ☐ 22,4l H₂O

c) ☐ 11,2l H₂O

d) ☐ Đáp số khác.

310*. Trong một khí nhiên kế đựng 5,6l khí hidro và 3,2l khí oxi. Cho nổ một tia lửa điện.

1. Tính thể tích hơi nước thu được.

2. Khí còn dư là khí gì và có thể tích là bao nhiêu lít ?

Đáp số :

1. a) ☐ 5,6l H₂O

b) ☐ 2,8l H₂O

c) ☐ 1,4l H₂O

d) ☐ 0,7l H₂O.

2. a) ☐ 0,4l hidro

b) ☐ 0,2l oxi

c) ☐ 0,2l hidro

d) ☐ Đáp số khác.

311*. Cho nổ một hỗn hợp gồm 13,44l khí hidro và 5,6l khí oxi (đktc)..

1. Tính thể tích hơi nước sinh ra.

2. Khí còn dư là khí gì và có thể tích là bao nhiêu lít ?

Đáp số :

1. a) ☐ 2,8l H₂O

b) ☐ 5,6l H₂O

c) ☐ 0,7l H₂O

d) ☐ Đáp số khác.

Đáp số :

1. a) ☐ 6,72l hidro
c) ☐ 11,2l hidro
2. a) ☐ 8g Fe₂O₃
c) ☐ 32g Fe₂O₃
3. a) ☐ 8,95l H₂O
c) ☐ 6,72l H₂O
- b) ☐ 8,96l hidro
d) ☐ 13,44l hidro.
- b) ☐ 16g Fe₂O₃
d) ☐ Đáp số khác.
- b) ☐ 11,2l H₂O
d) ☐ 5,6l H₂O.

§26. AXIT – BAZƠ – MUỐI

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. AXIT

1. Định nghĩa

Axit là một hợp chất gồm nguyên tố hiđro liên kết với các nhóm (SO_4) , (NO_3) , (CO_3) , (PO_4) , (SO_3) hoặc nhóm phi kim : Cl_2 , S, ... gọi là gốc axit.

Phân tử axit gồm có một hay nhiều nguyên tử hiđro liên kết với gốc axit (tùy theo gốc axit có hoá trị mấy).

Các nguyên tử hidro trong phân tử axit có thể thay thế bởi các nguyên tử kim loại thích hợp.

2. Công thức hóa học của axit

H_{α} GỐC AXIT

3. Phân loại axit

* Axit không có oxi : $H_n + \text{phi kim}$

Thí dụ : HCl, H_2S

* Axit có oxi : $H_n + \text{gốc}$

Thí dụ : H_2SO_3 , H_2SO_4 , HNO_3 , H_2PO_4

4. Gọi tên axit

* Axit không có oxi

Tên axit : Axit - tên phi kim - hidric

Thí dụ : HCl : axit clohidric

Gốc axit tương ứng : $-Cl$

*** Axit có oxi**

+ Trường hợp axit có nhiều nguyên tử oxi

Tên axit : axit – tên phi kim – ic

Thí dụ : H_2SO_4 : axit sunfuric, gốc ($=SO_4$)

HNO_3 : axit nitric, gốc ($-NO_3$)

H_2CO_3 : axit cacbonic, gốc ($=CO_3$)

+ Nếu axit có ít nguyên tử oxi

Tên axit : axit – tên phi kim – ơ

Thí dụ : H_2SO_3 : axit sunfuroơ, gốc ($=SO_3$)

*** Chú ý :**

1. Lưu huỳnh là tên ... Việt. Tên gốc là sunfur (đọc là sunfua). Vì vậy khi thêm tiếp vĩ ngữ ic (hay ơ) thì ta có sunfuric hay sunfuroơ.
2. Làm thế nào để biết axit có nhiều hay ít nguyên tử oxi ?

Đành phải học thuộc mà thôi.

Thí dụ : Có hai axit có gốc SO_4 và SO_3 là H_2SO_4 và H_2SO_3 . Như vậy : H_2SO_4 có nhiều nguyên tử oxi hơn.

II. BAZƠ

1. Định nghĩa

Bazơ là một hợp chất gồm một nguyên tố kim loại kết hợp với một hay nhiều nhóm hidroxit (OH) tùy theo hóa trị của kim loại đó, (OH) là gốc của bazơ, hóa trị I.

Phân tử bazơ gồm 1 nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm OH.

2. Công thức hóa học của bazơ



M : công thức hóa học của kim loại

n : hóa trị của kim loại đó.

Thí dụ : NaOH; $Ca(OH)_2$; $Al(OH)_3$

3. Phân loại bazơ

Tùy theo tính tan hay không tan được trong nước.

- + **Kiểm** : là bazơ tan được trong nước (tương ứng với các kim loại kiềm Na, K, Ca, Ba, ...). Thí dụ : NaOH; $Ba(OH)_2$
- + **Không tan** trong nước. Thí dụ : $Cu(OH)_2$, $Fe(OH)_3$

III. MUỐI

1. Định nghĩa

Muối là một hợp chất gồm một nguyên tố kim loại và một hoặc nhiều gốc của một axit.

Phân tử của muối gồm 1 hoặc nhiều nguyên tử của kim loại liên kết với một hoặc nhiều gốc của một axit tùy theo hóa trị của kim loại và của gốc axit đó.

2. Công thức hóa học của muối

Kim loại – gốc axit



M : công thức hóa học của kim loại

G : gốc của axit

x : hoá trị của gốc axit

y : hóa trị của kim loại

Thí dụ : Kim loại : natri Na hóa trị I

Gốc SO_4 : gốc axit hóa trị II

Muối : Na_2SO_4 : natri sunfat

3. Phân loại muối

Có hai loại muối :

a) Muối trung hòa :

Muối trung hòa là muối mà các nguyên tử hydro trong axit đã được thay thế hết bằng các nguyên tử kim loại.

Thí dụ :

- Na_2SO_4 (2 nguyên tử Na đã được thay thế hết 2 nguyên tử H trong axit H_2SO_4).
- $CaCO_3$ (nguyên tử Ca đã thay thế 2 nguyên tử H trong axit H_2CO_3).

Có thể nói : Trong công thức hóa học của muối trung hòa không có sự hiện diện của H.

b) Muối axit :

Muối axit là muối mà các nguyên tử H chưa được thay thế hết bởi các nguyên tử kim loại.

Thí dụ : $NaHSO_4$ (1 nguyên tử Na thay thế 1 nguyên tử hydro H).

Trong công thức hóa học của muối axit, có sự hiện diện của H.

ta phải thêm muối hay nước và dung dịch A ?

a) ☐ Muối

b) ☐ Nước.

2. Để có dung dịch muối X có 10g^{*} trong 90g nước thì ta phải thêm muối hay nước và dung dịch A ?

a) ☐ Muối

b) ☐ Nước.

320. Hỏi 88ml dung dịch H_2SO_4 có khối lượng là bao nhiêu gam biết khối lượng riêng của dung dịch là $d = 1,25 \text{ g/ml}$?

Hướng dẫn : Khối lượng bằng thể tích nhân với khối lượng riêng.

$$m = V.d$$

Giải

Khối lượng của 88ml dung dịch H_2SO_4 đã cho là :

$$m = 88.1,25 = 110 \text{ (g)}$$

Đáp số : 110g.

321. Trong một phản ứng hóa học có 39,2ml dung dịch axit sunfuric tham gia phản ứng khối lượng 49 gam. Hỏi khối lượng riêng của dung dịch là bao nhiêu g/ml ?

Giải

Ta có khối lượng riêng của dung dịch axit sunfuric tham gia phản ứng là:

$$d = \frac{m}{V} = \frac{49}{39,2} = 1,25 \text{ (g/ml)}$$

Đáp số : 1,25 g/ml.

322. Tính nồng độ mol của dung dịch axit sunfuric nồng độ 19,6%, có khối lượng riêng $d = 1,25 \text{ g/ml}$.

Giải

Trong 100g dung dịch H_2SO_4 có 19,6g H_2SO_4 hay có $\frac{19,6}{98} = 0,2 \text{ mol}$ H_2SO_4 .

Thể tích của 100g dung dịch H_2SO_4 là :

$$100 : 1,25 = 80 \text{ (ml)}$$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch H_2SO_4 là :

$$C_M = \frac{0,2.1000}{80} = 2,5M.$$

§28. ĐỘ TAN CỦA MỘT CHẤT TRONG NƯỚC

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

- + Có chất tan trong nước; có chất không tan.
Thí dụ : Đường, muối ăn tan trong nước; dầu ăn không tan trong nước.
- + Có chất tan nhiều trong nước, có chất ít tan trong nước.
- + Axit tan được trong nước, ngoại trừ axit silixic H_2SiO_3 .
- + Đa số các bazơ không tan trong nước, ngoại trừ $NaOH$, KOH , $Ba(OH)_2$, $Ca(OH)_2$ ít tan trong nước.
- + Các muối tan được trong nước :
 - Muối nitrat, muối natri, kali
 - Phần lớn muối sunfat, muối clorua.
- + Phần lớn muối cacbonat không tan.
- + Độ tan của một chất trong nước, kí hiệu S , là số gam chất đó hòa tan trong 100g nước để tạo thành một dung dịch bão hòa ở một nhiệt độ nhất định.
Độ tan của một chất rắn trong nước phụ thuộc vào nhiệt độ.
Độ tan của một chất khí trong nước phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất.

LUYỆN TẬP

223. Hòa tan 72g kali clorua KCl vào 200g nước. Sau khi để nguội đến $20^\circ C$ thì có 4g kali clorua kết tinh. Tính độ tan của kali clorua ở $20^\circ C$.

Giải

Khối lượng KCl đã tan trong nước là : $72g - 4g = 68g$

Do đó ta có độ tan của KCl ở $20^\circ C$ là : $S = \frac{68}{200} \cdot 100 = 34 (g)$

Đáp số : 34g.

224. Xác định độ tan của muối natri cacbonat Na_2CO_3 trong nước ở $18^\circ C$ biết rằng ở $18^\circ C$ khi hòa tan hết 53g Na_2CO_3 trong 250g nước thì dung dịch bão hòa.

Giải

Ta biết rằng độ tan S của một chất trong nước là số gam chất đó hòa

tan trong 100g nước tạo thành một dung dịch bão hòa (ở một nhiệt độ xác định).

Do đó ta có độ tan của Na_2CO_3 ở 18°C là : $S = \frac{53.100}{250} = 21,2 \text{ (g)}.$

Đáp số : $S = 21,2\text{g}.$

323. Xác định độ tan của đường trong nước ở 25°C biết rằng ở 25°C thì khi hòa tan hết 51g đường vào 25g nước thì ta được một dung dịch bão hòa.

Giải

Ta có độ tan của đường trong nước ở 25°C là : $S = \frac{51.100}{25} = 204 \text{ (g)}$

Đáp số : $S = 204 \text{ (g)}.$

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

326. Xác định độ tan trong nước ở 25°C .

1. của muối ăn natri clorua NaCl ;
2. của muối nitrat bạc AgNO_3 biết rằng ở 25°C thì :
 - + 200g nước hòa tan hết 72g NaCl .
 - + 15,625 nước hòa tan hết 34,6375g AgNO_3 .

Đáp số :

- | | |
|--|---|
| 1. a) ☐ $S = 36 \text{ (g)}$ | b) ☐ $S = 30 \text{ (g)}$ |
| c) ☐ $S = 24 \text{ (g)}$ | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ $S = 111 \text{ (g)}$ | b) ☐ $S = 333 \text{ (g)}$ |
| c) ☐ $S = 222 \text{ (g)}$ | d) ☐ Đáp số khác. |

§29. NỒNG ĐỘ DUNG DỊCH

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. NỒNG ĐỘ PHẦN TRĂM CỦA MỘT DUNG DỊCH

1. Định nghĩa

- Nồng độ phần trăm của một dung dịch, kí hiệu $C\%$, là tỉ số giữa khối lượng chất tan và 100g dung dịch.

- Biết nồng độ phần trăm $C\%$ của một dung dịch tức là biết số gam chất tan có trong 100g dung dịch.

2. Công thức

$$C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\%$$

- m_{ct} : khối lượng chất tan (tính bằng gam) đã tan trong dung dịch.
- m_{dd} : khối lượng dung dịch (tính bằng gam).

Nhắc lại rằng :

khối lượng dung dịch = khối lượng dung môi + khối lượng chất tan.

$$m_{dd} = m_{dm} + m_{ct}$$

II. NỒNG ĐỘ MOL CỦA MỘT DUNG DỊCH

1. Định nghĩa

Nồng độ mol của một dung dịch, kí hiệu C_M , là số mol của chất tan có trong một lít dung dịch.

2. Công thức

$$C_M = \frac{n}{V} \quad (\text{mol/l hoặc } (M))$$

- n : số mol chất tan
- V : thể tích dung dịch (tính bằng lít)

Thí dụ : 1. Hòa tan 25g đường vào trong 50g nước. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch.

2. Hòa tan 32g CuSO_4 vào 250ml nước. Tính nồng độ mol của dung dịch.

Giải :

1. Ta có : $m_{dd} = m_{dm} + m_{ct} = 50g + 25g = 75g$

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch đường là :

$$C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\% = \frac{25}{75} \cdot 100\% = 33,33\%$$

2. Ta có : số mol của đồng sunfat đem đi hòa tan là :

$$n = \frac{32}{160} = 0,2 \text{ (mol)}$$

- $250\text{ml} = 0,250\text{l}$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch đồng sunfat đó là :

$$C_M = \frac{n}{V} = \frac{0,2}{0,250} = 0,8 \text{ (mol/l)}$$

Đáp số : 1. $C\% = 33,33\%$

2. $C_M = 0,8M$.

LUYỆN TẬP

327. Hòa tan 30g muối vào nước, ta được một dung dịch muối có nồng độ 20%. Tính :

1. Khối lượng dung dịch muối.
2. Khối lượng nước cần dùng để pha chế dung dịch muối đó.

Giải

$$1. \text{ Ta có : } C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\% \Rightarrow m_{dd} = \frac{m_{ct} \cdot 100}{C}$$

Suy ra khối lượng dung dịch muối đã pha chế là :

$$m_{dd} = \frac{30 \cdot 100}{20} = 150 \text{ (g)}$$

2. Khối lượng nước cần dùng để pha chế là :

$$m_{dm} = m_{dd} - m_{ct} = 150 - 30 = 120 \text{ (g)}$$

Đáp số : 1. 150g dung dịch

2. 120g nước.

328. 1. Độ tan của muối ăn natri clorua NaCl ở 25°C là 36g. Tính khối lượng NaCl có thể tan được vào 260g muối.

2. Tính nồng độ phần trăm dung dịch thu được.

Giải

1. Theo đề bài, ta có : 100g nước hòa tan được 36g NaCl ở 25°C.

$$\Rightarrow 260g \text{ nước hòa tan được } \frac{36 \cdot 260}{100} = 93,6g \text{ NaCl.}$$

Do đó ta có khối lượng NaCl có thể tan được trong 260g nước ở 25°C là:

$$m = 93,6g$$

2. Nồng độ phần trăm dung dịch thu được là :

$$\frac{93,6}{260 + 93,6} \cdot 100\% \approx 26,47\%$$

Đáp số : 1. 93,6g

2. 26,47%.

329. Tính khối lượng natri nitrat NaNO_3 cần hòa tan trong 800g nước để tạo thành dung dịch 20%.

Giải

* CÁCH 1 :

Dung dịch NaNO_3 20% có nghĩa là :

100g dung dịch có 20g NaNO_3

hay 80g nước hoà tan 20g NaNO_3

Do đó : 800g nước hòa tan được $m = \frac{20.800}{80} = 200\text{g NaNO}_3$.

Vậy : Khối lượng NaNO_3 cần dùng là : $m = 200\text{g}$.

Đáp số : 200g NaNO_3 .

* CÁCH 2 :

Gọi x (g) là khối lượng NaNO_3 cần dùng, với $x > 0$.

Khối lượng của dung dịch là : $800 + x$ (g).

Nồng độ phần trăm của dung dịch :

$$C\% = \frac{x}{800 + x} \cdot 100\%$$

Do đó ta có :

$$\frac{x}{800+x} \cdot 100\% = 20\% \Leftrightarrow \frac{100x}{800+x} = 20$$
$$\Leftrightarrow 100x = 16000 + 20x \Leftrightarrow x = 200.$$

Đáp số : 200g NaNO_3 .

330. Cần hòa tan bao nhiêu gam natri oxit vào 507g nước để tạo thành dung dịch natri hidroxit 20% ?

Giải

Phương trình hóa học : $\text{Na}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2\text{NaOH}$

62g 80g

x (g)	m (g)
10	10
20	20
30	30
40	40
50	50
60	60
70	70
80	80
90	90
100	100

Gọi x (g) là khối lượng natri oxit cần tìm, với $x > 0$.

Khối lượng natri hidroxit tạo thành là : $\frac{80x}{62} = \frac{40x}{31}$ (g)

Khối lượng dung dịch được tạo thành là : $(x + 507)$ g

Nồng độ phần trăm của dung dịch natri hidroxit được tạo thành là :

$$\frac{\frac{40x}{31}}{x + 507} \cdot 100\% \Rightarrow \frac{40x}{31(x + 507)} \cdot 100\% = 20\%$$

$$\Leftrightarrow 200x = 31(x + 507) \Leftrightarrow x = 93.$$

Vậy : Khối lượng natri oxit cần dùng là : 93g.

Đáp số : 93g.

331. Tính khối lượng nước cần dùng để pha chế 150g dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 60% thành dung dịch axit sunfuric 20%.

Giải

* CÁCH 1 :

Trong 150g dung dịch H_2SO_4 60% có $150 \cdot 60\% = 90g$ H_2SO_4 .

Trong 100g dung dịch H_2SO_4 20% có 20g H_2SO_4 .

Do đó ta có khối lượng dung dịch H_2SO_4 20% là : $\frac{100 \cdot 90}{20} = 450$ (g).

Khối lượng nước cần dùng là : $450g - 150g = 300g$.

Đáp số : 300g.

* CÁCH 2 :

Gọi x (g) là khối lượng nước cần dùng với $x > 0$.

Khối lượng dung dịch H_2SO_4 20% là $(x + 150)$ g

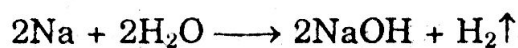
$$\Rightarrow \frac{90}{x + 150} = \frac{20}{100} \Leftrightarrow x = 300.$$

332. Hòa tan 6,9g natri Na vào 193,4g nước, ta thu được dung dịch A.

Tính nồng độ phần trăm của dung dịch A.

Giải

Phương trình hóa học của phản ứng :



46g

80g 2g

6,9g

x g ? y g ?

Ta có khối lượng của NaOH sinh ra :

$$x = \frac{80.9,6}{46} = 12 \text{ (g)}$$

Khối lượng hiđro thoát ra :

$$y = \frac{2.6,9}{46} = 0,3 \text{ (g)}$$

Khối lượng dung dịch A :

$$6,9\text{g} + 193,4\text{g} - 0,3\text{g} = 200\text{g}$$

(Khối lượng dung dịch sau khi phản ứng hoàn tất bằng khối lượng các chất tham gia phản ứng trừ đi khối lượng của các chất bay hơi hoặc kết tủa).

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch A là :

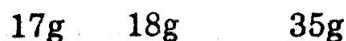
$$C\% = \frac{12}{200} \cdot 100\% = 6\%$$

Đáp số : 6%.

333. Tìm thể tích khí amoniac NH_3 (đktc) cần hòa tan trong 249g nước để thu được dung dịch amoni hiđroxit NH_4OH 35%.

Giải

Phương trình hóa học : $\text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow \text{NH}_4\text{OH}$



* **CÁCH 1 :**

Trong 100g dung dịch NH_4OH 35% có 35g NH_4OH hay 1 mol NH_4OH .

Số mol NH_3 cần dùng để tạo ra 100g dung dịch là 1mol hay 17g.

Ta suy ra : Trong 100g dung dịch có 17g NH_3 và 83g nước hay 83g nước hòa tan được 17g NH_3 .

$$249\text{g nước hòa tan được : } \frac{17.249}{83} = 51 \text{ (g) } \text{NH}_3 \text{ hay 3 mol } \text{NH}_3$$

Do đó ta có thể tích khí amoniac cần dùng là :

$$22,4.3 = 67,2 \text{ (l)}$$

Đáp số : 67,2l NH_3 .

* **CÁCH 2 :**

Gọi x (g) là khối lượng amoniac NH_3 cần tìm, $x > 0$.

Khối lượng dung dịch được tạo thành là : $x + 249 \text{ (g)}$

Nồng độ phần trăm của dung dịch tạo thành NH_4OH là :

$$\frac{x}{x + 249} \cdot \frac{35}{17} \cdot 100\% \Rightarrow \frac{3500x}{17(x + 249)} = 35$$

$$\Leftrightarrow 100x = 17(x + 249) \Leftrightarrow x = 51 \Rightarrow \text{đpcm.}$$

334. Tính khối lượng nước cần dùng để hòa tan 188g kali oxit K_2O tạo thành dung dịch kali hidroxit KOH 5,6%.

Giải

Phương trình hóa học : $\text{K}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2\text{KOH}$

94g 2.56g

188g ?

* CÁCH 1 :

Trong 100g dung dịch KOH 5,6% có 5,6g KOH hay 0,1 mol KOH hay có 0,05 mol K_2O tức 4,7g K_2O và chứa 95,3g nước.

Do đó ta có khối lượng nước cần dùng là : $\frac{95,3 \cdot 188}{4,7} = 3812 \text{ (g)}$

Đáp số : 3812g nước.

* CÁCH 2 :

Gọi x (g) là khối lượng nước cần dùng, với $x > 0$.

Khối lượng dung dịch được tạo thành là $x + 188$ (g) chứa :

$$\frac{188 \cdot 112}{94} = 224\text{g KOH.}$$

Nồng độ phần trăm của dung dịch :

$$\frac{224}{x + 188} \cdot 100\% = 5,6\% \Leftrightarrow \frac{22400}{x + 188} = 5,6$$

$$\Leftrightarrow x = 3812.$$

335. Trộn 400ml dung dịch NaCl 20% với 200ml dung dịch NaCl 60% ta được một dung dịch X. Tính nồng độ phần trăm dung dịch X.

Giải

Dung dịch NaCl 20% chứa 20g NaCl trong 100g dung dịch hay chứa 20g NaCl và 80g nước.

400ml dung dịch sẽ chứa 8g NaCl trong 40g dung dịch.

Dung dịch NaCl 60% chứa 60g NaCl trong 100g dung dịch.

200ml dung dịch sẽ chứa 12g NaCl trong 20g dung dịch.

Dung dịch X chứa tất cả : $8g + 12g = 20g$ NaCl

trong $40g + 20g = 60g$ dung dịch

Suy ra nồng độ % của dung dịch X là :

$$\frac{20}{60} \cdot 100\% = 33,33\%$$

Đáp số : 33,33%.

336. Cho dung dịch A là một dung dịch muối ăn có nồng độ phần trăm là 20% và dung dịch muối ăn B có nồng độ 12%.

Trộn 150g dung dịch muối A với 250g dung dịch muối B, ta được dung dịch muối ăn X. Tìm nồng độ phần trăm của dung dịch X.

Giải

Khối lượng muối ăn có trong 150g dung dịch A là :

$$m_1 = m_{dd} \cdot C\% = \frac{150 \cdot 20}{100} = 30 \text{ (g)}$$

Khối lượng muối ăn có trong 250g dung dịch B là :

$$m_2 = \frac{250 \cdot 12}{100} = 30 \text{ (g)}$$

Khối lượng muối có trong dung dịch X là :

$$m = m_1 + m_2 = 60 \text{ (g)}$$

Khối lượng dung dịch X là :

$$150g + 250g = 400g$$

Ta suy ra nồng độ phần trăm của dung dịch X là :

$$C\% = \frac{60}{400} \cdot 100\% = 15\%$$

Đáp số : 15%.

337. Cần bao nhiêu gam dung dịch A là dung dịch axit clohidric 10% và bao nhiêu gam dung dịch B là dung dịch axit clohidric 30% để pha chế 600g dung dịch X là dung dịch axit clohidric 15% ?

Giải

Gọi x (g) và y (g) theo thứ tự là khối lượng các dung dịch A và B cần dùng để pha chế thành 600g dung dịch X, với x, y > 0.

Ta có : $x + y = 600$ (1)

Khối lượng axit clohidric có :

+ trong dung dịch A là : $\frac{10x}{100} = \frac{x}{10}$ (g)

+ trong dung dịch B là : $\frac{30y}{100} = \frac{3y}{10}$ (g)

+ trong dung dịch X là : $15\% \cdot 600 = 90$ (g)

Do đó ta có : $\frac{x}{10} + \frac{3y}{10} = 90 \Leftrightarrow x + 3y = 900$ (2)

Từ (1) $\Rightarrow x = 600 - y$

Thế $x = 600 - y$ vào (2), ta có :

$$(600 - y) + 3y = 900 \Rightarrow y = 150 \Rightarrow x = 450.$$

Vậy : Khối lượng dung dịch A cần dùng là 450g và dung dịch B là 150g.

Đáp số : 450g ddA; 150g ddB

338. Tính khối lượng natri hidroxit có trong 250ml một dung dịch NaOH 0,5M.

Giải

Ta có : $C_M = \frac{n_{ct}}{V_{dd}} \Rightarrow n_{ct} = V_{dd} \cdot C_M = 0,25 \cdot 0,5 = 0,125$ (mol)

Khối lượng natri hidroxit NaOH phải tìm là :

$$m = M_{NaOH} \cdot n = 40 \cdot 0,125 = 5 \text{ (g)}$$

Đáp số : 5g NaOH.

* **CÁCH 2 :**

Số mol NaOH 0,5M có trong 1 lít dung dịch là 0,5mol.

Suy ra khối lượng NaOH có trong 1 lít dung dịch NaOH 0,5M là :

$$40 \cdot 0,5 = 20 \text{ (g)}$$

Do đó ta có khối lượng NaOH có trong 250ml dung dịch NaOH 0,5M là :

$$20 \cdot 0,25 = 5 \text{ (g)}.$$

339. Trộn 25ml dung dịch H_2SO_4 10M với 225ml nước. Tính nồng độ mol của dung dịch tạo thành.

Giải

Số mol H_2SO_4 đem dùng là : $\frac{10 \cdot 25}{1000} = 0,25$ (mol)

Thể tích của dung dịch tạo thành là :

$$25\text{ml} + 225\text{ml} = 250\text{ml}$$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch tạo thành là :

$$C_M = \frac{0,25 \cdot 1000}{250} = 1\text{M}$$

Đáp số : 1M.

- 340.** Tìm thể tích của dung dịch axit clohidric HCl 10M và nước cần để pha chế 400ml dung dịch HCl 2M.

Giải

Gọi a (l) và b (l) theo thứ tự là thể tích của dung dịch HCl 10M và của nước cần dùng.

Ta có : $a + b = 0,4$ (l)

Số mol của HCl có trong dung dịch đem đi pha chế cũng là số mol của HCl trong dung dịch được tạo thành là : $10a$ (mol)

Nồng độ mol của dung dịch HCl được tạo thành là :

$$\frac{10a}{0,4} = 2 \quad \Leftrightarrow \quad a = 0,08 \text{ (l) hay } 80\text{ml}$$

Vậy : • Thể tích của dung dịch HCl 10M được dùng là 80ml.

• Thể tích nước cần dùng là 320ml.

- 341.** Trộn 1,5l dung dịch A (HCl 0,2M) với 2,5l dung dịch B (HCl 0,6M), ta được dung dịch Y. Tính nồng độ mol của dung dịch Y.

Giải

Số mol HCl có trong 1,5l dung dịch A là :

$$n_1 = 0,2 \cdot 1,5 = 0,3 \text{ (mol)}$$

Số mol HCl có trong 2,5l dung dịch B là :

$$n_2 = 0,6 \cdot 1,5 = 1,5 \text{ (mol)}$$

Số mol HCl có trong dung dịch Y là :

$$n = n_1 + n_2 = 1,8 \text{ (mol)}$$

Thể tích của dung dịch Y là : $1,5\text{l} + 2,5\text{l} = 4$ lít

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch Y là :

$$C_M = \frac{1,8}{4} = 0,45\text{M}$$

Đáp số : $C_M = 0,45\text{M}$.

342. Trộn 200ml dung dịch H_2SO_4 8M với 300ml dung dịch H_2SO_4 3M, ta được dung dịch A. Tính nồng độ mol của dung dịch A.

Giải

200ml dung dịch H_2SO_4 8M chứa :

$$8.0,2 = 1,6 \text{ mol } \text{H}_2\text{SO}_4$$

300ml dung dịch H_2SO_4 3M chứa :

$$3.0,3 = 0,9 \text{ mol } \text{H}_2\text{SO}_4$$

Ta suy ra : 500ml dung dịch A chứa :

$$1,6 + 0,9 = 2,5 \text{ mol } \text{H}_2\text{SO}_4$$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch A là :

$$C_M = 2,5 : 0,5 = 5 \text{ (mol)}$$

Đáp số : Dung dịch H_2SO_4 5M.

343. Xác định nồng độ mol của dung dịch HCl 18,25% có khối lượng riêng $d = 1,25 \text{ g/ml}$.

Giải

Trong 100g dung dịch axit clohidric 18,25% có 18,25g axit clohidric hay có $\frac{18,25}{36,5} = 0,5 \text{ mol HCl}$.

Thể tích của 100g dung dịch HCl là :

$$100 : 1,25 = 80 \text{ (ml)}$$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch HCl là :

$$C_M = \frac{0,5.1000}{80} = 6,25 \text{ M}$$

Đáp số : $C_M = 6,25 \text{ M}$.

344. Xác định nồng độ phần trăm của dung dịch H_2SO_4 2M có khối lượng riêng $d = 1,25 \text{ g/ml}$.

Giải

1 lít dung dịch H_2SO_4 2M chứa 2 mol H_2SO_4 hay $98.2 = 196 \text{ g } \text{H}_2\text{SO}_4$.

Khối lượng của 1 lít dung dịch là : $1,25.1000 = 1250 \text{ (g)}$

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch là :

$$C\% = \frac{196}{1250} . 100\% = 15,68\%$$

Đáp số : 15.68%.

345. Tìm nồng độ phần trăm của dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 4M có khối lượng riêng 1,25 g/ml.

Giải

1 lít dung dịch H_2SO_4 4M chứa 4 mol H_2SO_4 hay $98\text{g} \cdot 4 = 392\text{g } \text{H}_2\text{SO}_4$.

Khối lượng 1 lít dung dịch H_2SO_4 4M là :

$$1,25 \cdot 1000 = 1250 \text{ (g)}$$

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch phải tìm là :

$$\frac{392}{1250} \cdot 100\% = 31,36\%$$

Đáp số : 31,36%.

346. Trộn 200g dung dịch H_2SO_4 15% với 300g dung dịch H_2SO_4 25%.

1. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch A tạo thành.
2. Nếu dung dịch A được tạo thành có khối lượng riêng là 1,25 g/ml thì nồng độ mol của dung dịch là bao nhiêu ?

Giải

1. Khối lượng H_2SO_4 có trong 500g dung dịch A là :

$$15\% \cdot 200 + 25\% \cdot 300 = 105 \text{ (g)}$$

Ta có nồng độ phần trăm của dung dịch A là :

$$\frac{105}{500} \cdot 100\% = 21\%$$

2. Thể tích của dung dịch A :

$$500 : 1,25 = 400 \text{ (ml)}$$

$$\text{Số mol } \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ có trong dung dịch A : } \frac{105}{98} \text{ (mol)}$$

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch A :

$$C_M = \frac{105 \cdot 1000}{98 \cdot 400} \approx 2,68\text{M}.$$

Đáp số : 1. 21%; 2. 2,68M.

347. Hòa tan 8g NaOH vào nước để có 200g dung dịch NaOH.

1. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch thu được.
2. Tính nồng độ mol/l của dung dịch thu được.

Giải

1. Trong 200g dung dịch NaOH, có 8g NaOH.

Suy ra nồng độ phần trăm của dung dịch là :

$$C\% = \frac{8}{200} \cdot 100\% = 4\%$$

2. Trong 200g dung dịch thu được có 8g NaOH nên có

$$200\text{g} - 8\text{g} = 192\text{g nước hay } 0,192 \text{ lít nước.}$$

Số mol NaOH có trong 200g dung dịch là :

$$m = \frac{8}{40} = 0,2 \text{ (mol)}$$

Do đó ta có nồng độ mol/l của dung dịch thu được là :

$$C_M = 0,2 : 0,192 = 1,04 \text{ (mol/l)}$$

Đáp số : 1. $C\% = 4\%$

2. $C_M = 1,04 \text{ mol/l.}$

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

348. Hòa tan 25g NaOH vào 200g nước, ta có dung dịch A.

1. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch A.
2. Tính nồng độ mol/l của dung dịch A.

Đáp số :

- | | |
|--|---|
| 1. a) ☐ $C\% = 10\%$ | b) ☐ $C\% = 12\%$ |
| c) ☐ $C\% = 11,11\%$ | d) ☐ Đáp số khác. |
| 2. a) ☐ $C_M = 3,125\text{M}$ | b) ☐ $C_M = 3,5\text{M}$ |
| c) ☐ $C_M = 2,125\text{M}$ | d) ☐ Đáp số khác. |

349. Tính nồng độ phần trăm của các dung dịch :

1. Dung dịch A chứa 35g dung môi và 15g chất tan.
2. Dung dịch B chứa 120g dung môi và 40g chất tan.

Đáp số :

- | | |
|---|--|
| 1. a) ☐ $C\% = 10\%$ | b) ☐ $C\% = 20\%$ |
| c) ☐ $C\% = 30\%$ | d) ☐ $C\% = 40\%$ |
| 2. a) ☐ $C\% = 55\%$ | b) ☐ $C\% = 45\%$ |
| c) ☐ $C\% = 35\%$ | d) ☐ $C\% = 25\%$ |

350. Hòa tan 20g đường vào nước, ta được một dung dịch đường có nồng độ 25%. Tính :

1. Khối lượng dung dịch đường.
2. Khối lượng nước cần dùng để pha chế dung dịch.

Đáp số :

1. a) ☐ 60g dung dịch b) ☐ 80g dung dịch
c) ☐ 100g dung dịch d) ☐ Đáp số khác.
2. a) ☐ 40g nước b) ☐ 80g nước
c) ☐ 60g nước d) ☐ Đáp số khác.

351. Cho 40g dung dịch đường bay hơi hết, ta thu được 8g đường.

Tính nồng độ phần trăm của dung dịch.

Đáp số :

- a) ☐ 40% b) ☐ 30% c) ☐ 20% d) ☐ 50%.

352. 1 Cho dung dịch A là dung dịch muối ăn có nồng độ 10%. Cần thêm vào 100g dung dịch A bao nhiêu gam muối ăn để có dung dịch B 20% ?

2. Trộn 400g dung dịch A và 100g dung dịch B, ta được dung dịch muối ăn X. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch X.

Đáp số :

1. a) ☐ 100g muối b) ☐ 80g muối
c) ☐ 25g muối d) ☐ Đáp số khác.
2. a) ☐ 20% b) ☐ 18%
c) ☐ 16% d) ☐ Đáp số khác.

353. Xác định nồng độ phần trăm của các dung dịch :

1. Dung dịch X là dung dịch axit photphoric H_3PO_4 3M có khối lượng riêng 1,15 g/ml (Cho P = 31).
2. Dung dịch Y là dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 5M có khối lượng riêng 1,25 g/ml (Cho S = 32).

Đáp số :

1. a) ☐ 24,57% b) ☐ 25,57% c) ☐ 26,57% d) ☐ 25%.
2. a) ☐ 39,20% b) ☐ 29,20% c) ☐ 40,20% d) ☐ 19,20%.

354. Xác định nồng độ mol của các dung dịch :

1. Dung dịch A là dung dịch axit nitric HNO_3 15,75% có khối lượng riêng 1,25 g/ml.
2. Dung dịch B là dung dịch NaOH 16% có khối lượng riêng 1,25 g/ml.

Đáp số :

1. a) ☐ 1,125M b) ☐ 2,125M c) ☐ 3,125M d) ☐ 4,125M.
2. a) ☐ 2M b) ☐ 3M c) ☐ 4M d) ☐ 5M.

§30. PHA CHẾ DUNG DỊCH

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. PHA CHẾ MỘT DUNG DỊCH THEO MỘT NỒNG ĐỘ CHO TRƯỚC

Thí dụ : 1. Pha chế 75g dung dịch NaOH có nồng độ 12%.

2. Pha chế 250ml dung dịch NaOH 1,2M.

Giải :

1. Tìm khối lượng chất tan (NaOH)

$$m_{\text{NaOH}} = \frac{75 \cdot 12}{100} = 9 \text{ (g)}$$

Tìm khối lượng dung môi :

$$m_{\text{dm}} = m_{\text{dd}} - m_{\text{ct}} = 75 - 9 = 66 \text{ (g)}$$

Lấy 9g NaOH cho hòa tan vào 66g dung môi, ta được 75g dung dịch NaOH 12%.

2. Tìm số mol chất tan (NaOH)

$$1,2 \cdot 0,250 = 0,3 \text{ (mol)}$$

Khối lượng chất tan (NaOH)

$$40 \cdot 0,3 = 12 \text{ (g)}$$

Lấy 12g NaOH vào trong một cái chai có chia độ. Đổ dung môi vào chai, lắc đều cho đến khi mức dung dịch chỉ nấc 250 (ml) thì xong.

II. PHA LOÃNG MỘT DUNG DỊCH THEO MỘT NỒNG ĐỘ CHO TRƯỚC

Thí dụ : 1. Từ dung dịch đồng sunfat CuSO_4 1M, hãy pha chế 200ml dung dịch CuSO_4 0,4M.

2. Từ dung dịch CuSO_4 25% hãy pha chế 200g dung dịch CuSO_4 10%.

Giải :

1. Số mol CuSO_4 có trong 200ml dung dịch CuSO_4 0,4M :

$$n_{\text{CuSO}_4} = 0,4 \cdot 0,2 = 0,08 \text{ (mol)}$$

Thể tích của dung dịch CuSO_4 1M có chứa 0,08 mol CuSO_4 :

$$0,08 : 1 = 0,08 \text{ (l)} = 80 \text{ (ml)}$$

Lấy 80ml dung dịch CuSO_4 1M pha với 120ml nước, ta được 200ml dung dịch CuSO_4 0,4M.

2. Khối lượng CuSO_4 có trong 200g dung dịch CuSO_4 10% :

$$\frac{200.10}{100} = 20 \text{ (g)}$$

Khối lượng dung dịch CuSO_4 25% có chứa 20g CuSO_4 :

$$\frac{100.20}{25} = 80 \text{ (g)}$$

Khối lượng nước cần dùng để pha chế :

$$200\text{g} - 80\text{g} = 120\text{g}$$

Lấy 80g dung dịch CuSO_4 25% hòa với 120g nước, ta được 200g dung dịch CuSO_4 10%.

LUYỆN TẬP

355. Cho bay hơi 60g nước từ dung dịch A 15%, ta được dung dịch B 18%.

Tính khối lượng của dung dịch A.

Giải

Gọi x (g) là khối lượng của dung dịch A với $x > 60$.

Khối lượng của dung dịch B là $(x - 60)$ (g)

Khối lượng chất tan có trong x (g) dung dịch A là :

$$m_1 = C\%.m_{dd} : 100\% = \frac{15x}{100} \text{ (g)}$$

Khối lượng chất tan có trong dung dịch B là :

$$m_2 = \frac{18(x - 60)}{100} \text{ (g)}$$

Khi cho dung dịch A bay hơi, chỉ có nước bay hơi, khối lượng chất tan không đổi. Do đó ta có :

$$\frac{18(x - 60)}{100} = \frac{15x}{100} \quad \Leftrightarrow \quad 6(x - 60) = 5x$$

$$\Leftrightarrow \quad x = 360.$$

Vậy khối lượng của dung dịch A là : $m_A = 360\text{g}$.

Đáp số : 360g.

356. Cho 20g dung dịch đồng sunfat CuSO_4 bay hơi hết, ta thu được 3,6g đồng sunfat khan, rắn. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch CuSO_4 đó.

Giải

Ta có :

- + Khối lượng của dung dịch đồng sunfat là 20g.
- + Khối lượng của chất tan (CuSO_4 rắn, khan, không giữ nước) là 3,6g.

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch đồng sunfat đã cho là :

$$C\% = \frac{3,6}{20} \cdot 100\% = 18\%$$

Đáp số : 18%.

357. Trong 400ml của một dung dịch A có chứa 4g NaOH.

1. Tính nồng độ mol của dung dịch A.
2. Phải thêm bao nhiêu ml nước vào 200ml dung dịch A để được dung dịch NaOH 0,1M ?

Giải

1. Số mol NaOH có trong 400ml dung dịch A là :

$$n = \frac{4}{40} = 0,1 \text{ (mol)}$$

Ta có nồng độ mol của dung dịch A là :

$$C_M = \frac{0,1 \cdot 1000}{400} = 0,25 \text{ (M)}$$

2. Gọi x (ml) là thể tích nước phải thêm vào 200ml dung dịch A.

Ta suy ra thể tích của dung dịch mới là : $(200 + x)$ (ml)

Số mol NaOH có trong 200g dung dịch A là 0,05 mol.

Ta có nồng độ mol của dung dịch mới là :

$$C'_M = \frac{0,05 \cdot 1000}{200 + x} = \frac{50}{200 + x} \text{ (M)}$$

$$\text{Do đó ta có : } \frac{50}{200 + x} = 0,1 \quad \Leftrightarrow \quad (200 + x) \cdot 0,1 = 50$$

$$\Leftrightarrow 20 + 0,2x = 50$$

$$\Leftrightarrow 0,2x = 30 \Rightarrow x = 150.$$

Thể tích nước phải thêm vào là 300ml.

Đáp số : 1. $C_{MA} = 0,25M$

2. 300ml nước.

358. Cho A là dung dịch KOH 0,4M; B là dung dịch KOH 1,2M.

Ta phải trộn dung dịch A và dung dịch B như thế nào để ta có 600ml dung dịch C là KOH 1M ?

Giải

Giải sử ta đã trộn V_1 (l) dung dịch A với V_2 (l) dung dịch B, ta được $(V_1 + V_2)$ lít dung dịch C.

Theo đề bài, ta có : $V_1 + V_2 = 0,6 \Rightarrow V_2 = 0,6 - V_1$ (1)

Số mol của KOH có trong V_1 (l) dung dịch A là : $0,4.V_1$ (mol)

Số mol của KOH có trong V_2 (l) dung dịch B là : $1,2.V_2$ (mol)

Số mol của KOH có trong 600ml hay 0,6l dung dịch C là : $0,6.1$ (mol)

$$\begin{aligned} \Rightarrow 0,4V_1 + 1,2V_2 &= 0,6 & \Rightarrow 4V_1 + 12V_2 &= 6 \\ & & \Rightarrow 2V_1 + 6V_2 &= 3 \end{aligned} \quad (2)$$

Thế $V_2 = 0,6 - V_1$ vào (2), ta có :

$$\begin{aligned} 2V_1 + 6(0,6 - V_1) &= 3 & \Leftrightarrow -4V_1 &= 3 - 3,6 = -0,6 \\ \Rightarrow V_1 &= \frac{-0,6}{-4} = 0,15 \text{ (l) hay 150ml} \\ \Rightarrow V_2 &= 0,6 - 0,15 = 0,45 \text{ (l) hay 450ml} \end{aligned}$$

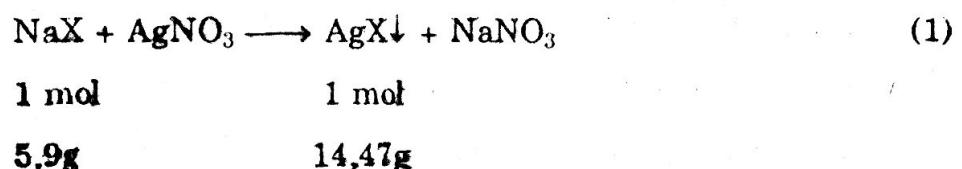
Vậy : Thể tích của dung dịch A và của dung dịch B cần tìm là :

- 150ml ddA
- 450ml ddB.

359. Cho 5,9g muối A (gồm một nguyên tử Na và một nguyên tử phi kim X) tác dụng với dung dịch $AgNO_3$ thì thu được 14,47g một chất kết tủa và muối natri nitrat $NaNO_3$. Xác định khối lượng mol của nguyên tố X biết AgX là chất kết tủa. X là nguyên tố nào ?

Giải

Phương trình hóa học :



Gọi a là khối lượng mol của nguyên tố phi kim X.

Khối lượng mol của NaX là : $23 + a$ (g)

Khối lượng mol của AgX là : $108 + a$ (g)

Từ phương trình (1), ta có :

$$14,47(23 + a) = 5,9(108 + a)$$

$$\Leftrightarrow 332,81 + 14,47a = 637,2 + 5,9a$$

$$\Leftrightarrow 14,47a - 5,9a = 637,2 - 332,81$$

$$\Leftrightarrow 8,57a = 304,39 \Rightarrow a = 35,52$$

Do đó ta có khối lượng mol của nguyên tố phi kim X là 35,52.

Phi kim X là nguyên tử clo.

360. Cho 11,8g muối NaX (X là một nguyên tố hóa trị I chưa biết) tác dụng với dung dịch bạc nitrat AgNO_3 , thu được 28,8g AgX kết tủa.

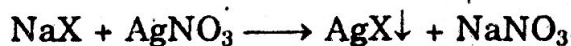
1. Xác định khối lượng mol của nguyên tố X.

2. Tính khối lượng natri nitrat tạo thành.

(Cho $\text{Na} = 23$; $\text{Ag} = 108$).

Giải

Phương trình hóa học :

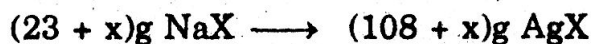
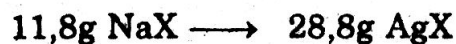


1 mol	1 mol	1 mol
11,8g	28,8g	m (g) ?

Gọi x (g) là khối lượng mol của nguyên tố X, với $x > 0$.

Ta có : $M_{\text{NaX}} = 23 + x$; $M_{\text{AgX}} = 108 + x$; $M_{\text{NaNO}_3} = 85$.

Theo phương trình hóa học của phản ứng, ta có :



$$\Rightarrow (23 + x).28,8 = (108 + x).11,8$$

$$\Leftrightarrow 662,4 + 28,8x = 1274,4 + 11,8x$$

$$\Leftrightarrow 28,8x - 11,8x = 1274,4 - 662,4$$

$$\Leftrightarrow 17x = 612 \Leftrightarrow x = 36$$

Do đó ta có khối lượng mol của nguyên tố X là : $M_X = 36$.

$$2. \text{ Ta có : } m(23 + x) = 85.11,8 \quad \Rightarrow \quad m = 17 \text{ (g)}$$

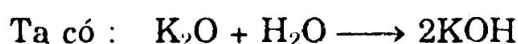
Đáp số : 1. $M_x = 36g$

2. $17g \text{ NaNO}_3$.

361*. Hòa tan 47g kali oxit vào dung dịch A là dung dịch kali hidroxit KOH 7,93% để được dung dịch B là dung dịch KOH 21%. Tính khối lượng dung dịch A cần dùng.

Giải

Gọi x (g) là khối lượng dung dịch A cần dùng, với $x > 0$.



$$94g \qquad \qquad \qquad 2.56$$

$$47g \qquad \qquad \qquad ?$$

Khối lượng KOH tạo thành bởi 47g kali oxit K_2O là 56g.

Khối lượng KOH có trong x (g) dung dịch A là : $\frac{7,93x}{100}$ (g)

Khối lượng KOH có trong dung dịch B là : $\left(56 + \frac{7,93x}{100} \right)$ (g)

Khối lượng của dung dịch B là : $(47 + x)$ (g)

Nồng độ phần trăm của dung dịch B là : $\frac{56 + \frac{7,93x}{100}}{47 + x} \cdot 100\%$

$$\text{Do đó ta có : } \frac{5600 + 7,93x}{100(47 + x)} \cdot 100\% = 21\%$$

$$\Leftrightarrow 5600 + 7,93x = 21(47 + x)$$

$$\Leftrightarrow 21x - 7,93x = 5600 - 987$$

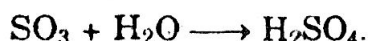
$$13,07x = 4613 \quad \Leftrightarrow \quad x \approx 353$$

Vậy : Khối lượng dung dịch A cần dùng là : 353g.

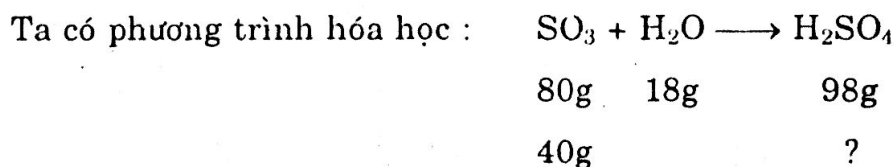
Đáp số : 353g ddA.

362*. Cần bao nhiêu gam dung dịch A là dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 61,25% để hòa tan 40g SO_3 tạo thành dung dịch B là dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 73,5%.

Cho biết phương trình hóa học của phản ứng SO_3 tan trong nước tạo thành H_2SO_4 là :



Giải



Gọi x (g) là khối lượng dung dịch A cần dùng để hòa tan 40g SO_3 .

Khối lượng dung dịch B là $(40 + x)\text{g}$.

Theo phương trình hóa học trên, ta có khối lượng H_2SO_4 sinh ra là :

$$\frac{98.40}{80} = 49 \text{ (g)}$$

Trong 100g dung dịch A chứa 61,25g H_2SO_4 nên trong x (g) dung dịch A chứa $\frac{61,25x}{100}$ gam H_2SO_4 .

Ta suy ra trong 100g dung dịch B chứa : $\left(49 + \frac{61,25x}{100} \right)$ gam H_2SO_4

Mặt khác, ta có :

Trong 100g dung dịch B có 73,5g H_2SO_4 .

Suy ra : $(40 + x)\text{g}$ dung dịch B có $\frac{(40 + x)}{100} \cdot 73,5$ gam H_2SO_4 .

$$\text{Do đó ta có : } \frac{(40 + x)}{100} \cdot 73,5 = 49 + \frac{61,25x}{100}$$

$$\Leftrightarrow 2940 + 73,5x = 4900 + 61,25x$$

$$\Leftrightarrow 12,25x = 1960 \quad \Leftrightarrow x = 160.$$

Vậy : Khối lượng dung dịch A cần dùng là 160 gam.

Đáp số : 160g dung dịch A.

363. Cần lấy bao nhiêu ml dung dịch A (axit sunfuric 98% có khối lượng riêng $d = 1,84 \text{ g/ml}$) để điều chế 2 lít dung dịch B (axit sunfuric 2,5M) ?

Giải

Khối lượng của 1 lít dung dịch A là :

$$m = 1,84 \cdot 1000 = 1840 \text{ (g)}$$

Nồng độ mol của axit trong dung dịch A :

$$C_M = \frac{1840}{100} = 18,4\text{M}$$

Số mol của axit trong dung dịch B :

$$n = 2,5.2 = 5 \text{ (mol)}$$

Gọi $V \text{ (l)}$ là thể tích dung dịch A cần dùng. Ta có :

$$18,4.V = 5 \Rightarrow V \approx 0,272 \text{ (l)}$$

Vậy : Thể tích dung dịch A cần dùng là :

$$V = 0,272 \text{ lít hay } 272\text{ml.}$$

Đáp số : 272ml.

364*. Tìm khối lượng tinh thể đồng sunfat ngậm nước $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$ và khối lượng dung dịch đồng sunfat 8% để điều chế 280g dung dịch đồng sunfat 16% ?

Giải

$$\text{Ta có : } M_{\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}} = 250 ; \quad M_{\text{CuSO}_4} = 160$$

Gọi $M_1 \text{ (g)}$ và $M_2 \text{ (g)}$ theo thứ tự là khối lượng tinh thể đồng ngậm nước $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$ và khối lượng dung dịch đồng sunfat CuSO_4 8% cần dùng.

$$\text{Ta có : } M_1 + M_2 = 280 \quad (1)$$

Trong 250g $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$ có 160g CuSO_4 .

$$\text{Trong } M_1 \text{ g } \text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O} \text{ có } \frac{160M_1}{250} \text{ g } \text{CuSO}_4.$$

Trong 100g dung dịch CuSO_4 8% có 8g CuSO_4 .

$$\text{Trong } M_2 \text{ g dung dịch này có } \frac{8M_2}{100} \text{ g } \text{CuSO}_4.$$

$$\text{Trong 280g dung dịch } \text{CuSO}_4 \text{ 16\% có } \frac{16.280}{100} \text{ g } \text{CuSO}_4 \text{ hay } 44,8\text{g } \text{CuSO}_4.$$

$$\text{Suy ra : } \frac{160M_1}{250} + \frac{8M_2}{100} = 44,8 \quad \Leftrightarrow \quad 8M_1 + M_2 = 560 \quad (2)$$

$$\text{Từ (1), ta có : } M_2 = 280 - M_1$$

Thay $M_2 = 280 - M_1$ vào (2), ta có :

$$8M_1 + (280 - M_1) = 560 \Rightarrow M_1 = 40 \Rightarrow M_2 = 240.$$

Vậy :

+ Khối lượng tinh thể đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$ cần dùng là 40g.

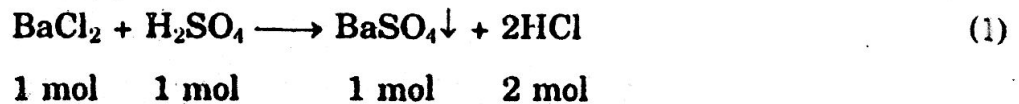
+ Khối lượng dung dịch đồng sunfat CuSO_4 8% cần dùng là 240g.

365*. Cho 200g dung dịch bari clorua BaCl_2 5,2% vào 50ml dung dịch H_2SO_4 20% có khối lượng riêng $d = 1,14 \text{ g/ml}$, ta được một chất kết tủa.

1. Tính khối lượng kết tủa BaSO_4 .
2. Tính nồng độ phần trăm các chất trong dung dịch thu được.

Giải

1. Phương trình hóa học :



Khối lượng BaCl_2 đem dùng :

$$m_1 = 5,2\% \cdot 200 = 10,4 \text{ (g)}$$

Số mol BaCl_2 đem dùng :

$$n_1 = \frac{10,4}{208} = 0,05 \text{ (mol)}$$

Khối lượng dung dịch H_2SO_4 20% đem dùng :

$$m_2 = 1,14 \cdot 50 = 57 \text{ (g)}$$

Khối lượng axit đem dùng : $57 \cdot 20\% = 11,4 \text{ (g)}$

Số mol axit đem dùng :

$$n_2 = \frac{11,4}{98} \approx 0,116 \text{ (mol)}$$

Theo (1) thì 1 mol BaCl_2 cần 1 mol H_2SO_4 .

Ta có : $n_2 > n_1$ do đó H_2SO_4 còn dư sau phản ứng.

Số mol BaSO_4 kết tủa bằng số mol BaCl_2 đem dùng là 0,05 mol.

Ta có : khối lượng BaSO_4 kết tủa là :

$$m = 233 \cdot 0,05 = 11,65 \text{ (g)}$$

2. Số mol H_2SO_4 còn dư sau phản ứng là :

$$0,116 - 0,05 = 0,066 \text{ (mol)}$$

Khối lượng H_2SO_4 còn dư : $98 \cdot 0,066 = 6,468 \text{ (g)}$

Số mol HCl : $0,05 \times 2 = 0,1$

Khối lượng HCl : $36,5 \cdot 0,1 = 3,65 \text{ (g)}$

Khối lượng dung dịch thu được :

$$200 \text{g} + 57 \text{g} - 11,65 \text{g} = 245,35 \text{g}$$

Thành phần phần trăm về khối lượng của dung dịch thu được :

$$\text{H}_2\text{SO}_4\% = \frac{6,468}{245,35} \cdot 100\% \approx 2,64\%$$

$$\text{HCl}\% = \frac{3,65}{245,35} \cdot 100\% \approx 1,49\%.$$

Đáp số : 1. 11,65g

2. 2,64% H_2SO_4 ; 1,49% HCl .

366. Có hai dung dịch : dung dịch A là dung dịch natri hidroxit NaOH 3%; dung dịch B là dung dịch NaOH 10%. Cần trộn hai dung dịch A và B theo tỉ lệ nào về khối lượng để có dung dịch X 5% ?

Giải

Gọi a (g) và b (g) theo thứ tự là khối lượng của các dung dịch A và B đem dùng, với $a, b > 0$.

Trong 100g dung dịch A có 3g NaOH

$$a \text{ (g) dung dịch A có } \frac{3a}{100} \text{ g NaOH}$$

Trong 100g dung dịch B có 10g NaOH

$$b \text{ (g) dung dịch B có } \frac{10b}{100} \text{ g NaOH}$$

Khối lượng dung dịch X điều chế được là $(a + b)$ (g) và chứa $\frac{5(a + b)}{100}$ g NaOH .

$$\text{Do đó ta có : } \frac{3a}{100} + \frac{10b}{100} = \frac{5(a + b)}{100} \quad \Leftrightarrow \quad 3a + 10b = 5(a + b)$$

$$\Leftrightarrow 10b - 5b = 5a - 3b \quad \Leftrightarrow 5b = 2a$$

$$\Leftrightarrow \frac{a}{b} = \frac{5}{2}$$

Tỉ lệ pha chế phải tìm là 5 : 2.

Đáp số : tỉ lệ 5 : 2.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

367. Cần thêm bao nhiêu gam nước vào 500g dung dịch NaOH có nồng độ 22,4% để có dung dịch NaOH có nồng độ 16% ?

12

- a) ☐ 2,5M b) ☐ 2M
- c) ☐ 1,5M d) ☐ Đáp số khác.

2. Đối với natri clorua NaCl :

- a) ☐ 0,03M b) ☐ 0,9M
c) ☐ 0,6M d) ☐ Đáp số khác.

374. Cần bao nhiêu gam nước để hòa tan 93g natri oxit tạo thành dung dịch NaOH 20% ?

Đáp số :

- a) ☐ 207g nước b) ☐ 307g nước
c) ☐ 497g nước d) ☐ Đáp số khác.

375. Tìm khối lượng dung dịch axit sunfuric H_2SO_4 60% pha trộn với 300g nước để tạo thành dung dịch H_2SO_4 20% ?

Đáp số :

- a) ☐ 100g dung dịch H_2SO_4 60%
b) ☐ 150g dung dịch H_2SO_4 60%
c) ☐ 200g
d) ☐ 250g.

376. Trộn 250ml dung dịch axit clohidric HCl 4M với 250ml dung dịch HCl 2M. Tìm nồng độ mol của dung dịch axit clohidric tạo thành.

Đáp số :

- a) ☐ $C_M = 1M$ b) ☐ $C_M = 2M$
c) ☐ $C_M = 3M$ d) ☐ $C_M = 4M$.

377. Cho dung dịch kali iodua vào 200ml dung dịch đồng (II) sunfat CuSO_4 , thu được 10,16g iot. Tìm nồng độ mol của dung dịch đồng (II) sunfat.

(Ch_o I = 127; Cu = 64; S = 32; O = 16)

Đáp số :

- a) ☐ $C_M = 0,1M$ b) ☐ $C_M = 0,2M$
c) ☐ $C_M = 0,3M$ d) ☐ $C_M = 0,4M$.

378. Tìm thể tích amoniac NH_3 (đktc) cần hòa tan vào 622,5g nước để thu được dung dịch amoni hidroxit 17%.

Đáp số :

- a) ☐ 42l NH₃ b) ☐ 84l NH₃
c) ☐ 168l NH₃ d) ☐ 67,2l NH₃.

379. Hòa tan 60g đường vào 440g nước, ta được một dung dịch A.

Tính nồng độ phần trăm của dung dịch A.

Đáp số :

- a) ☐ 10% b) ☐ 11% c) ☐ 12% d) ☐ 15%.

380. Cần cho bao nhiêu gam đường vào trong 340g nước để được dung dịch có nồng độ 15% ?

Đáp số :

- a) ☐ 30g đường b) ☐ 40g đường
c) ☐ 50g đường d) ☐ 60g đường.

381. Dung dịch X là dung dịch H_2SO_4 20% và dung dịch Y là dung dịch H_2SO_4 50%. Tìm khối lượng H_2SO_4 phải thêm vào dung dịch X để có dung dịch Y.

Đáp số :

- a) ☐ 60g H_2SO_4 b) ☐ 49g H_2SO_4
c) ☐ 30g H_2SO_4 d) ☐ 24,5g H_2SO_4 .

GIẢI CÁC CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VÀ CÁC BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- | | | | | | |
|--|----------------------|--------------------------|--|------------------|------------------|
| 1.a) | 2.a) | 3.a) | 4.a) | 5.b) | 6.a) |
| 7.a) | 8.a) | 9.a) | 10.a) | 11.d) | 12.d) (13proton) |
| 13.c) | 14.a) | 15.a) | 16. (1a; 2c; 3d) | 17. (1d; 2c; 3b) | |
| 18.a) | 19.d) | 20.c) | 21.a) | 22.b) | 25.a) |
| 26.a) | 27.b) | 28.a) | 32.a) | 33.c) | 34. (1a; 2b; 3c) |
| 35.d) | 36.c) | 37.a) | 38.d) | 39.b) | 40.c) |
| 41.b) | 42.a) | 43.a) | 44.a) | 45.b) | 46.c) |
| 47.d) | 48.d) | 49. (1b; 2d; 3d; 4a; 5c) | | | |
| 50. (1d; 2b; 3c; 4a) | 51.a) | 52.a) | 53.a) | 54.a) | |
| 55. (1a; 2a; 3b) | 63. (1b; 2c; 3d) | | 64. (1a; 2b) | | |
| 65. (1c; 2d; 3d) | 66. (1a; 2b; 3c; 4d) | | 67. (1b; 2d; 3d) n = VI | | |
| 68. (1b; 2d) | 69.(1c; 2d; 3a; 4b) | | 70. (1a; 2c; 3d)n = V | | |
| 71. (1c; 2a; 3c) | 72.f) | | 73. (1a; 2c; 3d; 4a) 3d (AlCl ₃) | | |
| 74. (1c; 2a; 3d; 4c) 3d (Al ₂ (SO ₄) ₃) | 75. (1a; 2a) | | | | |
| 76. (1a; 2b; 3a) | 77. (1a; 2a; 3a; 4b) | | 78. (1a; 2a; 3b; 4a; 5b) | | |
| 79. (1d; 2c) | 80.a) | | 81.a) | | |
| 82.a) | 83.a) | 84.a) | | | |
| 85.b) Ta có : $M_{\text{Fe}_3\text{O}_4} = 56.3 + 16.4 = 232 \text{ (g)}$ | | | | | |

Trong 232g Fe₃O₄ có 168g Fe và 64g oxi.

Muốn có 23,2g Fe₃O₄ thì cần 16,8g Fe và 6,4g oxi. Ở đây chỉ có 4,8g oxi. Với 4,8g oxi thì khối lượng Fe tham gia phản ứng sẽ là :

$$\frac{168.4,8}{6,4} = 126 \text{ (g)}$$

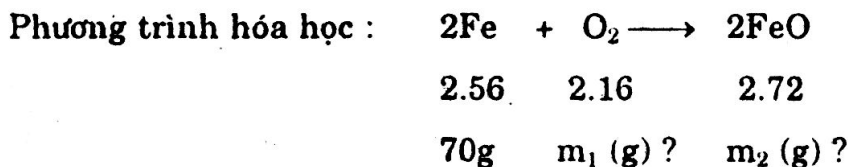
và sẽ thu được : 126g + 4,8g = 130,8g Fe₃O₄ mà thôi.

86.b) Trong 3g natri hidrua NaH có :

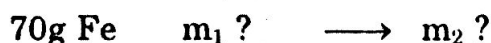
$$\frac{23.3}{24} = 2,875 \text{ (g) natri} \quad \text{và} \quad \frac{1.3}{24} = 0,125 \text{ (g) hidro.}$$

90. (1c; 2b) 91. (1d; 2a)

92. (1c; 2d) 2d : 90g FeO



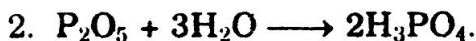
Ta có : 112g Fe cần 32g oxi $\longrightarrow$ 114g FeO



$$m_1 = \frac{32.70}{112} = 20 (\text{g}) \text{ oxi}$$

$$m_2 = \frac{114.70}{112} = 90 (\text{g}) \text{ FeO} \quad (\text{hay } 70\text{g} + 20\text{g} = 90\text{g})$$

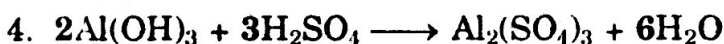
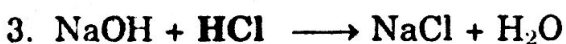
93. (1a; 2b)



94. (1b; 2a)



101. (1b; 2a; 3c; 4d)



102.a) 103.a) 104.b) 105.a) 106.b)

107.a) 108.b) 113. (1c; 2b; 3a) 114. (1a; 2c; 3b)

115.d) (16 lần) 116. (1b; 2d) 117. (1a; 2b; 3c)

118.d) (0,07l) 119.a)

120.b) (6.10^{23} phân tử nước)

18ml nước lỏng ở 4^0C có khối lượng là 18g tương ứng với 1 mol hơi nước nên có 6.10^{23} phân tử H_2O .

121.a) 1 lít không khí chứa 0,2 lít oxi.

122.c) Trong 100g kim loại clorua có 55,91g clo và 44,09g kim loại.

$$55,91\text{g clo tương ứng với } \frac{55,91}{35,5} \approx 1,6 \text{ mol nguyên tử clo.}$$

$$44,09\text{g kim loại ứng với } \frac{44,09}{55,99} \approx 0,8 \text{ mol kim loại.}$$

Tỉ lệ số mol giữa kim loại và clo là 1 : 2.

Do đó kim loại có hóa trị là II (có thể dự đoán kim loại clorua đã cho chính là FeCl_2 , sắt (II) clorua).

- 123.a) 124.a) 125.b) 126.b) (nặng bằng nhau)
 127.b) 128.a) 129.a) 138. (1a; 2b; 3c; 4d)
 139. (1c; 2a; 3b)
 140.d) (21,3g clo)

$$\text{Số mol hidro clorua : } \frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$$

1 mol hidro clorua chứa 35,5g clo

$$\Rightarrow \text{Khối lượng clo phải tìm là : } 35,5 \cdot 0,6 = 21,3\text{g.}$$

- 141.d) 144. (1a; 2c; 3b; 4c)
 145. (1a; 2b; 3c; 4c; 5c; 6b; 7a; 8b)
 146. I (1a; 2b; 3c; 4b); II (1b; 2c; 3c) 147.b)
 148.a) 149. (1c; 2b; 3a) 150. (1d; 2b; 3a; 4c)
 151. (1a; 2a; 3b; 4b) 152. (1a; 2d)
 153.a) Gọi a (ml) là thể tích của NO_2 có trong 100ml hỗn hợp A đã cho và
 b (ml) là thể tích của N_2O_4 có trong 100ml hỗn hợp A.

$$\text{Ta có : } a + b = 100 \Leftrightarrow a = 100 - b$$

Khối lượng mol của hỗn hợp A là : $M_A = 1,93 \cdot 29 \approx 56 \text{ (g)}$

$$\text{Khối lượng của a (ml) } \text{NO}_2 \text{ là : } \frac{46a}{22400} \text{ (g)}$$

$$\text{Khối lượng của b (ml) } \text{N}_2\text{O}_4 \text{ là : } \frac{92b}{22400} \text{ (g)}$$

$$\text{Khối lượng của 100ml hỗn hợp A là : } \frac{46a + 92b}{22400}$$

Do đó ta có :

$$\frac{46a + 92b}{22400} = \frac{56 \cdot 100}{22400} \Leftrightarrow 46(100 - b) + 92b = 5600$$

$$\Leftrightarrow b \approx 21,7 \text{ (ml)}$$

154. (1c; 2b; 3a)

Tìm khối lượng mol của hỗn hợp Y

Khối lượng của 500ml hỗn hợp Y là :

$$\frac{16.300 + 32.200}{22400} = \frac{112000}{22400} \text{ (g)}$$

Khối lượng mol của hỗn hợp Y là :

$$M = \frac{112000}{22400.500} . 22400 = 22,4 \text{ (g)} \Rightarrow \text{dpcm.}$$

155.b)

156.d)

157.a) Ta có : $d_{A/O_2} = d_{A/B} . d_{B/O_2}$

158.c) Ta có : $d_{X/Y} = d_{X/Z} . d_{Z/Y} \Rightarrow d_{Z/Y} = \frac{d_{X/Y}}{d_{X/Z}}$

159. (1a; 2c; 3b; 4d)

Khối lượng mol của hỗn hợp A : $M = \frac{64.60 + 44.40}{100} = 56 \text{ (g)}.$

160. (1a; 2c; 3b)

161. (1c; 2b)

162. (1d; 2a)

163. (1a; 2c; 3d) 3d : $d_{X/O_2} \approx 2,79$

164. (1b; 2b; 3a)

177. (1b; 2c; 3a; 4d; 5a; 6c; 7d; 8c)

178.a)

179.b)

180.c)

181.d) (50%)

Gọi a (l) và b (l) theo thứ tự là thể tích của khí SO_2 và SO_3 có trong 22,4 lít hỗn hợp Z. Ta có : $a + b = 22,4$ (1)

Khối lượng của SO_2 có trong 22,4l hỗn hợp Z là : $\frac{64a}{22,4}$

Khối lượng của SO_3 có trong 22,4l hỗn hợp Z là : $\frac{80b}{22,4}$

Khối lượng mol của hỗn hợp Z là : $\frac{64a + 80b}{22,4}$

Do đó ta có : $\frac{64a + 80b}{22,4} = 32.2,25 = 72$

$$\Leftrightarrow 8a + 10b = 9.22,4$$

(2)

Từ (1) $\Rightarrow a = 22,4 - b$

Thay $a = 22,4 - b$ vào (2), ta có :

$$8(22,4 - b) + 10b = 9.22,4 \quad \Leftrightarrow \quad b = 11,2$$

Do đó trong 22,4l hỗn hợp Z có 11,2l SO_2 và 11,2l SO_3 .

Thành phần phần trăm của hỗn hợp Z là : 50% SO_2 và 50% SO_3 .

182.d) Giải như bài 181

$$\left. \begin{array}{l} a(l) : \text{thể tích khí CO} \\ b(l) : \text{thể tích khí CO}_2 \end{array} \right\} 22,4l$$

Ta có : $\frac{28a + 44b}{22,4} = 29.1,39 = 40,31$

$$\Leftrightarrow 7a + 11b = 40,31.5,6 = 225,756$$

$$\Leftrightarrow 7(22,4 - b) + 11b = 225,756$$

$$\Leftrightarrow 4b = 225,756 - 156,8 = 68,956$$

$$\Leftrightarrow b = 17,234, a = 5,166$$

Do đó ta có thành phần phần trăm của hỗn hợp A là :

$$\text{CO}\% = \frac{5,166}{22,4} . 100\% \approx 23,06\%$$

$$\text{CO}_2\% = \frac{17,234}{22,4} . 100\% \approx 76,94\%$$

183.d) ($\text{O}\% = 80\%$; $\text{CO}_2\% = 20\%$)

$$\frac{44a + 32b}{22,4} = 2.17,2 = 34,4$$

$$\Leftrightarrow 11a + 8b = 34,4.5,6 = 192,64$$

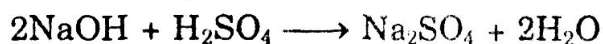
$$\Leftrightarrow 11a + 8(22,4 - a) = 192,64 \quad \Leftrightarrow \quad a = 4,48$$

$$\Leftrightarrow \quad b = 17,92.$$

184.a)

189. (1a; 2b; 3c)

Phương trình hóa học :



$$80g \quad 98g \quad 142g$$

$$12g \quad m_1(g) ? \quad m_2(g) ?$$

1. Khối lượng H_2SO_4 cần dùng :

$$m_1 = \frac{98.12}{80} = 14,7 \text{ (g)}$$

2. Khối lượng Na_2SO_4 tạo thành :

$$m_2 = \frac{142.12}{80} = 21,3 \text{ (g)}$$

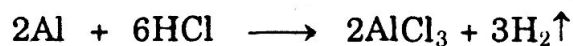
3. Ta có : $80\text{g NaOH} \longrightarrow 142\text{g Na}_2\text{SO}_4$

$$m \text{ (g)} ? \longrightarrow 177,5\text{g}$$

$$m = \frac{80.177,5}{142} = 100 \text{ (g)}.$$

190. (1d; 2a; 3c)

Phương trình hóa học :



$$2.27\text{g} \quad 6.36,5\text{g} \quad 2.133,5\text{g}$$

$$33,75\text{g} \quad m_1 \text{ (g)} ? \quad m_2 \text{ (g)} ?$$

Ta có :

$$1. m_1 = \frac{219.33,75}{54} = 136,875 \text{ (g)}$$

$$2. m_2 = \frac{267.33,75}{54} = 166,875 \text{ (g)}$$

$$3. \text{Khối lượng nhôm cần dùng : } m = \frac{54.32,04}{267} = 6,48 \text{ (g)}.$$

191. (1b; 2d; 3c; 4b)

Phương trình hóa học :



$$3.64\text{g} \quad 8.63\text{g} \quad 3.188\text{g} \quad 4.18\text{g}$$

$$8\text{g} \quad m_1 \text{ (g)} ? \quad m_2 \text{ (g)} ?$$

Ta có :

$$1. m_1 = \frac{504.8}{192} = 21 \text{ (g)}$$

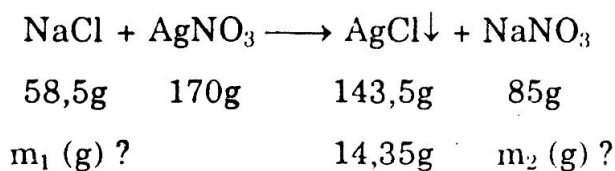
$$2. m_2 = \frac{564.8}{192} = 23,5 \text{ (g)}$$

3. Khối lượng đồng cần dùng : $m = \frac{192.47}{564} = 16 \text{ (g)}$

4. Khối lượng nước sinh ra : $m' = \frac{72.47}{564} = 6 \text{ (g)}$.

192. (1a; 2b; 3d)

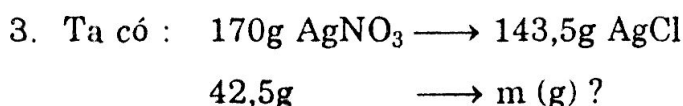
Phương trình hóa học :



Ta có :

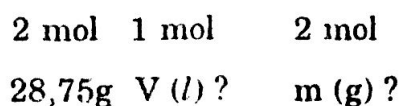
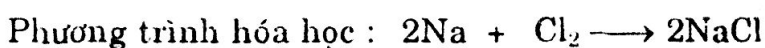
1. $m_1 = \frac{58,5.14,35}{143,5} = 5,85 \text{ (g)}$

2. $m_2 = \frac{85.14,35}{143,5} = 8,5 \text{ (g)}$



$$\Rightarrow m = \frac{143,5.42,5}{170} = 35,875 \text{ (g)}.$$

196. (1b; 2b)



1. Số mol natri Na tham gia phản ứng là :

$$\frac{28,75}{23} = 1,25 \text{ (mol)}$$

Suy ra số mol clo cần dùng là :

$$1,25 : 2 = 0,625 \text{ (mol)}$$

Thể tích khí clo (đktc) cần dùng là :

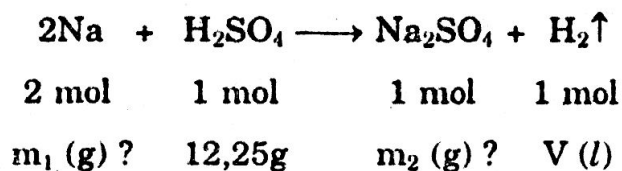
$$22,4.0,625 = 14 \text{ (l)}.$$

2. Số mol muối NaCl tạo thành bằng số mol Na tham gia phản ứng (1,25 mol).
 Do đó ta có khối lượng NaCl tạo thành là :

$$58,5.1,25 = 73,125 \text{ (g)}$$

197. (1d; 2c; 3a)

Phương trình hóa học :



Số mol H_2SO_4 đem dùng là :

$$\frac{12,25}{98} = 0,125 \text{ (mol)}$$

Ta suy ra :

1. Số mol Na đem dùng là :

$$0,125.2 = 0,25 \text{ (mol)}$$

Khối lượng Na cần tìm là :

$$23.0,25 = 5,75 \text{ (g)}$$

2. Số mol natri sunfat Na_2SO_4 tạo thành bằng số mol H_2SO_4 đem dùng (0,125 mol). Do đó ta có khối lượng natri sunfat tạo thành là :

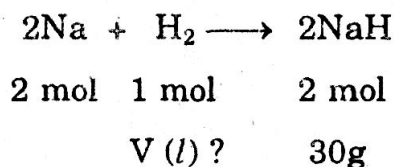
$$142.0,125 = 17,75 \text{ (g)}$$

3. Tương tự, ta có thể tích khí hidro bay ra là :

$$22,4.0,125 = 2,8 \text{ (l)}$$

198. (1d; 2a)

Phương trình hóa học :



1. Số mol natri hidrua NaH thu được là :

$$\frac{30}{24} = 1,25 \text{ (mol)}$$

Số mol hidro cần dùng là :

$$1,25 : 2 = 0,625 \text{ (mol)}$$

Thể tích hidro cần dùng :

$$22,4.0,625 = 14 \text{ (l)}$$

2. Ta có : $22,4\text{l H}_2 \longrightarrow 2.24 = 48\text{g NaH}$



$$\Rightarrow m = \frac{48.1,344}{22,4} = 2,88 \text{ (g) NaH}$$

Hay : Số mol hidro đem dùng là :

$$\frac{1,344}{22,4} = 0,06 \text{ (mol)}$$

Số mol NaH tạo thành :

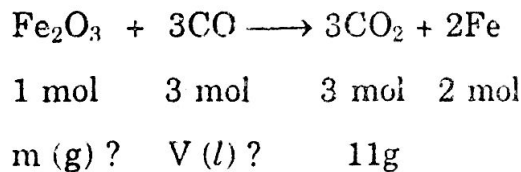
$$0,06.2 = 0,12 \text{ (mol)}$$

Khối lượng NaH tạo thành :

$$24.0,12 = 2,88 \text{ (g)}$$

199. (1a; 2c; 3d) 3d : 22,4g

Phương trình hóa học :



1. Số mol CO₂ thu được là : $\frac{11}{44} = 0,25 \text{ (mol)}$

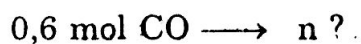
Số mol CO tham gia phản ứng bằng số mol CO₂ thu được (0,25 mol) nên ta có thể tích CO tham gia phản ứng là :

$$22,4.0,25 = 5,6 \text{ (l)}.$$

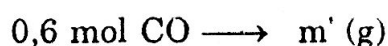
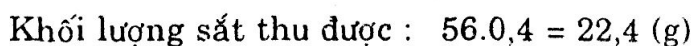
2. Số mol sắt (III) oxit tham gia phản ứng bằng $\frac{1}{3}$ số mol CO₂ tạo thành (0,25 mol) nên ta có khối lượng sắt (III) oxit phải tìm là :

$$\frac{160.0,25}{3} \approx 13,33 \text{ (g)}.$$

3. Số mol CO tham gia phản ứng là : $13,44 : 22,4 = 0,6 \text{ (mol)}$

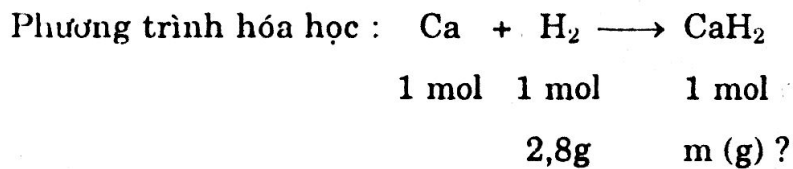


$$\Rightarrow n = \frac{2.0,6}{3} = 0,4 \text{ (mol)}$$



$$\text{Ta có : } m' = \frac{112.0,6}{3} = 22,4 \text{ (g)}.$$

200. (1d; 2d; 3d)



1. Số mol hidro tham gia phản ứng :

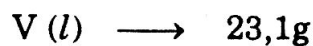
$$\frac{2,8}{2} = 1,4 \text{ (mol)}$$

Số mol CaH_2 thu được là 1,4 mol.

Khối lượng CaH_2 thu được :

$$m = 42.1,4 = 58,8 \text{ (g)}.$$

2. Ta có : $1 \text{ mol H}_2 \longrightarrow 1 \text{ mol CaH}_2$

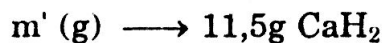


$$\text{Số mol CaH}_2 \text{ thu được : } \frac{23,1}{42} = 0,55 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol hidro cần dùng.

Thể tích hidro cần dùng là : $22,4.0,55 = 12,32 \text{ (l)}$.

3. Ta có : $40\text{g Ca} \longrightarrow 42\text{g CaH}_2$



$$\Rightarrow m' = \frac{40.11,55}{42} = 11 \text{ (g)}.$$

Đáp số : 11g Ca.

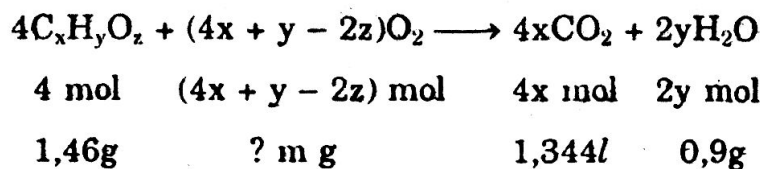
207.c)

208.b)

209.c)

210. (1d; 2c; 3b)

1. Phương trình hóa học của phản ứng cháy :



Khối lượng C có trong 1,46g chất Y là :

$$m_C = \frac{12.1,344}{22,4} = 0,72 \text{ (g)}$$

Khối lượng H : $m_H = \frac{2.0,9}{18} = 0,10 \text{ (g)}$

Khối lượng O : $1,46\text{g} - (0,72\text{g} + 0,10\text{g}) = 0,64\text{g}$

Do đó ta có thành phần phần trăm về khối lượng của Y :

$$C\% = \frac{0,72}{1,46} \cdot 100\% \approx 49,32\%$$

$$H\% = \frac{0,10}{1,46} \cdot 100\% \approx 6,85\%$$

$$O\% = \frac{0,64}{1,46} \cdot 100\% \approx 43,83\%$$

2. Ta có : $d_{Y/H_2} = \frac{M_Y}{2} = 73 \Rightarrow M_Y = 146\text{g}$

Ta có : $\frac{12x}{49,32} = \frac{y}{6,85} = \frac{16z}{43,83} = \frac{146}{100}$

Suy ra : $x = \frac{49,32 \cdot 146}{1200} \Rightarrow x = 6$

$$y = \frac{6,85 \cdot 146}{100} \Rightarrow y = 10$$

$$z = \frac{43,83 \cdot 146}{1600} \Rightarrow z = 4$$

Do đó ta có công thức hóa học của Y là : $C_6H_{10}O_4$.

3. Ta có phương trình hóa học :



$$2.146\text{g} \quad 13.32\text{g}$$

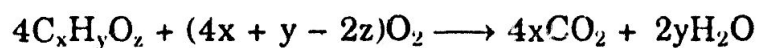
$$1,46\text{g} \quad ? \text{ m g}$$

Ta có : $m = \frac{13.32.1,46}{2.146} = 2,08 \text{ (g)}$

Khối lượng oxi tham gia phản ứng là 2,08g.

211. (1b; 2c; 3d)

1. Phương trình hóa học :



$$4 \text{ mol} \quad (4x + y - 2z) \text{ mol} \quad 4x \text{ mol} \quad 2y \text{ mol}$$

$$1,5\text{g} \quad \text{m g ?} \quad 2,2\text{g} \quad 0,9\text{g}$$

Khối lượng C có trong 1,5g chất X là :

$$m_C = \frac{12.2,2}{44} = 0,6 \text{ (g)}$$

Khối lượng H : $m_H = \frac{2.0,9}{18} = 0,1 \text{ (g)}$

Suy ra khối lượng O :

$$m_O = 1,5\text{g} - (0,6\text{g} + 0,1\text{g}) = 0,8\text{g}$$

Do đó ta có thành phần phần trăm của X :

$$C\% = \frac{0,6}{1,5} \cdot 100\% = 40\%$$

$$H\% = \frac{0,1}{1,5} \cdot 100\% \approx 6,67\%$$

$$O\% = \frac{0,8}{1,5} \cdot 100\% \approx 53,33\%$$

2. Ta có : $d_{X/kk} = \frac{M_X}{29} = 2,1 \quad \Leftrightarrow \quad M_X \approx 61.$

Ta có : $\frac{12x}{40} = \frac{y}{6,67} = \frac{16z}{53,33} \Rightarrow y = 2x = 2z$

Ta lại có : $12x + y + 16z = 61$

$$\Leftrightarrow 12x + 2x + 16x = 61 \Rightarrow x = 2$$

$$\Rightarrow z = 2 \Rightarrow y = 4$$

Ta có : $C_2H_4O_2$.

3. Ta có khối lượng oxi tham gia phản ứng cháy là :

$$m = \frac{(4x + y - 2z)}{4.60} \cdot 32 \cdot 1,5 = \frac{8.32.1,5}{240} = 1,6 \text{ (g)}.$$

212.a) 213.a) 214.b) (oxi hóa lỏng ở -183°C)

215.a) 216.a) 217.d) 223. (1a; 2b; 3c; 4b; 5c; 6b; 7a)

225.a)

226. + Oxit axit : SO_2 ; SO_3 ; CO_2 ; P_2O_5 .

227. (1a; 2b) 234.b) 235.a) 236.b)

237.c) 238.a) 239.d) (Z là nguyên tố Cu)

240.c) Công thức hóa học của kali oxit có dạng $(K_2O)_n$.

$$\text{Ta có : } M_{K_2O} = 94 \Rightarrow n = 1 \Rightarrow \text{đpcm.}$$

241.b) Công thức hóa học của oxit có dạng $(KO_2)_n$.

$$\text{Ta có : } M_{(KO_2)_n} = 71n = 142 \Rightarrow n = 2 \Rightarrow \text{đpcm.}$$

242.c) Các em giải "mò" như sau : ta có 3 loại oxit sắt :

- + Sắt (II) oxit : FeO có khối lượng mol bằng 72g;
 - + Sắt (III) oxit : Fe_2O_3 có khối lượng mol bằng 160g;
 - + Oxit sắt từ Fe_3O_4 có khối lượng mol bằng 232g
- và các em chọn đáp số c.

Đó là trắc nghiệm.

Nếu đây là một bài "tự luận" thì các em giải ra sao ?

Giả sử công thức hóa học của oxit sắt đã cho có dạng

$$Fe_xO_y \text{ với } x, y \in N^*.$$

$$\text{Ta có : } 56x + 16y = 232 \Leftrightarrow 7x + 2y = 29 \quad (1)$$

Từ (1) ta suy ra x là một số lẻ.

$$\text{Ta có : } 7x < 29 \Rightarrow x \leq 4$$

$$x \text{ lẻ} \Rightarrow x = 1 \vee x = 3$$

$$+ \text{ Với } x = 1 \Rightarrow y = 11$$

Công thức hóa học của oxit sắt đã cho là FeO_{11} : không phù hợp thực tế.

$$+ \text{ Với } x = 3 \Rightarrow y = 4$$

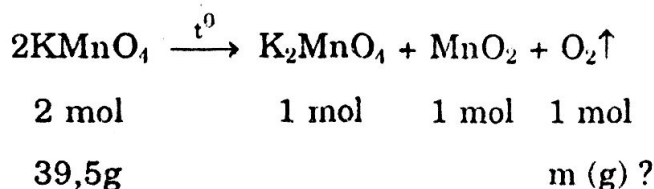
Công thức hóa học của oxit sắt đã cho là Fe_3O_4 . Đó là oxit sắt từ.

243. + Phản ứng hóa hợp : Các phản ứng : a, d, e.

+ Phản ứng phân hủy : Các phản ứng : b, c, f.

248. (1a; 2b; 3d)

Phương trình hóa học :



$$\text{Ta có : } M_{KMnO_4} = 158g$$

Số mol KMnO_4 bị nhiệt phân là :

$$\frac{39,5}{158} = 0,25 \text{ (mol)}$$

Số mol oxi thu được :

$$0,25 : 2 = 0,125 \text{ (mol)}$$

Ta suy ra khối lượng oxi thu được là :

$$32 \cdot 0,125 = 4 \text{ (g)}.$$

2. Ta có : $2 \text{ mol } \text{KMnO}_4 \longrightarrow 1 \text{ mol oxi}$

$$n ? \longrightarrow 1,5 \text{ mol}$$

Số mol KMnO_4 cần dùng là : $n = 3 \text{ (mol)}$

Khối lượng KMnO_4 cần dùng là : $158 \cdot 3 = 474 \text{ (g)}$.

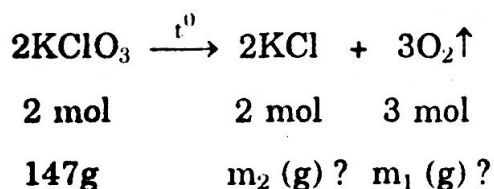
3. Số mol mangan đioxit MnO_2 tạo thành bằng số mol oxi sinh ra (1,5 mol).

Do đó ta có khối lượng MnO_2 tạo thành là :

$$87 \cdot 1,5 = 130,5 \text{ (g)}$$

249. (1d; 2b; 3c)

Phương trình hóa học :



1. Ta có : $M_{\text{KClO}_3} = 122,5\text{g}$; $M_{\text{KCl}} = 74,5\text{g}$

Số mol KClO_3 bị phân hủy là : $\frac{147}{122,5} = 1,2 \text{ (mol)}$

Số mol oxi thu được : $\frac{3 \cdot 1,2}{2} = 1,8 \text{ (mol)}$

Khối lượng oxi thu được : $32 \cdot 1,8 = 57,6 \text{ (g)}$

2. Số mol KCl tạo thành bằng số mol KClO_3 bị phân hủy (1,2 mol).

Khối lượng KCl tạo thành : $74,5 \cdot 1,2 = 89,4 \text{ (g)}$

3. Ta có : $2 \text{ mol } \text{KClO}_3 \longrightarrow 3 \text{ mol oxi}$

$$m \text{ (g) ?} \longrightarrow 13,44 \text{ l oxi}$$

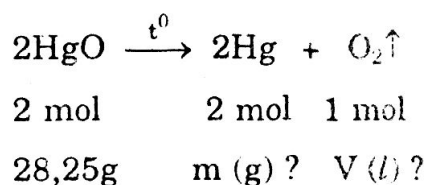
Số mol oxi thu được : $\frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$

$$\text{Số mol KClO}_3 \text{ bị nhiệt phân : } n = \frac{2.0,6}{3} = 0,4 \text{ (g)}.$$

$$\text{Khối lượng KClO}_3 \text{ bị nhiệt phân : } m = 122,5.0,4 = 49 \text{ (g)}.$$

250. (1b; 2d; 3a)

Phương trình hóa học :



$$\text{Ta có : } M_{\text{HgO}} = 226\text{g}.$$

$$1. \text{ Số mol HgO bị phân hủy : } \frac{28,25}{226} = 0,125 \text{ (mol)}$$

$$\text{Số mol oxi thu được : } 0,125 : 2 = 0,0625 \text{ (mol)}$$

$$\text{Thể tích oxi thu được : } 22,4.0,0625 = 1,4 \text{ (l)}.$$

$$2. \text{ Số mol thủy ngân Hg sinh ra bằng số mol HgO bị phân hủy (0,125 mol).}$$

Khối lượng thủy ngân sinh ra là :

$$210.0,125 = 26,25 \text{ (g)}$$

$$3. \text{ Số mol oxi thu được : } \frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$$

$$\text{Số mol HgO cần dùng là : } 0,6.2 = 1,2 \text{ (mol)}$$

$$\text{Khối lượng HgO cần là : } 226.1,2 = 271,1 \text{ (g)}$$

251. (1a; 2a)

252. (1b; 2b)

253. (1a; 2b)

254. (1a; 2a)

262.a)

263.a)

264.a)

267. (1b; 2b)

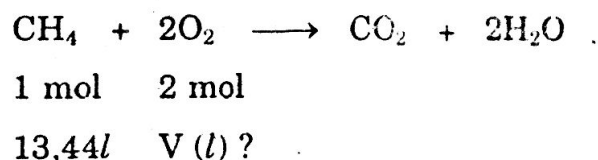


$$1. \text{ Thể tích hidro gấp hai lần thể tích oxi : có 14l oxi.}$$

$$2. \text{ Để đốt cháy 1g hidro cần } \frac{1}{4} \text{ mol oxi : có } 22,4. \frac{1}{4} = 5,6 \text{ (l) oxi.}$$

268.d)(26,88l oxi)

Phương trình hóa học :



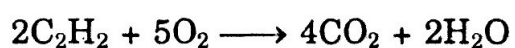
$$\text{Số mol CH}_4 \text{ bị đốt cháy là : } \frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$$

$$\text{Số mol oxi cần dùng : } 0,6.2 = 1,2 \text{ (mol)}$$

$$\text{Thể tích oxi cần dùng : } V = 22,4.1,2 = 26,88 \text{ (l)}$$

269. (1d; 2a)

Phương trình hóa học :



$$2 \text{ mol} \quad 5 \text{ mol} \quad 4 \text{ mol} \quad 2 \text{ mol}$$

$$45,5\text{g} \quad m \text{ (g)}$$

$$1. \text{ Số mol C}_2\text{H}_2 \text{ bị đốt cháy : } n_1 = \frac{45,5}{26} = 1,75 \text{ (mol)}$$

$$\text{Số mol oxi cần dùng : } n_2 = \frac{5.1,75}{2} = 4,375 \text{ (mol)}$$

$$\text{Khối lượng oxi cần dùng : } m = 32.4,375 = 140 \text{ (g)}$$

$$\text{Hay : } 2.26\text{g C}_2\text{H}_2 \longrightarrow 5.32\text{g oxi}$$

$$45,5\text{g} \longrightarrow m \text{ (g) ?}$$

$$m = \frac{160.45,5}{52} = 140 \text{ (g)}$$

$$2. \text{ Số mol C}_2\text{H}_2 \text{ bị đốt cháy : } \frac{1,344}{22,4} = 0,06 \text{ (mol)}$$

$$\text{Số mol oxi cần dùng : } \frac{0,06.5}{2} = 0,15 \text{ (mol)}$$

$$\text{Khối lượng oxi cần dùng : } 32.0,15 = 4,8 \text{ (g)}$$

$$\text{Hay : } 2.22,4\text{l C}_2\text{H}_2 \longrightarrow 160\text{g oxi}$$

$$1,344\text{l} \longrightarrow m' \text{ (g) ?}$$

$$m' = \frac{160.1,344}{44,8} = 4,8 \text{ (g)}$$

270. (1a; 2b; 3c)

Phương trình hóa học :



$$2 \text{ mol} \quad 15 \text{ mol} \quad 12 \text{ mol} \quad 6 \text{ mol}$$

$$m_2 \text{ (g) ?} \quad m_1 \text{ (g) ?} \quad m_3 \text{ (g) ?} \quad 13,44\text{l}$$

1. Số mol hơi nước thu được : $n = \frac{13,44}{22,4} = 0,6 \text{ (mol)}$

Số mol oxi cần dùng : $n_1 = \frac{15,0,6}{6} = 1,5 \text{ (mol)}$

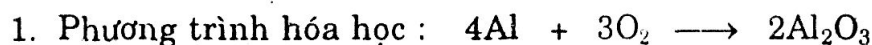
khối lượng oxi cần dùng : $m_1 = 32.1,5 = 48 \text{ (g)}$

2. Số mol C_6H_6 bị đốt cháy : $n_2 = \frac{2,0,6}{6} = 0,2 \text{ (mol)}$

khối lượng C_6H_6 phải tìm : $m_2 = 78.0,2 = 15,6 \text{ (g)}$

3. Số mol CO_2 bị thải ra : $m_3 = 44.1,2 = 52,8 \text{ (g)}$

271. (1b; 2d; 3a)



$$\begin{array}{ccc} 4 \text{ mol} & 3 \text{ mol} & 2 \text{ mol} \end{array}$$

$$33,75g \quad m_1 \text{ (g) ?} \quad m_2 \text{ (g) ?}$$

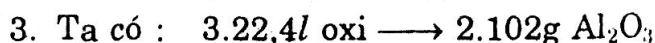
Số mol nhôm bị đốt cháy : $n = \frac{33,75}{27} = 1,25 \text{ (mol)}$

Số mol oxi cần dùng : $n_1 = \frac{3.1,25}{4} = 0,9375 \text{ (mol)}$

Khối lượng oxi cần dùng : $m_1 = 32.0,9375 = 30 \text{ (g)}$

2. Số mol Al_2O_3 tạo thành : $n_2 = \frac{2.1,25}{4} = 0,625 \text{ (mol)}$

Khối lượng Al_2O_3 tạo thành : $m_2 = 102.0,625 = 63,75 \text{ (g)}$



$$V ? \longrightarrow 17,85g$$

$$\Rightarrow V = \frac{67,2.17,85}{204} = 5,88 \text{ (l)}$$

272.a)

273.a)

274. (1a; 2b)

275.a)

276. 1a; 2a)

277.a)

281.a)

282.b)

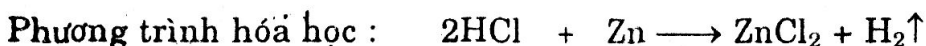
283.c)

284.a)

285.b)

286.b)

291. 1a; 2d; 3a)



$$\begin{array}{cccc} 2 \text{ mol} & 1 \text{ mol} & 1 \text{ mol} & 1 \text{ mol} \end{array}$$

$$m_2 \text{ (g) ?} \quad m_1 \text{ (g) ?} \quad 1,12l$$

$$+ 2d : 3,65g$$

$$1. \text{ Số mol hidro thu được : } n = \frac{1,12}{22,4} = 0,05 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol kẽm đã tham gia phản ứng.

Khối lượng kẽm tham gia phản ứng :

$$m_1 = 65.0,05 = 3,25 \text{ (g)}$$

$$2. \text{ Số mol HCl đã dùng gấp hai lần số mol hidro thu được :}$$

$$n = 0,05.2 = 0,1 \text{ (mol)}$$

Khối lượng HCl đã dùng :

$$m_2 = 36,5.0,1 = 3,65 \text{ (g)}$$

$$3. \text{ Số mol kẽm tham gia phản ứng : } \frac{3,9}{65} = 0,06 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol kẽm clorua $ZnCl_2$ thu được.

Do đó ta có khối lượng kẽm clorua thu được là :

$$m = 136.0,06 = 8,16 \text{ (g)}.$$

292. (1c; 2b; 3d) 3d : 3,36l hidro

Phương trình hóa học :



$$1 \text{ mol} \quad 1 \text{ mol} \quad 1 \text{ mol} \quad 1 \text{ mol}$$

$$m_2 \text{ (g) ?} \quad m_1 \text{ (g) ?} \quad 0,56l$$

$$1. \text{ Số mol hidro thu được : } n = \frac{0,56}{22,4} = 0,025 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol sắt và số mol axit sunfuric H_2SO_4 đã tham gia phản ứng.

Khối lượng sắt tham gia phản ứng là :

$$m_1 = 56.0,025 = 1,4 \text{ (g)}$$

$$2. \text{ Khối lượng axit sunfuric tham gia phản ứng :}$$

$$m_2 = 98.0,025 = 2,45 \text{ (g)}$$

$$3. \text{ Ta có : } 98g \text{ } H_2SO_4 \longrightarrow 22,4l \text{ hidro}$$

$$14,7g \quad \longrightarrow \quad V \text{ (l) ?}$$

$$\Rightarrow V = \frac{22,4.14,7}{98} = 3,36l \text{ hidro}$$

Hay : Số mol H_2SO_4 đã dùng là : $\frac{14,7}{98} = 0,15 \text{ (mol)}$

cũng là số mol hidro thu được.

Do đó ta có thể tích hidro thu được là :

$$V = 22,4 \cdot 0,15 = 3,36 \text{ (l)}$$

293.l) (0,08g hidro)

Khối lượng của hidro :

+ có trong 1,6g NaOH là : $m_1 = \frac{1,6}{40} = 0,04 \text{ (g)}$

+ có trong 1,89g HNO_3 là : $m_2 = \frac{1,89}{63} = 0,03 \text{ (g)}$

+ có trong 0,54g H_2O là : $m_3 = \frac{0,54 \cdot 2}{18} = 0,06 \text{ (g)}$

+ có trong 1,07g NH_4Cl là : $m_4 = \frac{1,07 \cdot 4}{53,5} = 0,08 \text{ (g)}$

Như vậy : lượng hidro lớn nhất là lượng hidro chứa trong 1,07g NH_4Cl .

294.o (0,1g hidro)

+ có trong 2g C_2H_4 là : $m_1 = \frac{4 \cdot 2}{28} = 0,286 \text{ (g)}$

+ có trong 1g CH_4 là : $m_2 = \frac{4}{16} = 0,25 \text{ (g)}$

+ có trong 0,5g C_2H_6 là : $m_3 = \frac{6 \cdot 0,5}{30} = 0,1 \text{ (g)}$

+ có trong 2,5g C_2H_2 là : $m_4 = \frac{2 \cdot 2,5}{26} = 0,192 \text{ (g)}$

Như vậy : lượng hidro nhỏ nhất là lượng hidro chứa trong 0,5g C_2H_6 .

295. 1d; 2d; 3d) (xem bài 291)

296. (1a; 2b)

297.b)

298. 1a; 2b)

303. (1c; 2b)

304.a)

305.d (4,5g H_2O)

Phương trình hóa học : $2\text{H}_2 + \text{O}_2 \longrightarrow 2\text{H}_2\text{O}$

2 mol 1 mol 2 mol

5,6l 2,8l m (g) ?

Thể tích hơi nước thu được là 5,6l.

Do đó khối lượng nước thu được là : $m = \frac{18.5,6}{22,4} = 4,5 \text{ (g)}$

Hay : $2.22,4\text{l H}_2 \longrightarrow 36\text{g H}_2\text{O}$

$5,6\text{l} \longrightarrow m \text{ (g) ?}$

$$\Rightarrow m = \frac{36.5,6}{44,8} = 4,5 \text{ (g)}$$

306.d) Ta biết rằng thể tích hidro gấp hai lần thể tích oxi do đó giả sử 7l hidro tác dụng hết với oxi thì thể tích oxi cần dùng là 3,5l và khối lượng oxi đã dùng là : $\frac{32.3,5}{22,4} = 5 \text{ (g)}$.

nhiều hơn lượng oxi đã cho.

Do đó với 2,8g oxi hay $\frac{2,8}{32} = 0,0875 \text{ (mol)}$ oxi thì số mol hidro phải cần dùng là : $0,0875.2 = 0,175 \text{ (mol)}$

$$\text{hay } 22,4.0,175 = 3,92 \text{ (l)}$$

Lượng hidro dư.

Khối lượng nước thu được là : $m = \frac{18.2,8}{16} = 3,15 \text{ (g)}$.

307.d) (5,6l H₂O)

Ta biết rằng : $2\text{g hidro} + 16\text{g oxi} \longrightarrow 22,4\text{l hơi nước}$

Với 0,6g hidro thì cần : $\frac{16.0,6}{2} = 4,7\text{g oxi}$

nhiều hơn lượng oxi đã cho (4g)

Hidro thừa.

Với 4g oxi thì lượng hidro tham gia phản ứng là : $\frac{2.4}{16} = 0,5\text{g}$

Suy ra thể tích hơi nước thu được là : $\frac{22,4.4}{16} = 5,6 \text{ (l)}$

Hay : Số mol hidro là : $\frac{0,6}{2} = 0,3 \text{ (mol)}$

Số mol oxi là : $\frac{4}{32} = 0,125 \text{ (mol)}$

Số mol hidro gấp hai số mol oxi nên số mol hidro cần dùng là :

$$0,125.2 = 0,25 \text{ (mol)}$$

Suy ra hidro thừa.

Số mol H_2O thu được bằng số mol hidro đã dùng là 0,25 mol.

Do đó ta có thể tích H_2O thu được là :

$$22,4.0,25 = 5,6 \text{ (l)}$$

308.a) Giải tương tự bài 207.

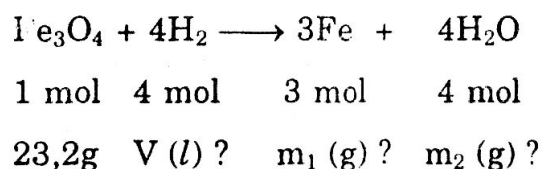
309.b) **310.** (1a; 2d) 2d : 0,4l oxi

311. (1d; 2d) 11,2l H_2O ; 2,24l H_2

312.c) **313.b)** **314.** (1d; 2c) : 9,9g H_2O

315. (1d; 2c; 3b) 1d : 8,96l hidro.

Phương trình hóa học :

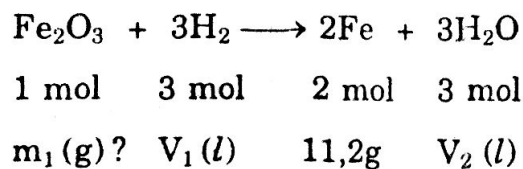


$$\text{Số mol Fe}_3\text{O}_4 : \frac{23,2}{232} = 0,1 \text{ (mol)}$$

1. Thể tích H_2 cần dùng : $22,4.0,4 = 8,96 \text{ (l)}$
2. Khối lượng Fe thu được : $m_1 = 56.0,3 = 16,8 \text{ (g)}$
3. Khối lượng nước sinh ra : $m_2 = 18.0,4 = 7,2 \text{ (g)}$

316. (1a; 2b; 3c)

Phương trình hóa học :



$$1. \text{ Số mol sắt thu được : } \frac{11,2}{56} = 0,2 \text{ (mol)}$$

- Thể tích hidro cần dùng : $V_1 = 22,4.0,3 = 6,72 \text{ (l)}$
2. Khối lượng Fe_2O_3 bị khử : $m_1 = 160.0,1 = 16 \text{ (g)}$
3. Thể tích hơi nước sinh ra : $V_2 = 6,72 \text{ (l)}$

317.a)

318.a)

319. (1a; 2b)

326. (1a; 2c)

348. (1c; 2a)

349. (1c; 2d)

350. (1b; 2c)

351.c)

352. (1d; 2d)

1. Gọi x (g) là lượng muối ăn phải thêm vào 100g dung dịch A để có dung dịch B, $x > 0$.

$$\text{Ta có : } \frac{10 + x}{100 + x} = \frac{20}{100} \Leftrightarrow (10 + x)100 = (100 + x)20$$

$$\Leftrightarrow 1000 + 100x = 2000 + 20x$$

$$\Leftrightarrow 80x = 1000 \Leftrightarrow x = 125.$$

2. Khối lượng muối có trong 400g dung dịch A 10% là : $\frac{10 \cdot 400}{100} = 40$ (g)

Lượng muối có trong 100g dung dịch B là 20g.

Suy ra khối lượng muối có trong dung dịch X là :

$$40g + 20g = 60g$$

Khối lượng dung dịch X là :

$$400g + 100g = 500g$$

Do đó ta có nồng độ phần trăm của dung dịch X là :

$$C\% = \frac{60}{500} \cdot 100\% = 12\%$$

Đáp số : 1. 125g muối; 2. 12%.

353. (1b; 2a)

1. Khối lượng của 1l dung dịch H_3PO_4 là :

$$1,15 \cdot 1000 = 1150 \text{ (g)}$$

Khối lượng của H_3PO_4 có trong 1 lít dung dịch là :

$$98,3 = 294 \text{ (g)}$$

Nồng độ phần trăm của dung dịch X là :

$$C\% = \frac{294}{1150} \cdot 100\% = 25,57\%.$$

2. Giải tương tự.

354. (1c; 2d)

1. Trong 100g dung dịch A có 15,75g HNO_3 hay có $\frac{15,75}{63} = 0,25$ mol HNO_3 .

Thể tích của 100g dung dịch A là : $100 : 1,25 = 80$ (ml)

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch A là :

$$\frac{0,25 \cdot 1000}{80} = 3,125 \text{ (mol/l)}$$

2. Giải tương tự.

Đáp số : 1. HNO_3 3,125M; 2. NaOH 5M.

367.c)

1. Khối lượng NaOH có trong 500g dung dịch NaOH 22,4% là :

$$\frac{22,4}{100} \cdot 500 = 112 \text{ (g)}$$

cũng là lượng NaOH có trong dung dịch NaOH 16%.

Khối lượng dung dịch NaOH 16% là :

$$\frac{112 \cdot 100}{16} = 700 \text{ (g)}$$

Khối lượng nước phải thêm vào là :

$$700\text{g} - 500\text{g} = 200\text{g}$$

Đáp số : 200g.

* CÁCH 2 :

Gọi x (g) là khối lượng nước phải thêm vào, $x > 0$.

Khối lượng dung dịch được pha chế là : $500 + x$

Khối lượng NaOH có trong dung dịch là : $\frac{22,4}{100} \cdot 500 = 112 \text{ (g)}$

Nồng độ phần trăm của dung dịch được pha chế là :

$$\begin{aligned} \frac{112}{500 + x} \cdot 100\% &= 16\% & \Leftrightarrow & \frac{11200}{500 + x} = 16 \\ & & \Leftrightarrow & 16(500 + x) = 11200 \\ & & \Rightarrow & x = 200. \end{aligned}$$

368.d) Khối lượng NaOH có trong 500g dung dịch NaOH 10% là :

$$\frac{10}{100} \cdot 500 = 50 \text{ (g)}$$

Khối lượng nước có trong 500g dung dịch đó là :

$$500\text{g} - 50\text{g} = 450\text{g}$$

Lượng nước không thay đổi : lượng nước trong dung dịch được pha chế

vẫn là 450g.

Dung dịch được pha chế có nồng độ 20% nghĩa là trong 100g dung dịch này có 20g NaOH và 80g nước.

Ta có : 80g nước hòa tan 20g NaOH

450g nước hòa tan ?

Ta suy ra khối lượng NaOH có trong dung dịch được pha chế là :

$$\frac{20.450}{80} = 112,5 \text{ (g)}$$

Do đó khối lượng NaOH phải thêm vào dung dịch NaOH ban đầu là :

$$112,5\text{g} - 50\text{g} = 62,5\text{g}$$

Đáp số : 62,5g NaOH.

* CÁCH 2 :

Gọi x (g) là khối lượng NaOH phải thêm vào 500g dung dịch NaOH 10% với x > 0.

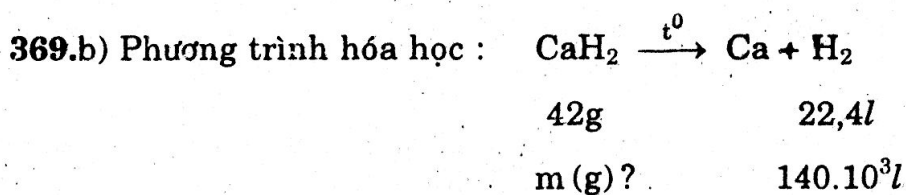
Khối lượng dung dịch được tạo thành là : (500 + x) (g)

Khối lượng NaOH có trong dung dịch được tạo thành là : (50 + x) (g)

$$\text{Do đó ta có : } \frac{50 + x}{500 + x} \cdot 100\% = 20\% \Leftrightarrow \frac{(50 + x) \cdot 100}{500 + x} = 20$$

$$\Leftrightarrow 5000 + 100x = 10\,000 + 20x$$

$$\Leftrightarrow x = 62,5.$$



$$\Rightarrow m = \frac{42 \cdot 140 \cdot 10^3}{22,4} = 262\,500 \text{ (g)}$$

Vì quặng canxi hidrua chứa 12,5% tạp chất nên khối lượng canxi hidrua có trong quặng là 87,5%.

Do đó ta có khối lượng quặng canxi hidrua phải tìm là :

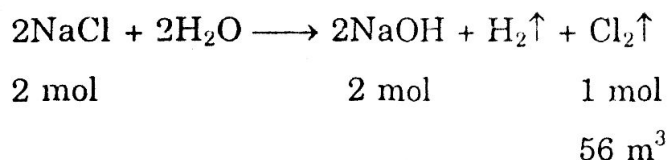
$$\frac{262\,500 \cdot 100}{85} = 300\,000 \text{ (g) hay } 300\text{kg}$$

Đáp số : 300kg.

370.a) 371.c) 372.d) (100g)

373. (1d; 2d) : NaOH 1M; NaCl

Khi điện phân dung dịch natri clorua NaCl thì khí clo thoát ra về phía cực dương (anot) của bình điện giải và khí hidro ở cực âm (catot).



Số mol khí clo thu được là : $\frac{56\,000}{22,4} = 2500 \text{ (mol)}$

Số mol natri clorua NaCl bị điện phân :

$$2500 \cdot 2 = 5000 \text{ (mol)}$$

cũng là số mol natri hidroxit NaOH thu được.

Số mol NaCl đem dùng là : $5,3 \cdot 1000 = 5300 \text{ (mol)}$

NaCl thừa : $5300 \text{ mol} - 5000 \text{ mol} = 300 \text{ mol}$

Sau khi bị điện phân, ta thu được dung dịch A có thể tích là 1m^3 (1000l) gồm hai chất tan :

+ 5000 mol NaOH

+ 300 mol NaCl

Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch A :

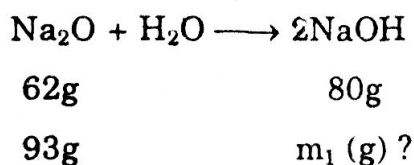
+ đối với NaOH là : $C_{M_1} = \frac{5000}{1000} = 5 \text{ (mol/l)}$

+ đối với NaCl là : $C_{M_2} = \frac{300}{1000} = 0,3 \text{ (mol/l)}$

Đáp số : 1d : 5M; 2d : 0,3M.

374.d) (507g)

Phương trình hóa học :



* *CÁCH 1 :*

Ta có : $m_1 = \frac{80 \cdot 93}{62} = 120 \text{ (g)}$

Trong 100g dung dịch NaOH 20% có 20g NaOH.

Muốn có 120g NaOH thì lượng dung dịch là : $\frac{100.120}{60} = 600 \text{ (g)}$

Do đó ta có khối lượng nước cần dùng là :

$$600\text{g} - 93\text{g} = 507\text{g}.$$

* CÁCH 2 :

Ta có : $m_1 = 120 \text{ (g)}$

Gọi $x \text{ (g)}$ là khối lượng nước cần dùng, với $x > 0$.

Khối lượng dung dịch là : $(93 + x) \text{ (g)}$

$$\text{Suy ra : } \frac{120}{93 + x} \cdot 100\% = 20\% \quad \Leftrightarrow \quad x = 507.$$

375.b) Gọi $x \text{ (g)}$ là khối lượng dung dịch H_2SO_4 60% cần tìm, với $x > 0$

Khối lượng H_2SO_4 là $\frac{60x}{100} \text{ (g)}$.

Khối lượng dung dịch là : $(300 + x) \text{ (g)}$

$$\text{Suy ra : } \frac{60x/100}{300 + x} = \frac{20}{100} \quad \Leftrightarrow \quad 60x = 20(300 + x) \quad \Leftrightarrow \quad x = 150$$

Đáp số : 150g dung dịch H_2SO_4 60%.

376.c)

Số mol HCl có trong dung dịch thứ nhất là :

$$n_1 = \frac{4.250}{1000} = 1 \text{ (mol)}$$

Số mol HCl có trong dung dịch thứ hai là :

$$n_2 = \frac{2.250}{1000} = 0,5 \text{ (mol)}$$

Số mol HCl có trong dung dịch tạo thành là :

$$n = n_1 + n_2 = 1,5 \text{ (mol)}$$

Thể tích của dung dịch HCl tạo thành :

$$V = V_1 + V_2 = 500 \text{ (ml)}$$

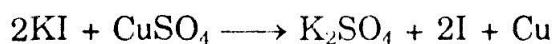
Do đó ta có nồng độ mol của dung dịch HCl tạo thành là :

$$C_M = \frac{1,5.1000}{500} = 3\text{M}$$

Đáp số : $C_M = 3\text{M}$.

- *Nhận xét* : Nếu ta lấy hai thể tích bằng nhau của hai dung dịch cùng dung môi và cùng chất tan trộn với nhau thì ta được một dung dịch cùng dung môi và cùng chất tan có nồng độ mol bằng trung bình cộng nồng độ mol của hai dung dịch đem pha chế.

37'.b) Phương trình hóa học :



1 mol

2 mol

?

10,16g

Số mol đồng sunfat tham gia phản ứng là :

$$n = \frac{10,16}{127} : 2 = 0,04 \text{ (mol)}$$

Suy ra nồng độ mol của dung dịch CuSO_4 là :

$$C_M = \frac{0,04}{0,2} = 0,2 \text{ (mol/l)}$$

Đáp số : $C_M = 0,2\text{M}$.

37'.c)

379.c)

380.d)

381.a).

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
§1. Chất – Nguyên tử.....	5
§2. Nguyên tố hóa học	8
§3. Đơn chất và hợp chất – Phân tử.....	11
§4. Công thức hóa học	15
§5. Hóa trị	17
§6. Phản ứng hóa học	25
§7. Định luật bảo toàn khối lượng	27
§8. Phương trình hóa học	30
§9. Mol	36
§10. Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất	41
§11. Tỷ khối của chất khí.....	46
§12. Xác định thành phần phần trăm của các nguyên tố trong một hợp chất dựa vào công thức hóa học của hợp chất	55
§13. Tính thành phần phần trăm về thể tích của một hỗn hợp	59
§14. Xác định khối lượng chất tham gia phản ứng hóa học và khối lượng sản phẩm được tạo thành	64
§15. Xác định thể tích chất khí tham gia phản ứng hóa học và sản phẩm được tạo thành	70
§16. Xác định công thức hóa học của hợp chất biết thành phần phần trăm của các nguyên tố trong hợp chất	76
§17. Oxi – Không khí. Tính chất của oxi	85
§18. Sự oxi hóa – Phản ứng hóa hợp	91
§19. Oxit	92
§20. Điều chế oxi – Phản ứng phân hủy.....	99
§21. Phản ứng oxi hóa – khử	104
§22. Không khí – Sự cháy	110
§23. Hidro – Nước. Tính chất của nước	113
§24. Điều chế hidro – phản ứng thế	117
§25. Nước.....	123

§26. Axit – Bazơ – Muối	130
§27. Dung dịch.....	133
§28. Độ tan của một chất trong nước.....	135
§29. Nồng độ dung dịch	136
§30. Pha chế dung dịch.....	150
* Giải các câu hỏi trắc nghiệm và các bài tập trắc nghiệm.....	163

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 9724852; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: QUỐC THẮNG, NGUYỄN GIANG

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

HỌC TỐT HÓA HỌC 8

Mã số: 1L – 167ĐH2007

In 3000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in bao bì Phong Tân.

Số xuất bản: 589 – 2007/CXB/02 – 84/ĐHQGHN, ngày 26/7/2007

Quyết định xuất bản số: 376LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.